



TẠP CHÍ

thủy sản

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

ISSN 0866 - 71



**TỔ CHỨC TỐT VIỆC CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ HẢI SẢN,
TẠO ĐỘNG LỰC CHO NGHỀ ĐÁNH CÁ XA BỜ**
Để sử dụng tốt hơn vốn vay đóng tàu...

NGHIÊN CỨU NLHS PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ XA BỜ

Xây dựng Luật Thủy sản yêu cầu bức thiết...

ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG CHO NGHỀ CÁ XA BỜ ...

6
1998

1998, HOẠT ĐỘNG BVNLTS KẾT QUẢ ĐÁNG KHÍCH LỆ

TỔ CHỨC TỐT VIỆC CHẾ BIẾN, TIÊU THỤ HẢI SẢN, TẠO ĐỘNG LỰC CHO NGHỀ ĐÁNH CÁ XA BỜ

♦ TẠ QUANG NGỌC*

Bộ trưởng Bộ Thủy sản

Tính đến hết tháng 10, gần 300 tàu thuyền đóng băng vốn tín dụng ưu đãi phục vụ khai thác xa bờ đã hạ thủy và đi vào hoạt động. Thời gian ngắn nữa cả 723 tàu đóng mới, 38 tàu nâng cấp cải hoán của kế hoạch 2 năm 1997, 1998 bắt đầu ra khơi khai thác. Năng lực khai thác xa bờ có bước chuyển biến đáng kể, nhưng chuyển biến đó càng rõ rệt bao nhiêu thì những vấn đề chế biến và tiêu thụ các sản phẩm khai thác càng lớn và bức xúc bấy nhiêu.

Với sự tham gia hoạt động của các tàu đã đóng xong theo kế hoạch tín dụng của năm 1997, trong cơ cấu sản lượng hải sản khai thác đã có hướng thiên về sản phẩm xa bờ.

Sản lượng khai thác hải sản 10 tháng đầu năm 1998 tăng so cùng kỳ năm 1997 khoảng 2% thì trong đó sản lượng khai thác xa bờ tăng 21% (thêm khoảng 200 nghìn tấn). Thật ra, với số lượng còn ít tàu khơi mới đóng hay cải hoán, trang bị các phương tiện hàng hải và thông tin đi xa được, hoạt động dài ngày hơn trên biển thì cùng với sản lượng cá tăng, nghề cá xa bờ cũng bước đầu có hiệu quả. Thống kê nhiều chuyến biển thấy lãi mỗi chuyến phổ biến từ 50 đến 80 triệu đồng. Một số doanh nghiệp, tập đoàn tính trong nhiều

chuyến cũng thấy có hiệu quả. Thí dụ: Công ti khai thác dịch thủy sản Cà Mau có 5 tàu cải hoán công suất 150-350CV nghề chính đánh cá chim, cào đôi là nghề phụ, sau 36 chuyến biển cho sản lượng 79,5 tấn, doanh thu hơn 975 triệu đồng, chi phí gần 705 triệu đồng, lãi hơn 270 triệu đồng. Công ti thủy sản và xuất nhập khẩu Côn Đảo - Bà Rịa - Vũng Tàu với 12 tàu khai thác xa bờ (cũ và đóng mới),

10 tháng đầu năm 1998 đạt sản lượng 3.730 tấn, doanh thu 4.500 triệu đồng, trừ chi phí, còn lãi hơn 700 triệu đồng.

Nhiều hợp tác xã hay chủ tàu phần khởi khi đóng xong tàu và đánh bắt cá có hiệu quả. Tuy nhiên đã xuất hiện một số điều lo lắng sau: Tính từng chuyến biển sản xuất có lãi, nhưng

tính cả năm lại lỗ do thời gian nằm bờ quá nhiều, thời gian bảo dưỡng sửa chữa lâu, chi phí lớn. Cá đánh được nhiều nhưng chi phí nhiên liệu cao (máy lớn, đường đến ngư trường xa), cho nên sản xuất không có lãi. Giá cả bấp bênh theo mùa vụ, theo năng lực quản lý thị trường. Cá ngừ đại dương ở các tỉnh miền Trung lúc cao, lên tới 60 nghìn đồng/kg, lúc thấp chỉ còn 18-20 nghìn đồng/kg. Giá hải sản khai thác được cùng loại cũng rất khác nhau theo vùng, càng xa vùng có tổ chức chế biến xuất khẩu thì giá cá càng thấp (mực ống ở Vũng Tàu, Cà Mau là 18.000 đồng/kg thì ở Kiên Giang là 6.500



Bộ trưởng kiểm tra liên lạc giữa trạm bờ với các tàu của Tổng công ti hải sản Biển Đông

* Bài đăng trên báo Nhân Dân ngày 24/11/1998

đồng, giá cá thu loại 1 ở Thanh Hóa, Nghệ An là 12.000 đồng/kg trong khi ở Hải Phòng, Quảng Ninh là 18.000 đồng...). Đáng lưu ý là chỉ khoảng 20% sản lượng khai thác hải sản xa bờ có thể dùng để xuất khẩu, giá các loại xuất khẩu được biến động không nhiều, tiêu thụ dễ, phần sản lượng còn lại dùng cho tiêu thụ nội địa hay làm bột cá, nước mắm thì giá rất rẻ, biến động lớn. Cá nổi nhỏ không xuất khẩu được giá thấp đến vài nghìn đồng/kg lại biến động đến 40-50% hoặc hơn nữa khi cá về nhiều, kho lạnh lại không có, điều kiện bảo quản trên tàu kém, bến bãi thiếu, yếu,... lại làm thất thoát nhiều và giá hạ hơn.

Tóm lại, nhiều vấn đề đang đặt ra để bảo đảm đầu tư tàu khai thác xa bờ có hiệu quả, thực hiện các việc đó không phải là dễ, khó nhất là điều tiết giá cả đúng mức và ổn định.

Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ không chỉ hoạt động đóng tàu đi khơi, mà tính đồng bộ của chương trình ngày càng thấy cần thiết.

Nghị quyết 03-NQ/T.Ư ngày 6/5/1993 của Bộ Chính trị có đoạn nêu "Nghề cá còn đang ở tình trạng sản xuất nhỏ, lạc hậu, vùng gần bờ đã khai thác gần đến mức tối đa, trong khi vùng ngoài khơi xa còn ít được khai thác do chưa nắm vững được ngư trường, thiếu phương tiện tích hợp và các điều kiện cần thiết khác". Đến nay, 5 năm, sau khi có Nghị quyết nêu trên, ngành thủy sản chỉ mới khắc phục được một phần việc "thiếu phương tiện thích hợp" còn một số "điều kiện cần thiết khác" vẫn là vấn đề bức xúc. Giải quyết những thiếu hụt đó cần có các giải pháp cụ thể:

Thứ nhất, nâng cao hiểu biết về nguồn lợi vùng xa bờ và có công nghệ khai thác thích hợp nhất cho tỉ lệ nhiều hơn hải sản có giá trị cao đáp ứng yêu cầu xuất khẩu và tiêu thụ trong nước.

Thứ hai, trên tàu thuyền, quan trọng không chỉ có máy lớn, ngư cụ thích hợp, đủ phương tiện hàng hải thông tin, không kém phần quan trọng là có điều kiện chứa đựng bảo quản giữ được lâu, hợp vệ sinh, không

coi nhẹ các thao tác trên tàu để cá được thu gom đưa vào bờ có chất lượng tốt nhất. Khi xác định mẫu tàu, cần xem trọng điều kiện này. Có thể tổ chức làm thử ngay các tàu dịch vụ mua sản phẩm trên vùng trọng điểm khai thác, có chính sách khuyến khích để nhanh chóng hình thành hoạt động này trên biển. Tăng cường các hoạt động khuyến ngư, tập trung vào các chủ tàu và ngư dân, cung cấp kiến thức gắn với hỗ trợ đầu tư để nâng cao năng lực bảo quản.

Thứ ba, đầu tư hợp lý hệ thống cảng cá phục vụ nghề cá thương mại với đủ điều kiện kho lạnh và phương tiện phục vụ phân loại, vệ sinh, tổ chức tốt, giá cả hoặc thời gian giải phóng tàu nhanh khi sửa chữa, bảo dưỡng, cung ứng nhiên liệu và các điều kiện sản xuất khác,... tiến tới có các chợ cá đầu giá tại cảng. Hệ thống cảng cá về số lượng và chất lượng cần bảo đảm đồng bộ với nâng cao năng lực tàu thuyền, với trình độ công nghiệp của hoạt động nghề cá xa bờ.

Thứ tư, khuyến khích phát triển các hình thức liên kết giữa sản xuất nguyên liệu và chế biến xuất khẩu. Mở rộng mặt hàng chế biến từ sản phẩm khai thác xa bờ phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Tăng cường các hoạt động thương mại phục vụ việc tiêu thụ các sản phẩm chế biến đó, trước mắt nhanh chóng lựa chọn các công nghệ chế biến thích hợp cho các loài cá nổi nhỏ tiêu thụ nội địa. Nhiều nước đã làm được việc này.

Thứ năm, nước ta nằm ở khu vực nghề cá có tỉ trọng lớn của thế giới trong khi sản lượng thủy sản tiêu thụ nội địa tính theo đầu người dưới mức trung bình thế giới, thấp hơn nhiều so với các nước Đông - Nam Á khác. Không lí gì lại coi nhẹ việc phát triển công nghiệp sản xuất cá thực phẩm thích hợp với nguồn lợi thủy sản nước ta, tiêu thụ được trong dân, trong điều kiện các loài hải sản xuất khẩu được đã dành cho xuất khẩu. Rõ ràng ngành thủy sản, ngành thương mại và ngành công nghiệp, v.v. cùng phải làm nhiều việc, nếu coi trọng ra khơi đúng mức và có nghề khơi phát triển hiệu quả ■

ĐỂ SỬ DỤNG TỐT HƠN VỐN VAY ĐÓNG TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

♦ NGUYỄN HỮU KHƯƠNG

Sau gần hai năm cho vay vốn đầu tư thực hiện đóng và cải hoán tàu khai thác xa bờ, mặc dù thời gian chưa nhiều nhưng cũng đã có thể nhìn nhận đánh giá, rút kinh nghiệm để tiếp tục thực hiện tốt hơn, hiệu quả hơn. Trong bài viết này, chúng tôi xin đề cập đến một số vướng mắc cần giải quyết trong quá trình lập dự án, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt dự án và giải ngân.

Việc lập dự án, trình duyệt, thẩm định và ra quyết định phê duyệt dự án là một vấn đề mới lạ đối với nhiều chủ đầu tư (chủ đứng ra sau này ký kết hợp đồng tín dụng) vì họ chưa được sự hướng dẫn hoặc tập huấn của các cơ quan có thẩm quyền, vì vậy đa số dự án được một số người thay mặt họ, hoặc các viên chức của Sở Thủy sản viết hộ, sau đó chủ đầu tư ký hoặc điểm chỉ vào tờ trình (nhiều chủ đầu tư không biết chữ!) gửi qua xã đến huyện và tỉnh. Trong năm 1997, các dự án thường được trình lên UBND tỉnh, ở đó có Hội đồng thẩm định dự án (thường tỉnh giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì) đứng ra tổ chức xem xét và xin ý kiến các cơ quan hữu quan như Sở Thủy sản, Sở Tài chính, Cục Đầu tư phát triển, Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư phát triển, Sở Xây dựng, Sở Khoa học công nghệ Môi trường, sau đó trình lãnh đạo UBND tỉnh xem xét và ra quyết định phê duyệt. Sau khi có quyết định phê duyệt của Chủ tịch tỉnh, chủ đầu tư sẽ đến Ngân hàng Đầu tư phát triển hoặc Cục Đầu tư phát triển làm thủ tục ký hợp đồng tín dụng. Khi chưa có Quyết định 159/1998/QĐ-TTg ngày 03/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ, tại một số địa phương, hai tổ chức cho vay này thường thẩm định lại hồ sơ của người vay, yêu cầu giải trình với tổ chức cho vay. Sau khi có Quyết định 159, việc tổ chức thẩm định lại của tổ chức cho vay không còn nữa. Nội dung lập dự án được dựa vào văn bản hướng dẫn của Bộ Thủy sản và văn bản hướng dẫn này căn cứ vào Nghị định 42 CP của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng.

Việc giải ngân cũng là một điều gây nhiều phiền hà không đáng có. Cục Đầu tư phát triển và Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (tổ chức cho vay) trên cơ sở quyết định phê duyệt dự án và văn bản thẩm định của tổ chức cho vay sẽ ký hợp đồng tín dụng với người vay. Khi tiến hành giải ngân, tổ chức cho vay căn cứ vào hợp đồng tín dụng, kế ước cho vay và khối lượng hoàn thành theo giai đoạn qui ước để chuyển tiền thanh toán cho

bên đóng tàu hoặc bên bán máy. Chính tại khâu giải ngân này, một số tổ chức cho vay đã áp dụng sai các văn bản hướng dẫn của Cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đối với các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở địa phương trong việc nghiệm thu kỹ thuật theo từng bước cho một con tàu đóng mới, nên đã gây phiền hà cho chủ đầu tư.

Cũng có trường hợp xem chỉ tiêu kế hoạch vốn được duyệt như là tiền của mình, muốn rút ra như thế nào cũng được, không theo qui định của tổ chức cho vay.

Có nhiều trường hợp khi nghiệm thu khối lượng hoàn thành theo giai đoạn qui ước, chủ đầu tư thường tổ chức một đoàn gồm có chủ đầu tư, cơ quan đăng kiểm, tổ chức cho vay, cơ quan thiết kế đến nơi đóng tàu để nghiệm thu, với lý do để bảo đảm "chắc ăn", sau này khi về làm thủ tục giải ngân sẽ không bị phiền hà. Thực tế việc làm này là không cần thiết, gây tốn kém vì không có điều luật nào qui định.

Tổng số vốn Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch trong hai năm 1997 và 1998 để đóng tàu đánh cá xa bờ là 900 tỉ đồng. Đến nay 30/11/1998, số vốn đã được tổ chức cho vay ký duyệt hợp đồng tín dụng và tiến hành giải ngân là 646.256 triệu đồng, bằng 71,81%, trong đó của Tổng cục Đầu tư và Phát triển là 441.256 triệu đồng/585.000 triệu đồng kế hoạch và của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển là 205.000 triệu đồng/315.000 triệu đồng kế hoạch.

Từ hai vấn đề nêu trên và qua thực tế kiểm tra ở một số địa phương, có thể rút ra một số nhận xét về việc sử dụng và quản lý vốn tín dụng ưu đãi thực hiện chương

trình đầu tư đóng tàu khai thác hải sản xa bờ như sau:

- Việc lập dự án đầu tư nhiều nơi còn làm hình thức, vì vậy cần xem lại một số thông số trong dự án, hệ thống hóa và tiêu chuẩn hóa cho từng vùng, từng địa phương để từ đó có thể đưa ra một số mẫu chung nhất. Không nhất thiết ai muốn đóng tàu khai thác hải sản xa bờ cũng phải qua các bước lập dự án, trình duyệt trong khi thực tế họ không hiểu nội dung của dự án là gì.

- Việc giải ngân áp dụng như hiện tại theo Quyết định 159/1998/QĐ-TTg là hợp lý.

- Để quản lý và sử dụng vốn đóng tàu có hiệu quả, điều quan trọng là phải xác định, tiếp cận và tìm hiểu kỹ người vay. Cần lưu ý một số hợp tác xã mới được thành lập chỉ nhằm mục đích để vay vốn, trong trường hợp này nên chấn chỉnh lại để xác định kỹ trách nhiệm của người vay.

Kinh nghiệm cho thấy ở các địa phương có sự chỉ đạo chặt chẽ của chính quyền các cấp (tỉnh, huyện, xã, phường) và sự phối hợp tốt giữa các cơ quan chức năng tham mưu cho địa phương như Sở Thủy sản, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư phát triển hoặc Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển thì ở đó mọi việc đều trôi chảy, không gây phiền hà cho dân như ở Thanh Hoá và một vài tỉnh khác. Ở những nơi không làm được như vậy thì lập tức bị dân kêu ca, phản nản như ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

Để thực hiện tốt hơn chương trình đầu tư đóng tàu khai thác hải sản xa bờ và cũng vì tính chất đặc biệt của chương trình

này (liên quan đến các lĩnh vực xã hội, kinh tế, an ninh, quốc phòng, chủ quyền lãnh thổ) nên chẳng có thể cho áp dụng một số điểm cho vay như trong cơ chế cho vay khắc phục cơn bão số 5 và mở rộng, đa dạng hóa hình thức cho vay. Cùng với việc cho từng hộ ngư dân vay đi đặt đóng tàu, như có địa phương đã đề nghị có thể giao cho một số cơ sở đóng sẵn tàu (có hợp đồng giữa nơi đóng tàu và người mua tàu). Trên cơ sở đó, khi được Nhà nước giao chỉ tiêu vốn vay, chủ đầu tư - cùng với số vốn tự có của mình - chỉ việc đi trả cho bên đóng tàu mà không cần phải làm dự án, thiết kế... Khắc phục được khâu này là rất quan trọng, sẽ làm giảm được nhiều thời gian, thủ tục, chi phí và tránh được các việc phiền hà rắc rối cho dân■

NĂM 1998, SẢN XUẤT KINH DOANH TOÀN NGÀNH ĐẠT HIỆU QUẢ

Năm 1998 ngành thủy sản gặp nhiều khó khăn, hậu quả cơn bão số 5 (1997) để lại rất nặng nề chưa phục hồi, cuối năm bão liên tiếp đổ bộ vào miền Trung, hạn hán trên diện rộng, lũ lụt, ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản, đặc biệt nuôi tôm; khủng hoảng tài chính tiền tệ làm thu hẹp thị trường truyền thống, nhưng sản xuất kinh doanh toàn ngành vẫn đạt hiệu quả cao. Theo báo cáo của các địa phương, đơn vị, ước đạt:

Tổng sản lượng 1.668.530 tấn, bằng 105,93% so với kế hoạch năm, tăng 5,04% so với năm 1997. Trong đó so với kế hoạch năm 1998, khai thác hải sản đạt 1.130.660 tấn, bằng 108,72%; nuôi trồng thủy sản 537.870 tấn, bằng 100,54%. Tương ứng so với cùng kỳ năm 1997 khai thác hải sản tăng 4,82% và nuôi trồng thủy sản tăng 5,5%.

Xuất khẩu thủy sản 858,6 triệu USD, bằng 101,01% so kế hoạch và tăng 10,58% so cùng kỳ năm 1997.

Điều nổi bật trong chế biến xuất khẩu là thị trường được mở rộng, nếu như năm 1997 hàng thủy sản Việt Nam mới xuất sang 28 nước và lãnh thổ trên thế giới, thì năm 1998 con số đó là 50. Trong đó đáng chú ý là hàng thủy sản xuất khẩu vào EU tăng 80,42% và vào Mỹ tăng 115,31% so với năm 1997. Đã có 27 doanh nghiệp nằm trong danh sách xuất khẩu đi EU và bổ sung 7 doanh nghiệp đạt điều kiện sản xuất được phép gia công hàng xuất khẩu vào thị trường này. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản tuy mới thành lập bước đầu đã có hoạt động góp phần mở rộng thị trường, tăng khả năng cạnh tranh của hàng thủy sản Việt Nam trên thế giới■

NGHIÊN CỨU NGUỒN LỢI HẢI SẢN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ XA BỜ

♦ GS.TS. BÙI ĐÌNH CHUNG

Viện trưởng Viện nghiên cứu Hải sản

Kết quả thực hiện đường lối đổi mới của Đảng đã dẫn đến sự lớn mạnh của nền kinh tế đất nước nói chung và sự tăng trưởng của ngành thủy sản nói riêng. Theo đó, công tác nghiên cứu nguồn lợi hải sản (NLHS) phục vụ sự phát triển nghề cá cũng có bước phát triển đáng kể, nhất là từ năm 1993 đến nay.

Điểm lại các công trình nghiên cứu NLHS ở vùng biển nước ta thời gian qua cho thấy: Vùng biển gần bờ được nghiên cứu nhiều hơn vùng khơi, các loài cá nhỏ, địa phương được nghiên cứu nhiều hơn các loài cá di cư, nhất là cá di cư đại dương. Khu vực đáy bằng phẳng được nghiên cứu tương đối nhiều, vùng đáy gồ ghề, độ sâu lớn, vùng san hô và ven các đảo còn rất ít được nghiên cứu. Các đối tượng khai thác truyền thống thường là các loài có sản lượng lớn được nghiên cứu nhiều hơn. Hiện nay nhu cầu của thị trường có thay đổi, một số loài tuy sản lượng thấp hoặc trước đây có giá trị thấp, nay lại có giá trị cao nhưng chưa được nghiên cứu nhiều. Ngoài ra, nhiều chất có hoạt tính sinh học cao được chiết suất từ các loài hải sản ở nước ta cũng ít được quan tâm nghiên cứu.

Cho đến nay, nghiên cứu nguồn lợi vẫn còn ít gắn với việc xác định các phương pháp, công cụ khai thác thích hợp, chưa chú ý đến việc xây dựng cơ sở khoa học phục vụ các mục tiêu kinh tế xã hội của ngành. Chưa đi sâu nghiên cứu sự biến động nguồn lợi do tác động của đánh bắt và các nguyên nhân khác, nghiên cứu bảo vệ nguồn lợi, chống ô nhiễm, suy thoái môi trường và hệ sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học, nguồn gen. Nghiên cứu về nguồn lợi không đồng bộ với các nghiên cứu về kinh tế xã hội nghề cá, vì vậy các đề xuất về mặt quản lý và phát triển ngành thường thiếu thuyết phục và kém hiệu lực.

Hiện nay, nghề cá ven bờ đã phát triển tới ngưỡng, nhiều khu vực và nhiều loài hải sản đã có biểu hiện suy thoái về nguồn lợi, do vậy việc phát triển nghề cá xa bờ là yếu tố quyết định để đạt được các mục tiêu phát triển của ngành như đã được xác định trong "Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội ngành thủy sản 1996-2010".

Một khó khăn lớn khi phát triển khai thác xa bờ ở nước ta là các số liệu điều tra tiềm năng NLHS xa bờ còn rất hạn chế, thiếu tài liệu điều tra cập nhật về biến động NLHS, nhất là vùng biển xa bờ, do thiếu kinh phí và công việc điều tra khảo sát rất tốn kém.

Do nhận thức được vai trò quan trọng của công tác nghiên cứu NLHS phục vụ phát triển nghề cá xa bờ, vài năm trở lại đây, được sự chỉ đạo của Bộ Thủy sản, Viện nghiên cứu Hải sản đã cố gắng tập trung mọi nguồn lực trong điều kiện còn nhiều khó khăn để nghiên cứu NLHS vùng nước xa bờ (độ sâu trên 50 mét) đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các nước có trình độ phát triển nghề cá cao như Nhật Bản, Đan Mạch, Na Uy và một vài nước trong khu vực Đông Nam Á để thực hiện nhiều dự án nghiên cứu NLHS ở vùng biển nước ta.

Có thể kể đến các đề tài nghiên cứu ở trong nước như:

- "Hoàn thiện đánh giá trữ lượng cá biển Việt Nam" (1986-1990) thuộc Chương trình Biển 48B: Đề tài đã tổng hợp toàn bộ các kết quả thu được cho đến năm 1990 về nguồn lợi cá nổi, cá đáy trong toàn vùng biển Việt Nam nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quát về tình hình nguồn lợi cá biển nước ta.

- "Nghiên cứu NLHS xa bờ vùng biển Việt Nam" (1991-1993) thuộc Chương trình Biển KT-03: Đã tổng hợp các kết quả nghiên cứu kết hợp với những số liệu bổ sung về hai loài hải sản có giá trị xuất khẩu quan trọng là mực và tôm vỏ.

- "Nghiên cứu nguồn lợi sinh vật biển quần đảo Trường Sa" (1994-1996): Nghiên cứu tổng hợp nguồn lợi sinh vật vùng ven đảo phía Nam và Tây Nam quần đảo Trường Sa, chú trọng đến nguồn lợi cá nổi, khai thác bằng lưới rê.

Về các dự án hợp tác quốc tế có:

- Dự án "Nghiên cứu nguồn lợi biển Việt Nam", JICA, Nhật Bản (1995-1997).

Đối tượng nghiên cứu là các loài cá nổi đại dương (cá ngừ, cá thu,...) ở vùng nước xa bờ từ Đông Hới đến Cà Mau. Kết quả đã xác định

được thành phần và sự phân bố sản lượng các loài cá thường gặp vào 2 mùa gió Đông Bắc và Tây Nam. Dự án cũng triển khai nghiên cứu về kinh tế xã hội của 5 trung tâm nghề cá Đông Hới, Đà Nẵng, Nha Trang, Phan Thiết và Vũng Tàu.

- Dự án “Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam”, DANIDA, Đan Mạch (giai đoạn 1 : 1996-1997), gồm 2 nội dung chính:

+ Nghiên cứu nguồn lợi cá đáy ở vùng nước xa bờ từ 50-200mét, sử dụng tàu lưới kéo đáy công suất 600CV nghiên cứu vùng khơi một cách có hệ thống từ Bắc đến Nam vào 2 thời kì điển hình của gió mùa Đông Bắc. Đã thu được kết quả về tình trạng phân bố và sản lượng của các loài cá tại các vùng biển trong 2 mùa gió. Đã phát hiện một số khu vực có sản lượng cao với các loài cá ít được khai thác ở vùng xa bờ, nhất là vùng Đông Nam Bộ. Đã kết luận về khả năng phát triển nghề lưới kéo đáy tại các vùng nước này.

+ Thu thập số liệu thống kê nghề cá ở các trung tâm nghề cá lớn của cả nước từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Kết quả thu được đã cung cấp những số liệu rất cơ bản của nghề cá nước ta hiện nay, cho phép đánh giá hiện trạng và khả năng phát triển nghề cá xa bờ.

Một kết quả quan trọng thông qua hoạt động của các dự án là đã thiết lập được những điều kiện ban đầu về phương pháp luận, tổ chức tiến hành và đào tạo cán bộ cho hệ thống thống kê nghề cá cả nước trong tương lai.

Thời gian tới, nghiên cứu NLHS phục vụ chương trình phát triển nghề cá xa bờ sẽ được tiếp tục thực hiện thông qua 4 dự án sau:

- Dự án “Thăm dò khai thác NLHS phục vụ phát triển nghề cá xa bờ”, bắt đầu từ năm 1999

- Dự án “Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển Việt Nam”, giai đoạn 2, DANIDA, Đan Mạch (1999-2003):

Sẽ tiếp tục nội dung của giai đoạn 1 với việc mở rộng hơn về phạm vi các vùng nghiên cứu, đi sâu vào các chuyên đề sinh học nghề cá, kinh tế xã hội. Đặc biệt sẽ tăng cường hệ thống thống kê nghề cá và thành lập nhóm tư vấn về quản lý nghề cá.

- Dự án “Khai thác hợp lý nguồn lợi cá biển xa bờ của Việt Nam”, NORAD, Na Uy (1999-2002):

Đánh giá nguồn lợi cá xa bờ (cá nổi nhỏ và cá tầng đáy) trong toàn vùng biển Việt Nam bằng phương pháp thủy âm kết hợp với đánh cá

bằng lưới kéo. Thực nghiệm đánh cá bằng câu vàng và lồng bẫy ở vùng dốc lục địa nhằm khai thác nguồn lợi còn ít được sử dụng hiện nay, kết hợp với việc phát triển một số công cụ đánh bắt mới.

Sử dụng các tàu đánh cá hoạt động ở vùng biển xa bờ nhằm nghiên cứu các cơ sở khoa học cho việc phát triển nghề cá xa bờ trong giai đoạn hiện nay như các khu vực đánh bắt có hiệu quả của các loại nghề chính theo mùa vụ của năm, lựa chọn công nghệ khai thác thích hợp cho đội tàu đánh cá xa bờ của nước ta. Đề xuất các kiến nghị phát triển nghề cá xa bờ trên cơ sở các kết quả nghiên cứu đã thu được cho đến nay về nguồn lợi, khai thác, kinh tế xã hội...

- Chương trình “Nghiên cứu nguồn lợi hải dương học và nguồn lợi cá khu vực Đông Nam Á” của Trung tâm Phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC) thực hiện. Năm 1999, tàu nghiên cứu của SEAFDEC sẽ thực hiện 2 chuyến nghiên cứu cá đáy và các loài cá nổi nhỏ trong toàn vùng biển nước ta.

Theo sự chỉ đạo của Bộ Thủy sản, trong những năm qua Viện nghiên cứu Hải sản đã bước đầu hình thành chương trình nghiên cứu về NLHS với tư tưởng chủ đạo là xác định nội dung của từng đề tài, dự án ở các lĩnh vực khác nhau, cố gắng tận dụng hợp lý sự giúp đỡ của các nước. Tuy còn rất hạn chế nhưng các kết quả nghiên cứu đã cung cấp những cơ sở khoa học ban đầu phục vụ cho sự phát triển nghề cá xa bờ ở nước ta.

Do nghề cá nước ta có đặc điểm là nghề cá đa loài, đa công cụ, vùng biển nước ta rộng lớn, khả năng nghiên cứu hiện nay còn nhiều hạn chế nên các kết quả nghiên cứu thu được chỉ có thể phục vụ việc điều hành, quản lý chung cho cả nước. Các vấn đề cụ thể có liên quan đến từng vùng, từng địa phương hoặc từng đội tàu khai thác cần được các đơn vị sản xuất hoặc chỉ đạo sản xuất ở đó kết hợp tìm ra những kết quả phù hợp với tình hình cụ thể của đơn vị, địa phương mình để đề ra các biện pháp thiết thực về quản lý, công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất của đơn vị, địa phương mình.

Hiện nay đã đến lúc phải xây dựng một chương trình cấp quốc gia về nghiên cứu NLHS nhằm đáp ứng một cách toàn diện, có hiệu quả hơn theo hướng phát triển bền vững nghề cá nước ta ■

Nguồn lợi thủy sản nước ta phong phú và đa dạng. Ngành thủy sản là ngành kinh tế - kĩ thuật tổng hợp và đã được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước.

Ngày 5/5/1989, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước đã kí lệnh công bố Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản (BV & PTNLTS). Tiếp đó, nhiều văn bản pháp qui được ban hành đã tạo hành lang pháp lí cho việc BV & PTNLTS, tạo điều kiện để ngành thủy sản phát triển, góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

Sau khi Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 1992, đã có nhiều bộ luật liên quan đến ngành thủy sản ra đời hoặc được bổ sung như Luật Đất đai, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Dân sự, Luật Hàng hải, Luật Hợp tác xã, các Luật Thuế, Luật Lao động, Luật Bảo vệ môi trường.... Cùng với việc thực hiện chính sách kinh tế mở, chúng ta đã và đang xem xét kí kết hoặc tham gia các Công ước quốc tế về Luật biển, Công ước quốc tế về Buôn bán các loài động thực vật hoang dã nguy cấp, Công ước Bảo vệ đa dạng sinh học, Hiệp ước sông Mê Kông.... Từ khi nước ta trở thành

thành viên chính thức của ASEAN, trên đường hội nhập với nền kinh tế khu vực và toàn cầu, với yêu cầu phát triển nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước, Pháp lệnh BV & PTNLTS cùng các văn bản dưới luật có liên quan đã bộc lộ những mặt hạn chế, ảnh hưởng đến hoạt động thủy sản của chúng ta.

Hiện nay và trong những năm tới, ngành thủy sản đã xác định hướng phát triển trong từng lĩnh vực: Trong khai thác hải sản phải hạn chế đánh bắt vùng gần bờ và từng bước mở rộng khai thác ra xa bờ. Trong nuôi trồng thủy sản phải chuyển mạnh từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, chuyển dần hình thức nuôi quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và

thâm canh, đa dạng hóa đối tượng nuôi, tập trung nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, chú ý nghề nuôi biển, đặc biệt là nuôi nhuyễn thể và nuôi tôm cá lồng trên biển. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho nghề cá, tổ chức tốt hoạt động thương mại thủy sản tại thị trường trong và ngoài nước.... Hoạt động thủy sản ngày càng quan hệ mật thiết và có tác động qua lại với nhiều ngành, nhiều địa phương.

Nhằm hạn chế tối đa tác động có hại đến nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của chúng, thúc đẩy nghề cá nước ta phát triển bền vững, việc xây dựng Luật Thủy sản là yêu cầu bức thiết.

Xây dựng Luật Thủy sản phải đảm bảo một số nguyên tắc:

- Dựa trên cơ sở nghiên cứu tổng hợp nhiều mặt trong mối quan hệ giữa hiện tại và phát triển bền vững, giữa ngành thủy sản và các ngành,

giữa các mặt kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng, giữa các lĩnh vực trong ngành thủy sản.

- Dựa trên cơ sở lí luận và thành quả nghiên cứu khoa học của các ngành khoa học xã hội và tự nhiên có liên quan như : Luật học, Kinh tế học, Xã hội học,

Sinh học, Hải dương học, Tài nguyên và môi trường phù hợp với sinh thái tự nhiên, bảo vệ môi trường... và hệ thống số liệu thống kê của nghề cá nước ta cũng như tình hình phát triển nghề cá trong khu vực.

- Lấy Hiến pháp năm 1992 của nước CHXHCN Việt Nam làm chuẩn mực cao nhất, thực hiện nghiêm chỉnh các qui định của pháp luật nước ta, kế thừa có chọn lọc các văn bản pháp luật hiện hành, phù hợp với thông lệ và luật pháp quốc tế nhất là về những vấn đề liên quan đến biển và nghề cá mà nước ta đã tham gia kí kết thừa nhận.

(Xem tiếp trang 9)

XÂY DỰNG LUẬT THỦY SẢN YÊU CẦU BỨC THIẾT ĐỂ PHÁT TRIỂN NGHỀ CÁ BỀN VỮNG

♦ NGUYỄN TRỌNG BÌNH

TRUNG TÂM THÔNG TIN KHKT & KT THỦY SẢN

Góp phần vào thắng lợi chung của ngành

♦ ĐỨC TRUNG

Thông tin khoa học, công nghệ là yếu tố cực kỳ quan trọng của tiềm lực khoa học công nghệ cho hoạt động kinh tế, xã hội. Thông tin được coi là một trong những nguồn tài nguyên cơ bản phục vụ cho sự phát triển. Do nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề thông tin, từ đầu thập niên 60, ngay sau khi Tổng cục Thủy sản được thành lập công tác thông tin phục vụ cho hoạt động phát triển khoa học, kỹ thuật, kinh tế của ngành được chú ý đến. Năm 1967 Phòng Thông tin khoa học kỹ thuật ra đời đặt tại Viện nghiên cứu Thủy sản, sau đó là Vụ Kỹ thuật. Năm 1971, Tạp san Khoa học kỹ thuật thủy sản, ấn phẩm thông tin đầu tiên của ngành được xuất bản định kỳ hàng tháng.

Cùng với sự trưởng thành của ngành thủy sản, yêu cầu thông tin ngày một lớn vượt quá khả năng hoạt động của phòng thông tin, ngày 24/11/1983 Bộ trưởng Bộ Thủy sản ký Quyết định số 662/TS-QĐ thành lập Trung tâm thông tin Khoa học kỹ thuật và Kinh tế thủy sản trực thuộc Bộ Thủy sản. Từ ngày thành lập đến nay Trung tâm tròn 15 tuổi.

Với chức năng là một cơ quan thông tin đầu ngành, là cơ quan tham mưu cho Bộ trưởng

trong việc tổ chức và phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành, đồng thời giúp các cơ quan, đơn vị trong ngành tổ chức hoạt động thông tin nghề cá, sau 15 năm hoạt động, đặc biệt từ 1995 đến nay Trung tâm có sự trưởng thành.

Sự ra đời của Trung tâm đánh dấu bằng hàng loạt các ấn phẩm thông tin xuất bản định kỳ, có chủ đề, đối tượng phục vụ riêng đó là các bản tin: Thông tin Khoa học kỹ thuật thủy sản nay là Thông tin Khoa học công nghệ thủy sản, xuất bản 1 tháng 1 kì với mục tiêu là tuyển chọn và giới thiệu những thông tin có giá trị thiết thực với các vấn đề về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; nuôi trồng thủy sản; bảo quản và chế biến thủy sản; tổ chức và kinh tế thủy sản. Tiếp đến là tờ Thông tin Ngoại thương thủy sản, 1 tháng 1 kì, nay là tờ Thông tin Thương mại thủy sản, ra 1 tháng 3 kì. Tổng quan một số chuyên đề thủy sản, 6 tháng 1 kì, nay là Thông tin chuyên đề xuất bản mỗi năm 4 kì. Ngoài ra để trao đổi quốc tế còn có tờ Fisheries Scientific and Technical Abstracts, 6 tháng 1 kì. Các ấn phẩm thông tin đều được cải tiến cả nội dung lẫn hình thức, bước đầu đã phản ánh được thực trạng của ngành. Đến nay bình quân mỗi tháng Trung tâm có 4-5 bản tin, độ dày 90 trang. Để đa dạng hóa thông tin, tiếp cận với thông tin hiện đại, thông qua Dự án tin học hóa quản lý nhà nước của Bộ Thủy sản, Trung tâm đã đi đầu trong chương trình tin học hóa các cơ quan trong ngành, đã xây dựng mạng cục bộ (LAN) tại cơ quan Bộ và mạng Fishnet trên cơ sở giao thức chuẩn của Internet để truyền nhận thông tin. Tổ chức đào tạo cho trên 300 lượt người về công nghệ thông tin ngành.

Đáp ứng yêu cầu ngày càng cao cho người dùng tin, với kinh phí hạn hẹp nhưng Trung tâm đã quan tâm xây dựng thư viện ngày một lớn mạnh, đến nay đã có trên 5.000 bản sách, tạp chí nước ngoài bằng các thứ



Cán bộ Trung tâm Thông tin KHKT và KT thủy sản đang truyền, nhận thông tin qua mạng Fishnet

tiếng Anh, Pháp, Nga, Nhật, Trung Quốc, các đề tài nghiên cứu, tra cứu; hơn 700 tài liệu chuyên dụng như báo cáo, đề tài nghiên cứu, luận án... Hơn 70 loại báo, tạp chí trong nước. Đặc biệt đã kiên trì tích lũy gần 1.000 tài liệu chuyên ngành của các tổ chức quốc tế như FAO, SEADEC, NACA, ICLARM.... Để thuận tiện cho người dùng tin, tra cứu tư liệu, từ năm 1993 Trung tâm đã áp dụng tin học theo chương trình CDS/ISIS, đến nay đã có gần 1 vạn dữ liệu, các dữ liệu này sẽ được nối mạng trong ngành và một số mạng khác trong tương lai.

Bên cạnh đó, công tác tổ chức mạng lưới thông tin trong ngành, tham gia tư vấn cho lãnh đạo Bộ, điểm báo, in ấn tài liệu,... Trung tâm được nhiều người đánh giá cao.

Ngoài ra, để giao lưu quốc tế, Trung tâm đã bước đầu thiết lập các mối quan hệ với một số tổ chức quốc tế như FAO, UNDP, đại diện Bộ Nghề cá Liên Xô (cũ) tại Việt Nam, Thư viện quốc gia Hoa Kỳ...

Hoạt động của Trung tâm trong 15 năm qua đã bước đầu phục vụ hiệu quả công tác lãnh đạo, quản lý cho các cơ quan nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh của ngành.

Tuy nhiên, nhìn lại chặng đường đã qua, mặt dù có sự trưởng thành nhưng so với yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra vẫn còn nhiều bất cập.

- Việc bổ sung nguồn lực thông tin còn sơ sài, không đầy đủ và mang tính còp nhặt, chưa bổ sung đều đặn được các tài liệu về khoa học và sản xuất trong ngành...

- Việc chế biến, xử lý thông tin còn mang tính đối phó, chưa thực chất phục vụ đúng nhu cầu thông tin. Vì vậy, chưa nắm được nhu cầu của người dùng tin, chưa gây được tín nhiệm đối với các cán bộ trong ngành.

- Các hoạt động thông tin còn ở mức đơn điệu, chất lượng các ấn phẩm thông tin chưa cao, ít tổ chức các hoạt động tuyên truyền phổ biến thông tin như tổ chức hội nghị, hội thảo, triển lãm, nói chuyện hàng kì, làm phim phổ biến khoa học...

Để nắm bắt, xử lý, lưu trữ và khai thác có hiệu quả thông tin cần phải nâng cao hơn nữa nguồn lực cán bộ thông tin về số lượng và chất lượng.

Đặc biệt, cơ sở vật chất còn nghèo nàn, cần được sự quan tâm trợ giúp của Bộ Thủy sản ?

và các đơn vị có liên quan để Trung tâm có thể đưa sự nghiệp thông tin xứng đáng với tầm vóc của ngành.

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản đang đòi hỏi các hoạt động thông tin và Trung tâm phục vụ nhiều hơn, có hiệu quả hơn. Với sự đoàn kết, nỗ lực của Trung tâm, với năng lực hoạt động được nâng cấp thời gian tới, với phương thức phục vụ được đổi mới, đa dạng, có sự giúp đỡ, quan tâm của Bộ, của lực lượng cộng tác viên đông đảo, Trung tâm thông tin Khoa học kĩ thuật và Kinh tế thủy sản nhất định sẽ phục vụ tốt hơn, rộng rãi hơn cho các lĩnh vực phát triển của ngành, đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả và tính bền vững để ngành vững bước đi vào thế kỉ XXI ■

XÂY DỰNG LUẬT THỦY SẢN ...

(Tiếp trang 7)

....

- Xác định rõ quyền lợi, nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức Việt Nam đối với nguồn lợi thủy sản và cả lợi ích quốc tế giữa Việt Nam và các nước cùng liên quan đến nguồn lợi thủy sản.

- Đảm bảo thúc đẩy nghề cá phát triển bền vững, hài hòa quyền lợi của các thành phần kinh tế, lợi ích trước mắt, cục bộ của các cộng đồng, các tầng lớp xã hội với lợi ích lâu dài, toàn cục của đất nước trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đảm bảo tính tiên tiến và tính khả thi.

Huy động trí tuệ của tập thể các nhà quản lý, các nhà khoa học, của đông đảo ngư dân và những người trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản, học tập kinh nghiệm của các nước nhất là các nước trong khu vực, khai thác và sử dụng có hiệu quả sự trợ giúp kĩ thuật của nước ngoài và các tổ chức quốc tế, chúng ta tin tưởng rằng Luật Thủy sản sẽ được soạn thảo, ban hành đáp ứng yêu cầu phát triển nghề cá bền vững của nước ta ■

VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ ĐỒNG MỎI, CẢI HOÁN TÀU ĐÁNH BẮT VÀ TÀU DỊCH VỤ ĐÁNH BẮT HẢI SẢN XA BỜ

Căn cứ Quyết định 393 và 159/1998/QĐ-TTg của Chính phủ, ngày 17/12/1998 các Bộ Thủy sản, Kế hoạch & Đầu tư, Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ra Thông tư liên tịch số 04/1998/TLTT/TS-KHĐT-TC-NHNNVN hướng dẫn các Quyết định trên. Xin trích giới thiệu cùng bạn đọc.

1. Về tổ chức tại các địa phương: Thành lập Ban chỉ đạo Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ (ĐBHSXB) tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhiều dự án, do Phó Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm Trưởng ban. Ban chỉ đạo gồm giám đốc các Sở Thủy sản, Kế hoạch & Đầu tư, Tài chính, giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước, giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Cục trưởng Cục Đầu tư và Phát triển.

2. Đối tượng được vay vốn đầu tư phương tiện và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ (ĐBHSXB) là các đơn vị kinh tế có đăng ký hành nghề đánh bắt và dịch vụ đánh bắt hải sản, bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị quân đội làm kinh tế, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH, HTX, Tổ hợp tác và hộ ngư dân.

- Đối tượng được vay phải có kinh nghiệm đi biển và tổ chức hoạt động ĐBHSXB, có đủ mức vốn tự có 15%, có hiểu biết về quản lý phương tiện đánh bắt, kỹ thuật bảo quản nguyên liệu, có đăng ký hành nghề tại địa phương nơi cư trú, hoặc có giấy phép hoạt động ĐBHSXB do cơ quan BVNLTS cấp. Phải đăng ký tên thuyền trưởng, máy trưởng trong hợp đồng vay.

3. Về tài sản đảm bảo nợ vay và mua bảo hiểm:

a/ Về tài sản đảm bảo nợ vay: Các dự án vay vốn tín dụng đầu tư tàu ĐBHSXB và tàu dịch vụ ĐBHSXB theo kế hoạch Nhà nước được lấy tài sản hình thành bằng vốn vay để đảm bảo nợ vay. Trong thời hạn chưa trả hết nợ, các chủ đầu tư (chủ dự án) không được chuyển nhượng, mua bán hoặc thế chấp đối với tài sản thuộc vốn vay tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước.

b. Mua bảo hiểm:

- Bắt buộc chủ đầu tư đóng tàu ĐBHSXB và tàu dịch vụ ĐBHSXB phải mua bảo hiểm thuyền viên và bảo hiểm thân tàu, máy tàu (trừ phần giá trị ngư cụ và các vật dụng phục vụ sinh hoạt).

- Chủ đầu tư mỗi năm mua bảo hiểm một lần, không bắt buộc phải mua bảo hiểm một lần cho 2 hoặc 3 năm. Hàng năm, nếu chủ đầu tư nào không mua bảo hiểm và chưa có trang thiết bị bảo hiểm an toàn thì không cấp giấy phép hoạt động ĐBHSXB.

- Trong trường hợp có rủi ro xảy ra thuộc phạm vi được bảo hiểm, chủ đầu tư phải dùng số tiền bồi thường của Công ty Bảo hiểm để trả nợ khoản vốn vay cho bên cho vay. Trong trường hợp số tiền bảo hiểm trả nợ không đủ phần thiếu hụt sẽ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

4. Một số qui định về vay trả, mua máy thủy

- Lãi suất cho vay thực hiện theo qui định của Thủ tướng Chính phủ.

- Thời gian cho vay tối đa không quá 7 năm, tính lãi kể từ ngày phát sinh nợ vay.

- Thời điểm bắt đầu trả lãi thực hiện sau một tháng và trả nợ gốc sau 12 tháng kể từ ngày tàu chính thức đi vào sản xuất (theo tiến độ ghi trong dự án được duyệt). Thời hạn trả nợ cụ thể do tổ chức cho vay và chủ đầu tư thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Khuyến khích chủ đầu tư trả nợ (gốc và lãi) trước thời hạn. Trường hợp chủ đầu tư dấy dưng không trả nợ khi đã quá hạn thì xử lý theo qui định về phạt nợ quá hạn của tổ chức cho vay, nếu thấy cần thiết thì khởi tố trước cơ quan pháp luật.

- Chủ đầu tư vay vốn phải có vốn tự có tham gia tối thiểu 15% tổng vốn đầu tư của dự án.

- Thực hiện cho vay ứng trước và cho vay thanh toán khối lượng hoàn thành theo hợp đồng đã được ký kết giữa chủ đầu tư với đơn vị đóng tàu, cung cấp thiết bị, máy móc. Để bảo đảm vốn vay ứng trước được sử dụng đúng mục đích, điều kiện để được vay vốn ứng trước phải có hợp đồng tín dụng, hợp đồng đóng tàu, dự toán thiết kế được duyệt, các chứng từ thanh toán như hóa đơn mua vật tư (gỗ, sắt thép...), thiết bị (máy thủy...). Mức cho vay ứng trước không quá 25% tổng mức vốn đầu tư của dự án và có thể ứng trước nhiều lần trong phạm vi mức vốn được ứng trước theo qui định, được chuyển thẳng cho đơn vị đóng tàu, cung cấp thiết bị, máy móc theo đề nghị của chủ đầu tư vay vốn.

- Việc cho vay thanh toán được thực hiện theo khối lượng công việc hoàn thành theo từng giai đoạn đã được nghiệm thu. Bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành phải có xác nhận kỹ thuật của cơ quan đang kiểm tàu.

Về máy thủy: Ngoài việc sử dụng 4 chủng loại máy thủy đã hướng dẫn, có thể mở rộng thêm các chủng loại máy thủy khác và không nên sử dụng quá nhiều chủng loại. Cần chấp hành chỉ đạo chung, không dùng máy thủy đã qua sử dụng hoặc máy bộ dùng thay máy thủy để đóng lắp tàu ĐBHSXB...

I. MỞ ĐẦU

Tảo *Spirulina* không chỉ có hàm lượng protein cao (65% protein với thành phần axit amin đầy đủ, cân đối) mà còn có ý nghĩa quan

trọng nhờ hệ sắc tố của nó, trong đó phải kể đến phức hệ caroten. Sắc tố này chiếm khoảng 0,5% tổng số chất hữu cơ của tảo (Richmond 1988)... Caroten tự nhiên nói chung và β -caroten nói riêng làm giảm nguy cơ một số loại ung thư và β -caroten từ vi tảo ngăn chặn ung thư có hiệu quả hơn β -caroten tổng hợp (Takenaka et al.1993)... Việc sử dụng các chất màu thực phẩm có nguồn gốc tự nhiên ngày càng được quan tâm vì tính an toàn của nó, do vậy việc tách chiết và làm sạch sắc tố là rất quan trọng. Để góp phần vào hướng nghiên cứu này, chúng tôi trình bày dưới đây kết quả tách chiết và làm sạch caroten từ sinh khối tảo *Spirulina*.

II. NGUYÊN LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Nguyên liệu

Sinh khối tảo *Spirulina platensis* sấy được dùng làm nguyên liệu tách chiết. Tảo nuôi trong bình thủy tinh dung tích 10 lít có chứa 8 lít môi trường Zarrouk và chiếu sáng bằng đèn huỳnh quang với cường độ 5.000lux.

2. Tách chiết

a. Chiết hỗn hợp sắc tố (caroten và chlorophin)

50g tảo khô nghiền trong cối sứ 4 phút với 2 g kwarts (vật liệu dùng nghiền phá tế bào). Thêm 50ml dung môi hữu cơ chiết

TÁCH CHIẾT VÀ LÀM SẠCH CAROTEN từ sinh khối tảo *Spirulina*

♦ TRẦN VĂN TỰA*

sắc tố gồm 4 loại: Mêtanon (Me.), côn tuyết đối (Côn), hỗn hợp axêton và mêtanon (hỗn hợp) tỉ lệ 4/1 theo thể tích, axêton (Axe). Lắc mẫu 20 phút trong tối, sau mang li tâm (4.000g, 5 phút). Chiết dung môi chứa sắc tố ra, thêm 20ml dung môi mới vào, lắc và li tâm như trên. Lặp lại vài lần đến khi chiết hết sắc tố (cặn trắng). Đo tổng số dịch chiết thu được.

b. Làm sạch

Tách hỗn hợp caroten và chlorophin (loại các chất hữu cơ hoà tan).

60ml dịch chiết sắc tố thu được ở trên làm khô chân không rồi hòa tan lại trong một lượng nhỏ côn cộng với 15ml dung môi tách (gồm 3 loại: hexan, etherpetrol (EP) và diethylether (DE), lắc đều rồi thêm NaCl bão hoà (10ml), lại lắc đều rồi rửa vài lần bằng nước cất, để lắng cho tạo thành 2 lớp. Lớp trên là dung môi chứa sắc tố được lấy mang sấy khô trong chân không ($t^\circ \leq 40^\circ\text{C}$).

Tách caroten

Hoà tan sắc tố từ mẫu sấy khô trong 5ml côn cộng với 10ml Me.KOH 10%, để trong tối 30 phút rồi thêm 15ml DE. Rửa bằng nước cất, để yên cho tạo thành 2 lớp. Lấy lớp trên (caroten trong DE, màu sáng) đem sấy khô trong chân không thu caroten sạch.

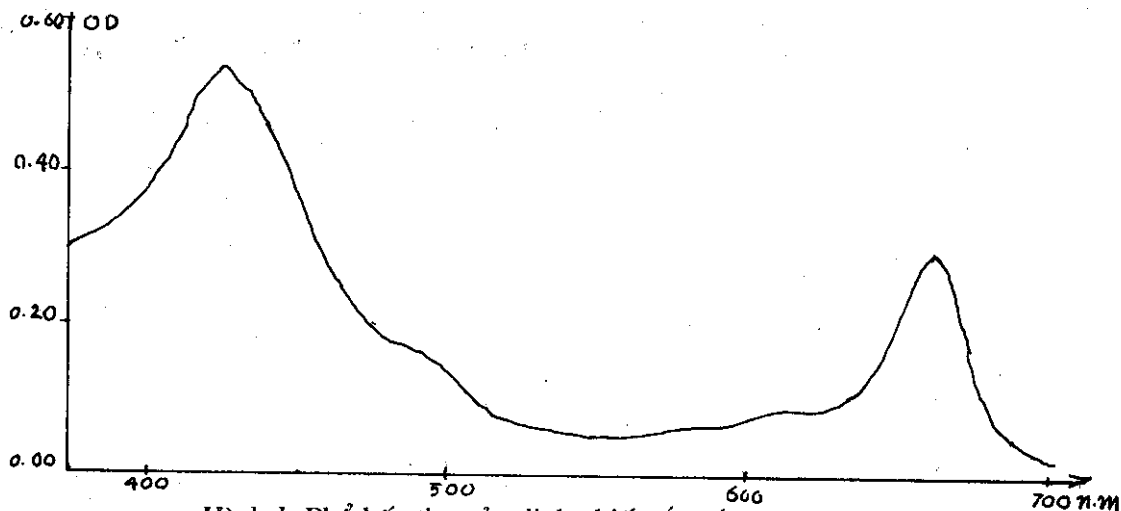
* Viện Công nghệ sinh học

Mật độ quang học và phổ hấp thụ của dịch chiết sắc tố được đo trên máy quang phổ UNIKON.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Cả 4 loại dung môi sử dụng đều chiết suất tốt hỗn hợp sắc tố quang hợp. Phổ hấp thụ của các dịch chiết này đều có dạng điển hình của dịch chiết sắc tố thực vật với đỉnh

hấp thụ ở vùng 663 nm ứng với chlorophin và đỉnh hấp thụ ở vùng 430 nm ứng với caroten. Hình 1 là phổ hấp thụ của dịch chiết sắc tố trong Axe. để minh họa. Tuy vậy, chiết bằng Me. cho hiệu suất cao nhất vì thu được khối lượng dịch chiết nhiều và nồng độ sắc tố cao. Kém nhất là chiết bằng cồn (bảng 1).



Hình 1: Phổ hấp thụ của dịch chiết sắc tố trong axêton.

Bảng 1: Hiệu quả chiết suất hỗn hợp sắc tố quang hợp (caroten và chlorophin) bằng các dung môi khác nhau

TT	Dung môi	Lượng mẫu dùng chiết ,g	Lượng dịch chiết thu được ,ml	OD. , 450nm
1	Me.	50	135	0,361
2	Cồn	50	118	0,158
3	Hỗn hợp	50	112	0,293
4	Axe.	50	114	0,233

Quá trình làm sạch được tiến hành theo 2 bước:

Bước 1: Loại các hữu cơ hòa tan ra khỏi hỗn hợp sắc tố. Sử dụng 3 loại dung môi là hexan, EP và DE nhận thấy hexan cho hiệu

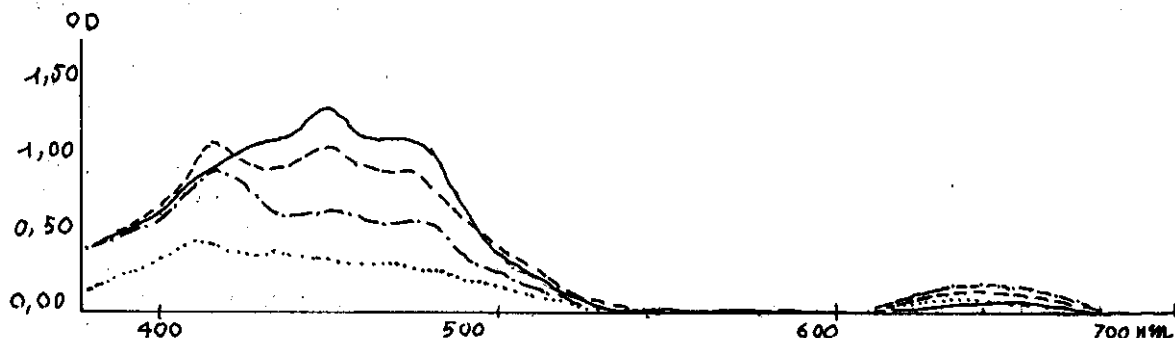
quả tốt nhất (bảng 2). Ở đây chúng tôi đánh giá bằng độ trong suốt của dung dịch sắc tố khi chuyển từ dung môi chiết sang dung môi mới. Vì vậy, hexan được dùng để loại các chất hữu cơ cho cả 4 loại dịch chiết trên.

Bảng 2: Hiệu quả loại các chất hữu cơ khỏi dung dịch sắc tố

TT	Dung môi chiết	Dung môi tách		
		Hexan	EP	DE
1	Me.	rất tốt	tốt	không tốt
2	Cồn	rất tốt	tốt	tốt
3	Hỗn hợp	rất tốt	không tốt	tốt
4	Axe.	rất tốt	tốt	không tốt

Bước 2: Tách caroten khỏi chlorophin. Sau khi làm khô dung dịch sắc tố trong hexan, hòa tan lại trong cồn và Me.KOH rồi thêm DE để tách caroten sạch khỏi chlorophin. Độ sạch của dịch chiết này được kiểm tra qua phổ hấp thụ. Kết quả (hình 2)

cho thấy cả 4 loại dịch chiết đều khá sạch vì đỉnh hấp thụ của chlorophin đều thấp nhưng dung dịch caroten được chiết ban đầu bằng cồn có độ sạch cao nhất, kém nhất là chiết bằng Me.



Hình 2: Phổ hấp thụ của dịch chiết caroten sạch
Chiết ban đầu bằng Me. (1), bằng cồn. (2), bằng hỗn hợp (3) và bằng Axe (4)

Từ kết quả trên rút ra một số nhận xét:

• Các dung môi sử dụng đều tách chiết tốt hỗn hợp sắc tố, nhưng metanon có hiệu quả cao nhất.

- Cồn có hiệu suất tách chiết kém hơn nhưng thu được caroten sạch nhất.

Kết quả trên đây sẽ là cơ sở khoa học để xây dựng qui trình tách chiết tổ hợp sắc tố này ở qui mô lớn hơn ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Belay A. et al. 1993. Current knowledge on potential health benefits of *Spirulina*. J. of App. Phycology 5: 235 - 241.
2. Miki W. et al. 1986. Carotenoid composition of *Spirulina maxima*. Bulletin of the Japanese Society of Scientific Fisheries. 52 (7): 1225 - 1227.
3. Richmond A. 1988. *Spirulina*. In: Micro-algal Biotechnology. Cambridge Univ. Press. 85 - 121.
4. Takenaka H. et al. 1993. Protective effect of *Dunaliella bardawil* on Water-Immersion-Induced stress in rats. Planta Med. 59: 421 - 424.

SUMMARY

Extract and purify carotene from *Spirulina* biomass alga

The carotene is applied in medicine and foodstuff production. *Spirulina* alga not only has high protein content, but also has an significant importance of its pigment system in which have to take into account carotene complex.

In order to research and apply, the author has researched to extract and purify carotene from *Spirulina* biomass alga and showed that:

Utilised solutions (such as : Methanol, alcohol, acetone and methanol mixed, acetone) have extracted well mixed pigment, but methanol has the most efficient.

Alcohol has less efficiency of extraction but achieved the most purified carotene

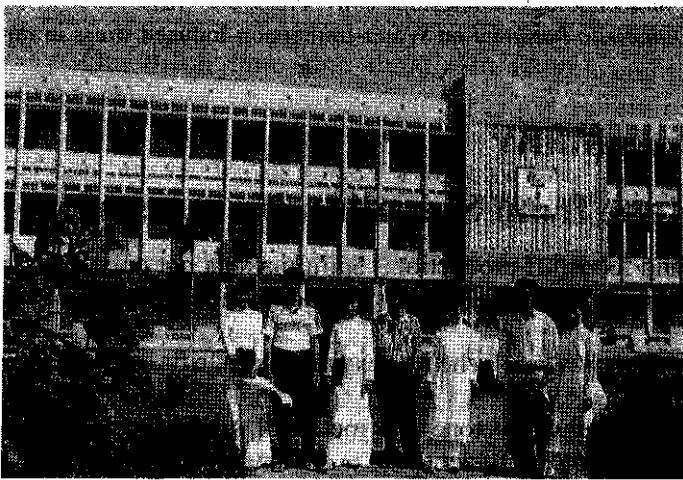
Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Lao động nghề cá Việt Nam đến nay có khoảng trên 3 triệu người, trong đó lao động đánh bắt hải sản trên 400.000 người, sản xuất ra khối lượng trên 1 triệu tấn hải sản. Theo dự báo, đến năm 2010 tổng sản lượng khai thác hải sản khoảng 1,4 triệu tấn, trong đó khai thác xa bờ 600.000 tấn, thu hút khoảng 54.000 lao động.

Nghề cá Việt Nam là nghề cá nhân dân, mặc dù đã được cơ giới hóa nhưng khai thác chủ yếu vẫn là ven bờ, tàu thuyền nhỏ, kỹ thuật khai thác lạc hậu, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, cha truyền con nối, do vậy chưa cần qua đào tạo về nghề nghiệp ngư dân vẫn có thể đi biển được. Một vài năm trở lại đây được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước khai thác hải sản xa bờ (HSXB) được đẩy mạnh, năm 1997 Nhà nước bố trí vốn tín dụng ưu đãi 400 tỉ đồng, đóng mới 308 tàu đánh cá, năm 1998 số vốn là 500 tỉ đồng, giai đoạn 1998-2010, theo dự kiến Nhà nước sẽ đầu tư để đóng mới 2762 tàu, nâng cấp 900 tàu, 102 tàu hậu cần dịch vụ và nhiều ngàn tỉ đồng xây dựng cầu

ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG cho khai thác hải sản xa bờ là cấp bách

♦ TẮT ĐẠT



Trường THPT-1, 35 năm đào tạo trung học và công nhân cho KTHS

cảng, cơ sở hậu cần dịch vụ cho Chương trình đánh bắt HSXB

Để đánh bắt HSXB đạt hiệu quả, yêu cầu đặt ra là người lao động phải nắm được ngư trường, nguồn lợi, các kiến thức bảo đảm an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển, sơ chế bảo quản sản phẩm, các kiến thức về luật pháp, sử dụng thành thạo các trang thiết bị hiện đại như ra đa, máy dò cá, máy định vị, la bàn, vô tuyến, ngư lưới cụ....

Theo điều tra, số lao động nghề cá được đào tạo chiếm tỉ lệ rất nhỏ, khoảng 1%. Số được đào tạo thuyền, máy trưởng, thủy thủ có kinh nghiệm đánh bắt HSXB còn quá khiêm tốn. Sự thiếu hụt về lao động kỹ thuật phục vụ cho Chương trình đánh bắt HSXB ngày càng lớn, nhu cầu tạo được đặt ra một cách cấp bách.

Hiện nay cả nước có một trường đại học - Đại học Thủy sản, số học sinh vào trường hàng năm trên dưới 1000 người, trong đó số học sinh xin theo học ngành khai thác hải sản và cơ khí thủy sản ngày một giảm, chiếm một tỉ lệ cũng rất khiêm tốn, trên 100 người, riêng ngành khai thác hải sản có năm chỉ tuyển được trên 10 người. Số học sinh được đào tạo cho hai ngành này khi tốt nghiệp ra trường do nhiều nguyên nhân khác nhau như khó tìm được việc làm, thu nhập thấp, trong quá trình học nhiều học sinh học thêm ngành học khác như tin học, kinh tế thủy sản...nên khi ra trường nhiều học sinh không chọn nghề đi biển... Trong Chương trình đánh bắt HSXB Nhà nước cũng chưa phân bổ vốn, chỉ tiêu cho đào tạo cao đẳng và đại học.

Ngoài Trường đại học Thủy sản, ngành có 2 trường đào tạo cán bộ trung học, công nhân kỹ thuật cho khai thác hải sản, máy tàu và đào tạo cấp bằng thuyền trưởng, máy trưởng tàu đánh cá hạng nhỏ, hạng 4, hạng 5, đó là Trường trung học thủy sản I, đào tạo cho các tỉnh từ Thừa Thiên - Huế trở ra và Trường trung học kỹ thuật và nghiệp vụ thủy sản II, đào tạo cho các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào. Những năm trước đây số học sinh đào tạo

trong các trường này trên dưới 200 trung học và từ 150 đến 200 công nhân kĩ thuật phục vụ cho 4-5 chuyên ngành, trong đó khai thác hải sản và máy tàu chiếm 15-20% tổng số học sinh. Lao động nghề biển của ta còn quá nghèo, phần lớn ngư dân có trình độ văn hoá thấp, theo điều tra cộng đồng nghề cá ven biển có tới 10% mù chữ, 70% chỉ đạt trình độ tiểu học, 15% học hết cấp II, 2% học hết cấp III, nên trong số học sinh theo học ở các trường trên chiếm tỉ lệ rất thấp.

Thời gian qua Nhà nước đầu tư cho cho hệ thống các trường đào tạo của ngành tuy có nhiều cố gắng, trường lớp đã khang trang hơn, trang thiết bị dạy và học có được nâng cấp nhưng nhìn chung còn nhiều khó khăn hạn chế, trang thiết bị còn lạc hậu, hầu như các trường còn sử dụng máy có công suất nhỏ thế hệ cũ, các trang thiết bị thả kéo lưới thủ công, máy móc phục vụ cho dạy và học còn quá nghèo nàn, ít ỏi, trong khi khai thác HSXB các tàu đều có công suất lớn từ 90 CV trở lên, trang thiết bị trên tàu hiện đại như máy dò cá, ra đa, định vị, vô tuyến... Đội ngũ giáo viên nhìn chung chưa tiếp cận được với công nghệ sản xuất hiện đại. Với những lí do nêu trên dẫn đến chất lượng đào tạo còn thấp, kĩ năng thực hành, tác phong công nghiệp, trình độ, kiến thức của học sinh còn yếu.

Năm 1998, ngoài chỉ tiêu đào tạo thường xuyên, thực hiện Chương trình đánh bắt HSXB Nhà nước đã dành 900 triệu đồng để đổi mới một bước trang thiết bị dạy và học, cấp học bổng đào tạo bồi dưỡng 40 thuyền trưởng, 40 máy trưởng, 48 thợ máy và 72 thủy thủ tàu đánh cá. Tuy nhiên việc đầu tư trên còn quá ít ỏi, số được đào tạo ra nếu theo định biên, ngoài lao động giản đơn cần 7 người, trong đó có 1 thuyền trưởng, 2 thợ máy và 3 thủy thủ thì cũng chỉ đủ định biên được cho 28 tàu đánh cá, trong khi hàng năm chỉ tính riêng số đóng mới đã lên đến ba bốn trăm chiếc.

Thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, Nghị quyết TƯ 5 (khóa VII) xác định, xây dựng nước ta trở thành một quốc gia mạnh về biển. Đẩy mạnh khai thác HSXB là chủ trương đúng, kịp thời của Nhà nước. Tăng khả năng khai thác HSXB là góp phần BV&PTNLTS, tăng thêm sản phẩm cho tiêu dùng trong nước, tăng sản phẩm xuất khẩu, tạo nhiều công ăn việc làm cho lao động vùng biển, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển và khẳng định chủ quyền quốc gia.

Để đạt được mục tiêu đã đề ra cho khai thác HSXB là 350.000 tấn/năm 2000, 475.000 tấn/năm 2005 và 600.000 tấn/năm 2010 và tiến đến khai thác hải sản vùng biển quốc tế trong những năm tiếp theo, theo chúng tôi công tác đào tạo nhân lực phục vụ cho chương trình này cần giải quyết tốt một số nội dung sau:

Một là, để có chiến lược đào tạo lâu dài, ngay từ bây giờ ngành cần điều tra khảo sát toàn diện về đào tạo nhân lực, sử dụng nhân lực đã qua đào tạo trong thời gian qua, trong đó có đào tạo và sử dụng trong khai thác hải sản, xác định những việc làm được và chưa làm được, từ đó xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo phục vụ cho chiến lược phát triển của ngành trong những năm trước mắt và lâu dài.

Hai là, để phục vụ trực tiếp cho Chương trình khai thác HSXB, cần nhanh chóng đầu tư mở rộng quy mô đào tạo ở các trường, đặc biệt là hệ trung học, dạy nghề chính quy (cả cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học) và đầu tư xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy đủ mạnh. Ngoài việc đào tạo tập trung tại trường cần mở rộng phương thức đào tạo dài hạn, tại chức địa phương để thu hút người học. Bên cạnh đó khuyến khích xây dựng các trường đào tạo hoặc trung tâm đào tạo ở các địa phương, các doanh nghiệp, các tổ chức tự nguyện và đẩy mạnh chương trình khuyến ngư. Mở rộng việc hợp tác quốc tế trong đào tạo. Nâng cấp 2 trường trung học thành trường cao đẳng.

Ba là, các giáo trình, bài giảng, tài liệu đang sử dụng ở các trường hiện nay còn chưa cập nhật với trình độ phát triển của đất nước và quốc tế, cần có sự đổi mới. Tạo mọi điều kiện cho đội ngũ giáo viên tiếp cận với thông tin, công nghệ mới, đồng thời có thể giao lưu hợp tác với các nước phát triển về lĩnh vực này.

Bốn là, lao động nghề biển vô cùng nặng nhọc, nguy hiểm, nhiều rủi ro, lao động cách biệt với dân cư, chỉ làm bạn với sóng nước, để đáp ứng nhu cầu đào tạo lao động có kĩ thuật Nhà nước cần có chính sách thu hút. Nên chăng cần mở rộng đào tạo dự bị không chỉ ở cấp đại học mà cả ở cấp trung học, dạy nghề. Học sinh theo học nghề biển (khai thác, cơ khí máy tàu) được cấp học bổng và phụ cấp nghề nghiệp như nghề sư phạm, gắn đào tạo với sử dụng để bảo đảm học sinh ra trường đều có việc làm. Nếu công tác trên biển, trên các tàu đánh cá được hưởng quyền lợi tối thiểu như CBCN công tác ở vùng sâu, vùng xa ■

Nghề cá nước ngoài

NGHỀ CÁ CỦA CÁC NƯỚC ASEAN

Nhân Hội nghị cấp cao các nước ASEAN cùng bạn đọc một số tư liệu về nghề cá của các lần thứ 6 được tổ chức tại Hà Nội, xin giới thiệu nước trên, số liệu năm 1996.

Dân số, triệu người	Lao động nông nghiệp, triệu người	Sản lượng đánh bắt, tấn	Sản lượng nuôi trồng thủy sản, tấn	Giá trị kim ngạch nhập khẩu thủy sản, 1.000USD	Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản, 1.000 USD
<i>Brunây</i> 0,300	0,180	7.405	103	6.179	559
<i>Campuchia</i> 10,200	7,463	94.710	9.511	7.581	22.502
<i>Indônêxia</i> 200,453	97,719	3.729.810	719.410	113.427	1.678.222
<i>Lào</i> 5.035	3,882	26.000	14.400	1.063	171
<i>Malaixia</i> 19,700	4,272	1.130.689	132.730	344.655	326.692
<i>Mianma</i> 45,922	33,003	804.830	74.255	425	98.231
<i>Philippin</i> 69,282	28.570	1.709.385	813.325	139.468	436.542
<i>Xingapo</i> 3,384	0,700	9.943	3.625	641.782	541.376
<i>Thái Lan</i> 58,703	32,117	3.138.244	464.224	818.353	4.117.865
<i>Việt Nam*</i> 75,181	51,782	811.000	219.400	6.431	503.555

* Theo thống kê của Bộ Thủy sản tính đến ngày 31/12/1996 lao động đánh bắt hải sản là 435.000 người, lao động nuôi trồng thủy sản 2.219.400 người, tổng sản lượng đánh bắt 962.500 tấn, nuôi trồng 411.000 tấn xuất khẩu thủy sản 670.000.000 USD.

TUYẾT NHUNG

FAO Aquaculture statistics 1996

FAO Fisheries statistics (Landing) 1996

FAO Fisheries statistics (commodities) 1996

Tổng lượng hàng xuất khẩu năm 1996 đạt 219 vạn tấn, tăng 5,3%; so với năm 1995, tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu 4,26 tỉ USD, tăng 0,2%; xuất khẩu đạt 80,2 vạn tấn, tăng 8,4%, về giá trị đạt 3,05 tỉ USD, giảm 7,3%; nhập khẩu đạt 138,7 vạn tấn tăng

XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC

3,5%, về giá trị đạt 1,205 tỉ USD, tăng 25,5%.

II. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU

Về mặt dịch: Năm 1996 Trung Quốc có quan hệ thương mại chính thức về thủy sản với 47 nước; hàng xuất nhập 93,5 vạn tấn, tăng 4,7%, giá trị 1,98

tỉ USD, giảm 4.9% so với năm 1995.

Những năm gần đây phương thức nhận hàng gia công và nhập hàng gia công ngày càng trở nên quan trọng. So với năm 1995 năm 1996 nhận hàng gia công 14,7 vạn tấn, tăng 1,8 lần, giá trị 427 triệu USD, tăng 39%; nhập hàng gia công 32,1 vạn tấn, tăng 1,2 lần, giá trị 956 triệu USD, tăng 3,94.

Các hình thức xuất nhập khẩu khác như tiểu ngạch biên giới, hàng đổi hàng, mậu dịch bù trừ... tuy về lượng và giá trị năm 1996 dù tăng nhiều so với năm trước, nhưng đây không phải là hình thức chủ yếu nên không có ảnh hưởng gì lớn đối với các hình thức xuất nhập khẩu chủ yếu.

Về thị trường: Năm 1996 Trung Quốc xuất khẩu thủy sản đi 48 quốc gia và lãnh thổ.

Nhật Bản, Hồng Kông, Mĩ và gần đây có Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu chính của Trung Quốc, chiếm 77,2% về lượng hàng và 83,2% về giá trị kim ngạch xuất khẩu. Tại 4 thị trường này, năm 1996 tăng 4,8% về lượng và 22,5% về giá trị so với năm 1995.

Năm 1996, Trung Quốc nhập hàng thủy sản của 58 nước, nhưng chỉ có 9 nước có lượng hàng từ 1 vạn tấn trở lên là Pê-ru, Nga, Mĩ, Chi-lê, Nhật Bản, Ấn Độ, Ecuador, Thái Lan, Tân Tây Lan. Lượng hàng và giá trị hàng nhập từ 9 nước này thứ tự chiếm 46,6% về lượng và 46,3% về giá trị của toàn ngành; tăng 8,5% về lượng và 13,9% về giá trị so với năm 1995.

Về đơn giá: Hàng xuất chủ yếu là mực ống muối khô

hoặc ướp muối đông lạnh, tôm càng to, bạch tuộc tươi ướp đá, mực ống tươi ướp đá, tôm he tươi ướp đá, cá đông lạnh và cá chình sống; giá xuất cá biệt có tháng hơi nhích lên, phần lớn các tháng đều ở xu thế giảm.

Hàng nhập chủ yếu là bột cá chăn nuôi, cua đông lạnh, cá tuyết đông lạnh, tôm nhỏ đông lạnh (cả vỏ) và các loại cá đông lạnh khác; giá nhập cá biệt có tháng giảm, phần lớn các tháng đều ở xu thế tăng.

Cơ cấu sản phẩm: Xuất khẩu có phần khá hơn, nhập khẩu cơ bản ổn định.

Lượng xuất cá sống, cá phi lê đông lạnh tiếp tục duy trì ở mức cao. Lượng xuất hàng gia công tăng nhanh. Hàng xuất có giá trị trên 50.000 USD/loại, có 14 loại, gồm các loại cá sống khác, cá tươi ướp đá, cá đông lạnh phi lê, tôm nõn loại nhỏ đông lạnh, tôm he, cua đông lạnh, điệp muối hoặc tẩm muối khô đông lạnh, mực ống đông lạnh, bạch tuộc đông lạnh, động vật nhuyễn thể và động vật không xương sống thủy sinh tươi sống ướp đá, động vật nhuyễn thể và động vật không xương sống thủy sinh đông lạnh, tảo biển, các loại cá chế biến hoặc bảo quản khác, các động vật nhuyễn thể và động vật không xương sống thủy sinh chế biến hoặc bảo quản khác.

Ngoài 14 loại trên còn có các loại hàng lượng xuất cũng khá lớn như gan cá và trứng cá đông lạnh, cá chình sống.

Hàng nhập khẩu vừa có loại cao cấp, vừa có loại bình thường, ngoài bột cá chăn nuôi, lượng nhập một số mặt hàng cao cấp tăng nhanh. Mặt hàng nhập khẩu có giá trị kim ngạch

trên 10.000 USD/loại, có: bột cá chăn nuôi, cá tuyết đông lạnh, cá đông lạnh chưa liệt tên, mực ống đông lạnh, cua đông lạnh, tôm nhỏ cả vỏ đông lạnh, vây cá khô, cá chình giống, cá bon đông lạnh, tôm he cả vỏ đông lạnh, tôm càng to đông lạnh.

II. CÁC ĐỊA PHƯƠNG XUẤT NHẬP KHẨU SẴN LỚN

Sơn Động là tỉnh có lượng hàng xuất nhập khẩu lớn nhất, Quảng Đông là tỉnh có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn nhất.

Có 9 tỉnh, thành phố là trọng điểm xuất nhập khẩu thủy sản của cả nước: Sơn Động, Liêu Ninh, Quảng Đông, Phúc Kiến, Chiết Giang, Giang Tô, Thượng Hải, Thiên Tân, Bắc Kinh, lượng hàng thủy sản xuất nhập khẩu 141,6 vạn tấn, giá trị xuất nhập khẩu 3,35 tỉ USD, thứ tự chiếm 64,7% và 78,6% của cả nước. Trong đó hàng xuất khẩu 70,2 vạn tấn, giá trị kim ngạch xuất khẩu 2,7 tỉ USD, thứ tự chiếm 87,5% và 88,6% của toàn ngành; hàng nhập khẩu 71,4 vạn tấn, giá trị 530 triệu USD, thứ tự chiếm 51,5% và 43,8% của toàn ngành.

Về kim ngạch xuất khẩu, xếp thứ tự từ nhiều đến ít là Quảng Đông, Sơn Động, Phúc Kiến, Liêu Ninh, Chiết Giang, Giang Tô, Thượng Hải, Thiên Tân, Bắc Kinh. Về kim ngạch nhập khẩu, xếp thứ tự từ nhiều đến ít là Bắc Kinh, Sơn Động, Quảng Đông, Phúc Kiến, Liêu Ninh, Thiên Tân, Thượng Hải, Giang Tô, Chiết Giang ■

THÁI BÁ HỒ

Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu kinh tế nghề cá Trung Quốc, 3/1997

Nghề cá biển Malaixia

Trong khi sản lượng đánh bắt hải sản của Malaixia không ngừng tăng lên thì vấn đề quản lý nguồn lợi và các chính sách bảo vệ nguồn lợi thủy sản lại trở thành các yếu tố hết sức quan trọng để phát triển một nghề cá bền vững.

Ngành thủy sản đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân của Malaixia vì nó chính là nguồn cung cấp chủ yếu thực phẩm bổ dưỡng cho dân chúng, là ngành có đóng góp lớn trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP), là nguồn thu ngoại tệ và tạo công ăn việc làm cho dân chúng.

Nghề cá biển lại là bộ phận chính trong ngành thủy sản, trung bình hàng năm sản lượng khai thác hải sản đạt trên 1 triệu tấn, trị giá 2.662 triệu RM. Nghề cá biển của Malaixia được chia thành 4 vùng chính: vùng bờ phía tây, vùng bờ phía đông bán đảo Malaixia, vùng Sarawak và vùng Sabah. Mặc dù cơ cấu nghề cá ở 4 vùng tương tự nhau nhưng khác nhau về phân bố nguồn lợi biển và ở giai đoạn phát triển. Vùng bờ tây bán đảo là khu vực có trữ lượng lớn và được khai thác mạnh mẽ nhất, vùng bờ đông kém hơn, mức khai thác cũng ít hơn. Hai vùng Sarawak và Sabah có sản lượng ít hơn. Tổng sản lượng của các vùng (1995) 1.108.436 tấn, cụ thể: bờ phía tây bán đảo 528.818 tấn, bờ phía đông bán đảo 290.646 tấn, vùng Sarawak 99.255 tấn, vùng Sabah (kể cả Labuan) 189.717 tấn.

Nghề cá biển của Malaixia chiếm ưu thế tuyệt đối so với nghề cá nội địa, khoảng 87,5% tổng sản lượng là khai thác từ khu vực ven bờ trong vòng 12 dặm. Nhưng nguồn lợi ở đây đã bị khai thác vượt quá ngưỡng của nghề cá bền vững. Trong khi khu vực xa bờ từ 12 dặm trở ra tới ranh giới vùng đặc quyền kinh tế vẫn còn ít được khai thác mặc dù đây chính là vùng ngư trường đầy triển vọng.

Sản lượng: Sản lượng nghề cá biển của Malaixia ngày một tăng, thống kê sản lượng từ 1991 đến 1996 như sau: 911.933 tấn (1991), 1.023.516 (1992), 1.047.350 tấn (1993), 1.065.585 tấn (1994), 1.108.436 tấn (1995), 1.130.689 tấn (1996).

Một đặc điểm quan trọng của nghề cá Malaixia là sự khác biệt rất rõ giữa bờ phía đông và bờ phía tây. Mặc dù bờ phía đông bao gồm cả một vùng rộng lớn trông ra Biển Đông nhưng mức đóng góp của vùng này chỉ chiếm 26,2% tổng sản lượng (290.646 tấn), trong khi đó bờ tây

chiếm 47,5% (528.818 tấn). Nghề lưới kéo chiếm ưu thế trong nghề cá vùng bờ tây, nghề này khai thác 59,2% số hải sản trong vùng.

Tàu thuyền: Số lượng tàu đánh cá của Malaixia năm 1994 là 31.403 chiếc, tới năm 1995 đã tăng 34.906 chiếc (tăng 11,15%). Số tàu đánh cá xa bờ được cấp giấy phép năm 1995 là 513 chiếc, trong khi năm 1994 đã có tới 520 chiếc.

Ngư cụ: Tổng số các loại ngư cụ được cấp giấy phép trong năm 1995 là 29.152 chiếc, tăng hơn so với năm 1994: 12,8%.

Ngư dân: Năm 1995, Malaixia có 82.200 lao động đăng ký hành nghề, tăng 3% so với năm 1994. Có tình trạng tăng lao động là do Chính phủ đã cấp giấy phép đảm bảo cho các loại tàu có gắn máy đuôi tôm.

Vùng biển Malaixia có 6.191 tàu nước ngoài được Chính phủ cấp giấy phép khai thác, trong đó có 6.046 tàu khai thác ở vùng bán đảo và 129 tàu ở vùng Labuan và 16 ở Sarawak.

Nói chung, nghề đánh cá xa bờ được khuyến khích ở Malaixia các chính sách của Chính phủ và các chương trình đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao năng suất, cải tiến các loại ngư cụ truyền thống để khai thác xa bờ. Vì lý do nghề cá ven bờ đã làm tổn hại tới nguồn lợi biển quá nhiều nên Chính phủ đã có một số phương cách quản lý và chính sách để bảo tồn và khôi phục nguồn lợi ven bờ. Nhìn chung, các chính sách tỏ ra đã có hiệu quả. Nguồn lợi vùng xa bờ sẽ được đầu tư để khai thác ở mức độ thương mại nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng tăng, đồng thời giảm sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. ■ *N.O. Infofish Inter. 5/97*

FAO CÔNG BỐ KỈ LỤC MỚI VỀ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC HẢI SẢN THẾ GIỚI

Sản lượng nghề cá thế giới trong năm 1996 là 115,9 triệu tấn đã được cơ quan FAO khẳng định trong Niên giám thống kê nghề cá thế giới được xuất bản gần đây nhất.

Tổng sản lượng cá đánh được là 94.625.000 tấn trong năm 1996 một kỉ lục mới so với 93 triệu tấn của năm trước. Trong tổng sản lượng cá khai thác thì nghề khai thác cá biển đạt trên 87 triệu tấn, trong khi đó cá nước ngọt chỉ khai thác được 7,55 triệu tấn.

FAO khẳng định rằng Trung Quốc tiếp tục vẫn là nước dẫn đầu thế giới trong nghề khai thác cá, với sản lượng là 14,22 triệu tấn, vượt con số 12,56 triệu của năm trước. Tiếp sau là Pê-ru với sản lượng 9,52 triệu tấn. Chi-lê đứng hàng thứ 3 với sản lượng 6,7 triệu tấn. Sau nữa là Nhật Bản 5,96 triệu tấn. Theo sau lần lượt là Mĩ 5 triệu tấn, Liên bang Nga 4,68 triệu, Indônêxia 3,73 triệu, Ấn Độ 3,5 triệu, Thái Lan 3,14 và Na Uy 2,64 triệu tấn.

Có 19 nước đạt sản lượng trên 1 triệu tấn trong năm 1996 và 11 nước khác ở mức 500.000 tấn.

Cá trống Pê-ru lại đạt sản lượng đơn loài cao nhất là 8,86 triệu tấn. Sau đó là cá minh thái 4,53 triệu tấn. Cá bạc má 4,38 triệu tấn, cá trích Đại Tây Dương 2,33 triệu, cá nục 2,17 triệu, cá ốt-me vảy nhỏ 1,53 triệu.

Sản lượng cá xác đìn vùng Nam Mĩ thay đổi chút ít, khoảng 1,5 triệu tấn. Sản lượng loài này ở Chi-lê và Pê-ru có giảm trong khi Ê-cu-a-đo lại tăng hơn năm trước.

Có sự tăng đáng kể về sản lượng cá trống của Nhật Bản từ 0,97 triệu tấn lên 1,25 triệu tấn, trong khi cá xác đìn giảm từ 733.000 tấn năm ngoái xuống còn 431.000 tấn.

Cũng theo FAO, sản lượng nghề cá thế giới năm 1997 là 116 triệu tấn, 30 triệu lao động làm thủy sản (khai thác và nuôi trồng).

Sản lượng nghề nuôi thủy sản của thế giới được công bố trong một ấn phẩm riêng.

PTN

Theo Fish.News Inter. 10/98, Info. Inter 4/98

PHẦN MỀM WINDOW ĐỒ HỌA CỰC MẠNH CHO NGHỀ CÁ

Công I& M (informatique et Mer) chuyên sản xuất phần mềm đồ họa điện tử trên cơ sở tiếng Pháp vừa cho ra một loại Window mới với phần mềm Max Sea chuyên dụng trong nghề cá vừa được công bố.

Đây là loại phần mềm đồ họa đứng hàng đầu trong ứng dụng này về phương diện công suất và dung lượng lưu trữ dữ liệu. Nó sử dụng các dữ liệu từ hệ thống GPS và các bộ cảm biến (thảm dò nhiệt độ ở tầng sâu, rada...)

Phần mềm này giúp phân tích toàn diện các điều kiện ảnh hưởng tới việc đánh cá như độ sâu, nhiệt độ, khí tượng học....

Người sử dụng không nhất thiết phải thành thạo máy tính bởi vì Max Sea dùng phương pháp tiến cận trực giác dựa trên cơ sở thực hành các thiết bị trong nghề cá. Phần mềm cung cấp một loạt thanh công cụ đồ họa đơn giản về khoa học lao động như qui hoạch lộ trình, địa điểm cần tìm đến...

Hệ thống cài đặt cho phép người sử dụng lập ra một số lượng tệp không hạn chế để lưu trữ thông tin đánh cá theo các kiểu khác nhau.

Max Sea giao diện với các ngư cụ trên boong tàu để biểu hiện tập trung mọi dữ liệu liên quan trên cùng một màn hình. Window của trắc diện đáy biển cho biết các dữ liệu đã ghi được hoặc độ sâu tại chỗ. Người sử dụng có thể thay đổi vạch chia độ hoặc dịch chuyển hình ảnh trên mặt hiện hình và ghi lại hoặc hiệu chỉnh theo yêu cầu muốn có.

Mọi hoạt động đều được tự động lưu trữ và giữ gìn để sau này đem phân tích và lộ trình của tàu cá được vẽ bằng mã màu sắc các yếu tố liên quan tới việc đánh cá (độ sâu, đặc điểm địa hình của đáy, nhiệt độ nước, phương hướng, vận tốc...) Mỗi điểm trên đồ họa được bao hàn các dữ liệu cho bộ cảm biến hình dạng thu vào.

Max Sea tương thích rộng rãi với phần lớn các bản đồ điện tử (BSB và Maptech' của cơ quan địa lí thủy văn NOAA của Mĩ và các bản đồ NDI của Canada), gồm các hải đồ và có độ bao phủ các vùng đánh cá thế giới (Mĩ, Canada và Tân Tây Lan).

Nó cũng tương hợp với toàn bộ sưu tập bản đồ truyền thống phổ cập bao phủ toàn bộ châu Âu. Sự nỗ lực gần đây đã cho phép Max Sea che phủ cả biển Okhotsk.

Max Sea còn có thể thu nhận các dự báo về thời tiết chính xác bằng số ở bất cứ nơi nào trên thế giới qua Inmarsat.

I&M đã bán ra trên 4.000 hệ thống phần mềm Max Sea trên khắp thế giới. Ngoài ra I&M còn có một loại phần mềm chuyên dùng cho nghề đánh cá ngừ.

I&M triển lãm loại Max Sea mới nhất ở FishExpo tại Boston trong tháng 10/1998, ở Fish Expo tại Seattle trong tháng 11/1998 và ở Expo Pesca tại Santiago, Chi-lê vào tháng 12/1998.■

LÊ TRỌNG

Theo Fish.News Inter 11/1998.

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

1998 HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN KẾT QUẢ ĐÁNG KHÍCH LỆ

Năm 1998, hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản là năm gặp nhiều khó khăn, song kết quả đạt được là đáng khích lệ.

Hệ thống tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản được mở rộng và từng bước đi vào ổn định. Số cán bộ lãnh đạo ở Cục và một số Chi cục đã được bổ sung, thêm 2 tỉnh có cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đưa tổng số các tỉnh có cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản lên 36/61. Cán bộ chuyên môn nghiệp vụ tăng về số lượng và nâng dần về chất lượng, trong năm đã mở 2 lớp đăng kiểm tàu cá, 1 lớp thanh tra viên với trên 200 người tham dự, ngoài ra còn hàng trăm người đang theo học đại học, các lớp đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, quản lý Nhà nước.

Cơ sở vật chất kỹ thuật cũng được quan tâm đầu tư, 6 dự án tàu kiểm ngư có công suất lớn đã được phê duyệt, 4 tàu đã đóng xong, đưa vào hoạt động, nâng tổng số tàu kiểm ngư lớn của cả nước lên 22.

Hoạt động về chuyên môn nghiệp vụ có nhiều chuyển biến, đã đi vào chiều sâu, tiếp cận được những chủ trương, chương trình lớn của ngành, thể hiện:

Công tác xây dựng văn bản qui phạm pháp luật được chú ý, đã tham mưu cho Bộ trình Chính phủ ban hành 1 nghị định, 1 chỉ thị, Bộ ban hành 4 quyết định, 1 chỉ thị, 4 thông tư hướng dẫn và đã dự thảo văn bản trình ký ban hành: 1 nghị định, 2 thông tư và nhiều văn bản sửa đổi bổ sung khác. Cục đã ban hành hơn

400 văn bản hướng dẫn. Các Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản cũng đã có nhiều đổi mới trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tham mưu cho ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành 20 chỉ thị.

Công tác tuyên truyền có nhiều chuyển biến tích cực, đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí ở trung ương và địa phương tuyên truyền bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Chuyên mục bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên *Tạp chí Thủy sản* ra số thứ 10, tham gia triển lãm Môi trường, Cục đã phối hợp với Đài truyền hình Trung ương xây dựng và phát hành 2 phim tài liệu "Vi sự sống còn của các loài thủy sản", và phim "Huỷ hoại nguồn lợi thủy sản nổi lo còn đó". Ngoài ra còn có 161 phóng sự truyền thanh và truyền hình khác có liên quan đến bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản do các Chi Cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện.

Cho đến nay đã có 7/36 Chi cục thành lập bộ phận tuyên truyền công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Nhiều cán bộ đã tích cực viết bài phản ánh tình hình hoạt động, những vấn đề cần tập trung giải quyết về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Đã in và phát hành 4.700 cuốn sách hỏi đáp về bảo vệ nguồn lợi thủy sản và đăng kiểm tàu cá, 98.050 tờ bướm và 5.600 áp phích.

Tổ chức học tập cho 14.000 lượt người về bảo vệ nguồn lợi thủy sản và đã có 4.100 người

viết cam kết không sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản.

Công tác đăng ký và cấp giấy phép hoạt động nghề cá cũng có những đổi mới, trên 70% (78.000) số phương tiện nghề cá được kiểm tra và cấp giấy phép, trong đó trên 200 phương tiện khai thác xa bờ; 8338 giấy phép di chuyển đến 4 ngư trường trọng điểm. Tham mưu cho Bộ cấp 34 giấy phép, và gia hạn giấy phép cho 58 lượt tàu nước ngoài vào vận chuyển hàng thủy sản xuất khẩu. Đã xét và cấp 20 giấy đăng ký chất lượng cho 4 cơ sở sản xuất thức ăn cho tôm, 251 giấy đăng ký chất lượng tôm giống 5 giấy đăng ký chất lượng cá giống....

Công tác quản lý thú y thủy sản, trong đó kiểm dịch đã cấp 13.822 giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu cho 12.400 tấn hàng và 19 triệu con giống. Với hàng nhập khẩu là 6.537,8 tấn thức ăn và 397.690 cá giống, 58 tấn chất xử lý môi trường và 42 tấn nguyên liệu chế biến thức ăn. Kiểm dịch nội địa vẫn duy trì như các năm trước. Trong 10 tháng đầu năm các Chi cục đã kiểm dịch cho 3,5 tỉ con giống, trong đó chủ yếu tôm giống và 2.510 tấn hàng thủy sản các loại.

Triển khai chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Cục tham mưu và cử cán bộ tham gia 2 đoàn kiểm tra tại 14 tỉnh trong cả nước.

Thực hiện chỉ thị 12/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chỉ thị 06/1998/CT-BTS về công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai năm 1998, Cục đã tham mưu và cử cán bộ tham gia các đoàn kiểm tra công tác phòng chống lụt bão ở cả 3 khu vực.

Cục đã cử các đoàn kiểm tra và chỉ đạo các Chi cục triển khai nhiều hoạt động, ở địa phương Chi cục đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát. Theo báo cáo chưa đầy đủ 10 tháng đầu năm 1998, các lực lượng kiểm tra kiểm soát đã phát hiện, xử lý trên 7.000 vụ vi phạm, tổng số tiền phạt khoảng gần 3 tỷ đồng. Riêng vi phạm chỉ thị 01/1998/CT-TTg, đã phát hiện và xử lý 58 vụ sử dụng chất nổ, trong đó khởi tố 2 vụ, xử lý hành chính 46 vụ, thu 146 kg thuốc nổ và 5.025 kíp nổ,

5780 kg cá. Các vụ sử dụng chất nổ đã làm chết 2 người và bị thương 10 người. Bắt và xử lý trên 500 vụ sử dụng xung điện, tịch thu hàng chục ngàn bộ kích điện. Bắt và xử lý 32 vụ sử dụng chất độc.

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được làm thường xuyên, coi đây là công tác trọng tâm. Trong năm đã tập trung giải quyết được nhiều vụ việc, không có đơn tồn đọng.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được cũng còn bộc lộ những tồn tại, có thể kể:

Hệ thống tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được tăng cường song hiệu quả chưa cao, một số Chi cục hoạt động còn lúng túng, nội dung hoạt động nghèo nàn, đặc biệt đối với các Chi cục nội đồng và các Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các tỉnh ven biển có nghề cá qui mô nhỏ.

Thực hiện chức năng tham mưu, quản lý Nhà nước của Cục và các Chi cục vẫn còn hạn chế, chưa hoàn toàn chủ động trong các hoạt động của mình, trong xây dựng các văn bản qui phạm pháp luật, đề xuất các biện pháp, giải pháp đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của ngành, đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của chúng. Chưa xây dựng được chiến lược bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của các loài thủy sản; công tác quản lý thú y thủy sản Nhà nước đã giao cho ngành 4 năm, song vẫn còn lúng túng; đăng kiểm tàu cá đã hoạt động 18 năm nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc.

Cục và các Chi cục hoạt động nhiều nhưng chất lượng hạn chế. Thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đã bước vào năm thứ 10, song vẫn chưa kiểm soát được tình hình khai thác thủy sản, quản lý các giống loài thủy sản quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng, kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý các vùng cấm và các loại nghề khai thác, v.v...

Phát huy những thành tích đạt được trong năm 1998, khắc phục những mặt hạn chế, chắc chắn rằng năm 1999 sẽ là năm mà hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản sẽ gặt hái được nhiều thành quả tốt hơn, đáp ứng được trọng trách mà ngành đã giao phó■

ĐÀO VĂN THIÊN

ĐẠI DƯƠNG KHÔNG HÀO PHÓNG

Sản lượng khai thác hải sản thế giới tăng nhanh từ 30 triệu tấn năm 1959 lên 84,6 triệu tấn năm 1989, sau một số năm dậm chân tại chỗ, năm 1996 đạt 87 triệu tấn.

Theo FAO, trong số 200 đối tượng chính của nghề khai thác hải sản thế giới thì có tới 35% bị khai thác quá giới hạn, 25% đã bị kiệt quệ đang có nguy cơ kiệt chủng, chỉ còn 40% là có khả năng phát triển.

Như vậy chỉ sau nửa thế kỉ khi con người đem những tiến bộ của khoa học kĩ thuật sử dụng trong khai thác thì nguồn lợi hải sản đã bị tổn thương nghiêm trọng. Điều đáng quan tâm hơn nữa là sự tổn thương lớn lại ở những đối tượng quan trọng nhất của nghề khai thác hải sản.

Trước đây việc tổn thương chỉ diễn ra cục bộ ở từng ngư trường, từng đại dương thì nay hầu như tìm thấy điều này ở khắp các đại dương.

Đại Tây Dương bị khai thác ào ạt vào thập niên 70 và đến năm 1980 đã vượt giới hạn. Từ đó đến nay sản lượng khai thác giảm liên tục.

Việc khai thác mạnh ở Thái Bình Dương diễn ra tuy có chậm hơn nhưng cũng đạt tới giới hạn vào năm 1988.

Theo đánh giá của Ủy ban Nghề cá khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APFIC), nguồn lợi hải sản ở vùng biển Đông Nam Á nhìn chung đã bị khai thác quá giới hạn và chỉ còn rất ít khả năng tăng sản lượng.

Cách đây không lâu người còn đánh giá khá cao về nguồn hải sản ở Ấn Độ Dương, đặc biệt là nguồn lợi cá nổi ngoài đại dương. Tuy vậy, chỉ thời gian ngắn sau khi hạm tàu của các nước tiến đến thì sản lượng cá ngừ đã giảm sút nhanh chóng, sản lượng năm 1997 chỉ bằng 70% so với năm 1996.

Như đã nêu ở trên, sản lượng khai thác các đối tượng quan trọng nhất phục vụ cho nhu

cầu thực phẩm của con người đều giảm một cách đáng lo ngại: Cá tuyết bắc Thái Bình Dương từ 6,7 triệu tấn (1988) xuống còn 4,1 triệu tấn (1995); Con số tương ứng của cá tuyết bắc Đại Tây Dương 2,1 - 1,1; cá trích Nhật Bản 5,4 - 1,2; cá trích Nam Mỹ 5,3 - 1,5; cá trích châu Âu 1,6 - 1,1; cá trích California 0,5 - 0,2; cá thu Nhật Bản 1,8 - 1,1. Cường độ khai thác cá thu - ngừ luôn tăng lên nhưng sản lượng chỉ dậm chân ở mức 4,4

- 4,6 triệu tấn/năm. Cá thu Nhật Bản, ngừ vây vàng, ngừ mắt to, ngừ vây dài đang giảm sút. Riêng cá ngừ vây xanh (*Thunnus thunnus*) là báu vật của đại dương lại đang đứng

NỖ LỰC TOÀN CẦU, KHU VỰC VÀ TỪNG QUỐC GIA trong việc bảo vệ & phát triển nguồn lợi hải sản

trước nguy cơ bị kiệt chủng.

Suốt thập niên qua việc khai thác nguồn lợi nhuyễn thể chân đầu vẫn duy trì ở mức cao nhưng sản lượng cũng dậm chân ở mức 2,6 - 2,8 triệu tấn/năm.

CÁC NỖ LỰC TOÀN CẦU, KHU VỰC VÀ TỪNG QUỐC GIA

Trong khi sản lượng khai thác hải sản tăng không đáng kể thì nhu cầu về hải sản của nhân loại vẫn tăng đều đặn. Mặc dù sản lượng nuôi trồng thủy sản có tăng nhanh nhưng vẫn không theo kịp mức tăng của nhu cầu. Kết quả là mức tiêu thụ thực phẩm thủy sản của thế giới không tiến triển được, thời kì 1988 - 1990 mức tiêu thụ bình quân 13,3kg / người / năm; 1991 - 1993 con số tương ứng là 13,0 và 1994 - 1996 là 13,5.

FAO dự báo rằng mức tiêu thụ thủy sản thực phẩm trung bình của thế giới tới đầu thế kỉ XXI cũng chỉ ở mức 13,5kg/người/năm, đến với năm 2010 sẽ là 14kg. Muốn vậy, riêng lượng khai thác hải sản sẽ phải tăng lên tới 90 triệu tấn vào đầu thế kỉ XXI và 105 triệu tấn vào năm 2010.

Để góp phần tích cực vào bảo vệ nguồn lợi hải sản cần phải có các giải pháp chủ yếu:

**Một là, tăng cường công tác kế hoạch hóa,
quản lý và phát triển nghề khai thác
hải sản theo hướng bền vững
và có trách nhiệm**

Đây là hướng quan trọng nhất và đã được thể chế hóa trong hàng loạt các văn kiện quốc tế quan trọng như: Chiến lược phát triển nghề cá thế giới (1984); Bản nhất trí về nghề cá thế giới (1995); Quy tắc hướng dẫn về đánh cá có trách nhiệm (1995); Tuyên ngôn Tô-ki-ô về an ninh lương thực thực phẩm thế giới (1995); Hiệp định bổ sung cho văn đề cung cấp thực phẩm của Công ước quốc tế về Luật biển năm 1982 (1995); Hiệp ước quốc tế về cấm nghề lưới rê đại dương (1994); Hiệp định quốc tế về khai thác hải sản ngoài khơi và đại dương (1995) và nhiều văn kiện khác.

Cùng với việc tăng cường luật pháp, Liên hợp quốc mà trực tiếp là FAO đã xây dựng nhiều chương trình và dự án cấp khu vực và cấp quốc gia cho các nước đang phát triển. Những chương trình và dự án lớn như Chương trình giúp đỡ nghề cá quy mô nhỏ, Chương trình vịnh Băng Gan, Chương trình giám sát, kiểm soát và thanh tra nghề cá ven bờ, và nhiều chương trình, dự án khác.

Ngoài ra còn phải kể đến hoạt động tích cực và có hiệu quả của các tổ chức như Quỹ quốc tế về Bảo vệ thiên nhiên (WWF); Ủy ban cá voi quốc tế (IWC); Ủy ban quốc tế bảo vệ cá ngừ; Xích đạo (IATTC), Đại Tây Dương (ICCAT), Ấn Độ Dương (IOTP); Ủy ban cá hồi bắc Thái Bình Dương (PSC); Hoà bình xanh và các tổ chức bảo vệ thiên nhiên ở Mỹ, Tây Âu...

Các khối liên minh kinh tế, cộng đồng quốc gia cũng có nhiều nỗ lực theo hướng này. Có thể lấy EU làm ví dụ. Từ đầu thập niên 80 đã thực hiện triệt để chính sách hiện đại hóa hạm tàu cá của khối dự định trong 10 năm. Nội dung chính là giải bản tàu nhỏ, cũ năng suất kém, gây ô nhiễm môi trường; nâng cấp cho số tàu hiện có và chỉ cho phép đóng tàu cá theo tiêu chuẩn của khối và với số lượng hạn chế. Sau khi tiến hành điều tra nguồn lợi, Ủy ban nghề cá của EU cấp quota từng năm, từng quý và gần đây đến từng tháng cho từng quốc gia thành viên theo từng đối tượng khai thác cụ thể. Biện pháp gần đây được

coi là đúng đắn của EU là sẽ cắt giảm hạm tàu cá đi 30% theo hai giai đoạn: 20% từ 1997-1999 và 10% tới 2002.

Đứng trước việc nhiều nước đưa hạm tàu đến khai thác có tính hủy diệt nguồn cá tuyệt bắc Thái Bình Dương, các quốc gia khu vực như Nga, Nhật Bản, Mỹ, Canada, Trung Quốc... đã ký Hiệp định quốc tế về cá tuyết bắc Thái Bình Dương (1992) và Hiệp định quốc tế về cá hồi Thái Bình Dương (1993)... là những đóng góp quan trọng để bảo vệ và duy trì các loài cá quý hiếm và quan trọng nhất ở vùng biển này.

Việc tàu lưới rê đại dương của Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc... giăng những vàng lưới rê khổng lồ (dài tới 50-70 km) khắp vùng biển nam Thái Bình Dương đã gây tổn hại nghiêm trọng tới đời sống cá heo, cá nhám, rùa biển, chim biển, thú biển... ở đây. Diễn đàn Nam Thái Bình Dương có 15 nước và vùng lãnh thổ là thành viên đã kiến nghị Liên hợp quốc về việc cấm hẳn nghề lưới rê đại dương ở nam Thái Bình Dương. Kết quả, Liên hợp quốc đã có Hiệp ước quốc tế về cấm nghề này trên toàn thế giới từ năm 1995. Mới đây EU tuyên bố sẽ loại bỏ hẳn nghề lưới rê (là nghề quan trọng thứ ba) vào năm 2003. Đây cũng được coi là quyết định táo bạo.

Nỗ lực của từng quốc gia theo hướng nêu trên có ý nghĩa quyết định đến việc bảo vệ nguồn lợi hải sản và phát triển nghề khai thác. Tùy theo hoàn cảnh cụ thể, điều kiện và khả năng mà từng quốc gia lại chọn cho mình những chính sách riêng biệt. Có thể nêu ra một số ví dụ điển hình.

Có lẽ đáng chú ý hơn cả là việc Canada quyết định ngừng hẳn việc khai thác cá tuyết ở biển phía đông (cá tuyết bắc Đại Tây Dương là đối tượng quan trọng nhất của nghề cá Canada) trong hai năm (1992-1993). Đây là quyết định táo bạo và đúng đắn vì đi với nó là việc hơn 20 nghìn ngư dân sẽ thất nghiệp; hàng loạt xí nghiệp chế biến và công ti thương mại bị đình đốn; tổng sản lượng giảm đột ngột từ 1,6 triệu tấn xuống 1 triệu tấn/năm; xuất khẩu thủy sản (nguồn xuất khẩu quan trọng) giảm đi hơn 300 triệu USD. Tuy nhiên Canada đã vượt qua được. Nguồn lợi cá tuyết được dần dần hồi phục, nghề khai thác cá tuyết được bắt đầu trở lại vào giữa năm 1994 và cho kết quả khả quan.

Việc Indônêxia quyết định cấm hẳn nghề lưới kéo đáy sát bờ (là nghề quần chúng quan trọng nhất) vào đầu thập niên 80 cũng là việc làm kiên quyết. Để thực hiện công việc khó khăn này Chính phủ và chính quyền địa phương đã giúp đỡ mọi mặt để ngư dân chuyển hẳn sang nghề câu cá ngừ ngoài khơi, nuôi tôm, nuôi cá măng biển và chêm xuất khẩu.... Sự tăng trưởng liên tục tổng sản lượng thủy sản và giá trị xuất khẩu thủy sản của họ là một minh chứng.

Trung Quốc cũng đã loại bỏ nghề lưới kéo đáy sát bờ, giảm cường độ khai thác sát bờ tới mức tối đa và thay vào đó là xây dựng nhiều hạm tàu viễn dương, mở rộng liên doanh khai thác với nước ngoài và tăng cường nuôi trồng hải sản. Sản lượng khai thác hải sản ngoài khơi và đại dương của Trung Quốc tăng đến chóng mặt:

Gần đây Ấn Độ, Thái Lan cũng tuyên bố hạn chế hẳn nghề lưới kéo sát bờ và chuyển ra đánh bắt ngoài khơi và vùng nước sâu cũng tạo được hiệu quả tốt.

Việc Mỹ thi hành chính sách cấm vận đối với cá ngừ nhập khẩu (1992) và tôm nhập khẩu (1995) ngoài các yếu tố khác cũng là đóng góp tích cực vào việc bảo vệ các loài đang có nguy cơ bị diệt chủng như cá heo, rùa biển...

Tăng cường bảo vệ nguồn lợi và khai thác hải sản trên cơ sở khoa học và được quản lý chặt chẽ là biện pháp được coi là cơ bản nhất. FAO cảnh báo rằng nếu làm tốt điều này sẽ có khả năng tăng sản lượng khai thác hải sản lên 10 triệu tấn/năm, còn nếu vẫn buông lỏng quản lý như hiện nay thì không những không duy trì được sản lượng mà sẽ làm mất đi hàng chục triệu tấn hải sản.

Hai là, tìm ngư trường mới và đối tượng mới

Đây là biện pháp có nhiều triển vọng. Các cường quốc hải sản đã quan tâm tới vấn đề này. Họ đã nêu ra ba đối tượng chính là moi Nam Cực, cá tạp tầng nước giữa các đại dương và mực đại dương. Đã có nhiều nghiên cứu và khai thác thử nghiệm. Đối với các nước như Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan... thì họ lại mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường liên doanh, liên kết với các nước có nguồn hải sản lớn nhưng họ chưa có khả năng khai thác để đưa hạm tàu của

mình đến khai thác. Nhờ vậy mà giảm hẳn được cường độ khai thác lên vùng biển mà vẫn tăng sản lượng.

Đối với những nước chỉ có nghề khai thác ven bờ thì việc tiến ra khơi trong vùng biển 200 hải lý của mình có ý nghĩa quan trọng. Việc Ấn Độ, Indônêxia, Philippin phát triển mạnh nghề lưới kéo tầng nước sâu, nghề cá ngừ đã thu được kết quả rất đáng kể.

Chương trình khai thác HSXB của Việt Nam cũng nằm trong xu hướng này.

Ba là, giảm tổn thất đối với sản lượng khai thác

Theo FAO tổn thất về sản lượng khai thác hiện nay là rất lớn, trung bình 27 triệu tấn/năm, chiếm khoảng 30% sản lượng khai thác. Tổn thất sản lượng ở nhiều khâu nhưng lớn nhất là ở hạm tàu tôm vùng xích đạo và hạm tàu lưới kéo khai thác cá tuyết bắc Thái Bình Dương.

Do chạy theo lợi ích thương mại nên các tàu kéo tôm khai thác được 1,82 triệu tấn tôm (1994) thì đã quăng xuống biển 9,5 triệu tấn hải sản các loại. Hạm tàu lưới kéo cá tuyết ở biển Alasca (Mỹ) mỗi năm khai thác khoảng hơn 200 nghìn tấn cũng quăng xuống biển tới 200 nghìn tấn hải sản khác.

Các hãng, các công ti khai thác tôm và cá tuyết vẫn làm ngơ trước hiện tượng này mặc dù các tổ chức quốc tế về bảo vệ thiên nhiên đã lên án mạnh mẽ. Phong trào phản đối hạm tàu cá tuyết ở Mỹ lên rất mạnh. Họ đang đòi Quốc hội Mỹ phải ra lệnh cấm hẳn nghề lưới kéo cá tuyết vào cuối năm 1999. Tổ chức Hoà bình xanh cũng phản đối gay gắt nghề lưới kéo đáy ở Bắc Âu.

Sản lượng khai thác còn bị tổn thất lớn do bảo quản tồi và sự yếu kém về cơ sở hạ tầng dịch vụ như bốc dỡ, vận tải, kho bảo quản, buôn bán.... Sự tổn thất này lại chủ yếu ở các nước LIFDCs và đang được các tổ chức quốc tế quan tâm giúp đỡ thông qua nhiều chương trình và dự án.

Một tổn thất khác cũng rất đáng kể là việc tự do khai thác các đối tượng không có giá trị. Nghề lưới kéo đáy sát bờ, lưới đáy, sẫm... nhiều quốc gia đã có chính sách hạn chế và cấm các loại nghề này.

Bốn là, phát triển nuôi trồng hải sản

Phương hướng này được chú trọng từ đầu thập niên 80 và đến nay đã thu được những kết quả vượt cả dự đoán. Phát triển nuôi trồng hải sản không chỉ tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị cao mà còn giảm áp lực cho việc khai thác thậm chí thay hoàn toàn cho việc khai thác tự nhiên một số đối tượng, tạo công ăn việc làm, tăng xuất khẩu, tăng thu nhập cho nhiều hộ ngư dân vốn trước đây chuyên nghề khai thác thủ công ven bờ. Ví dụ: Nhật Bản đi tiên phong trong phát triển nuôi trồng hải sản. Chương trình quốc gia phát triển nuôi trồng hải sản trong 15 năm (1981- 1995) đã chi hàng chục tỉ USD và đã thu được kết quả rất tốt. Nghề nuôi cá cam theo phương pháp công nghiệp đã cho sản lượng ổn định 150 nghìn tấn/năm và thay thế hoàn toàn cho việc khai thác tự nhiên. Nuôi cá hồi với chương trình thả vào biển hàng năm hàng chục tỉ con giống đã đảm bảo cơ sở lâu dài cho nghề khai thác chúng. Gần đây chương trình nuôi cá ngừ vây xanh, cá ngừ vây vàng ở ngoài vùng nước đại dương đã thu được kết quả tốt.

Nghề nuôi cá măng biển (*Chanos chanos*) của Indônêxia, Philippin và Đài Loan đã cho sản lượng trên 350 nghìn tấn/năm thay thế hoàn toàn việc khai thác tự nhiên.

Nghề nuôi cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salmo*) phục vụ xuất khẩu của Na Uy được coi là quốc sách ngang tầm với nghề khai thác hải sản truyền thống. Sản lượng tăng từ 0 ở đầu thập niên 80 lên 150 nghìn tấn đầu thập niên 90 và 280 nghìn tấn năm 1997, xuất khẩu đạt 1,1 tỉ USD chiếm khoảng 40% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản.

Nghề nuôi cá hồi đang lan rộng ra khắp Tây Âu, Bắc Mỹ và đặc biệt là Chi-lê. Từ nước khai thác cá biển lớn của châu Mỹ, Chi-lê đang chuyển dần sang quốc gia nuôi cá biển. Chỉ sau thời gian rất ngắn nghề nuôi cá hồi xuất khẩu đã phát triển vượt bậc, đạt 110 nghìn tấn (1996), xuất khẩu 600 triệu USD bằng giá trị xuất khẩu khoảng 1 triệu tấn bột cá.

Nghề nuôi cá vược xuất khẩu từ Hy Lạp lan rộng ra khắp các quốc gia ven Địa Trung Hải. Biển vùng quanh Địa Trung Hải vốn có nghề cá kém phát triển thành khu vực nuôi cá sôi động của thế giới.

Từ sự thành công của nghề nuôi cá biển ở các nước cho thấy vai trò của khoa học kỹ thuật phải được coi trọng đặc biệt. Những tiến bộ mới của công nghệ sinh học được áp dụng rộng rãi đặc biệt trong khâu sản xuất con giống nhân tạo. Chỉ có chủ động sản xuất con giống nhân tạo đủ số lượng và đạt chất lượng cao mới có cơ sở vững chắc phát triển nuôi cá biển.

Dư luận đang cảnh báo về nạn vỡ vét con giống tự nhiên phục vụ cho việc nuôi hải sản biển xuất khẩu ở một số quốc gia châu Á. Nếu phát triển nuôi theo kiểu này thì lại góp phần tàn phá nguồn lợi chứ không góp gì vào việc giảm áp lực cho nghề khai thác.

Năm là, đẩy mạnh ngoại thương thủy sản

Phát triển xuất khẩu hải sản không chỉ góp phần cho việc tăng trưởng nền kinh tế mà còn thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao tính chọn lọc trong khai thác hải sản, thúc đẩy hiện đại hóa hạm tàu cá và cơ sở hạ tầng dịch vụ cho khai thác, nâng cao đời sống cho ngư dân góp phần hạn chế các tiêu cực lên nguồn lợi hải sản.

Việc EU, Mỹ và một số nước nhập khẩu khác đưa vấn đề bảo vệ nguồn lợi hải sản, bảo vệ môi trường nước, bảo vệ thiên nhiên vào chính sách nhập khẩu thủy sản đã có tác dụng tích cực. Thí dụ ở Anh, các tổ chức bảo vệ thiên nhiên đang tuyên truyền để người tiêu dùng chỉ mua các sản phẩm thủy sản nhập khẩu được dán nhãn hiệu xanh do các tổ chức trên chứng nhận; tổ chức Hoà bình xanh đang lên án mạnh mẽ công nghiệp bột cá của một số nước Tây Âu và kêu gọi không sử dụng sản phẩm này; chính sách cấm vận cá ngừ, cấm vận tôm của Mỹ đã làm cho các nhà khai thác ở nhiều nước phải thi hành các biện pháp bảo vệ cá heo và rùa biển do Mỹ đưa ra.

Việc CITES đưa ra danh mục cấm xuất khẩu mang tính thương mại các loại động vật thủy sản hoang dã thuộc thế hệ F₀, F₁ và bắt buộc các quốc gia trên thế giới phải thực hiện đã góp phần bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản ■

PHƯƠNG THẢO Nguồn:

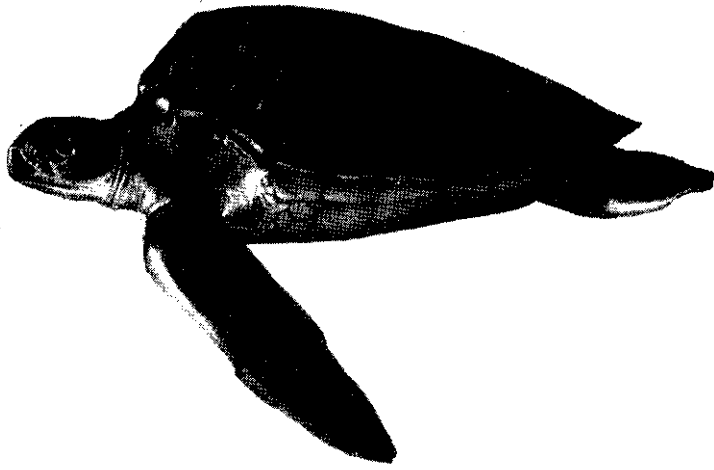
The state of world fisheries and aquaculture 96 - FAO 1997
A global assessment of fisheries by catch and discards - FAO - 1996

Fishery statistics - Vol 80, Vol 81 - FAO - 1997

Seafood - N°6, N°7/1998

Globefish Highlights - N°3/1998

Info Int. 4/1998



Rùa (Vích, Đồi mồi dứa, tràm) *Chelonia mydos*

BẢO VỆ & BẢO TỒN RỪA BIỂN

Rùa biển là loài động vật hoang dã đại diện cho các loài động vật cổ xưa, xuất hiện trên 1.000 năm trước đây. Rùa biển phân bố rộng rãi trên thế giới, có tuổi thọ cao và tuổi thành thục lớn, là loài sống di cư, có khả năng đi xa hàng ngàn kilômet nên trong vòng đời của mình, chúng có thể sống ở nhiều lưu vực khác nhau. Rùa biển chủ yếu ăn rong tảo, có khi ăn cả cá, tôm, cua. Tuy sống ở đáy biển nhưng chúng đẻ trên cạn. Mùa đẻ của rùa biển thường từ tháng 2 đến tháng 5, số lần đẻ trong mùa từ 3-5 lần, mỗi lần khoảng 150-200 trứng. Tuy số lượng trứng khá lớn nhưng do nhiều nguyên nhân tác động nên tỉ lệ rùa biển đạt tới lúc trưởng thành rất thấp.

Ở nước ta có các loài rùa biển: rùa da *Dermochelys coriacea*; vích *Caretta olivacea*; đồi mồi dứa *Chelonia mydas*; đồi mồi *Eretmochelys imbricata*, phân bố chủ yếu ở Cát Bà, Đồ Sơn (Hải Phòng), Hậu Lộc, Tĩnh Gia (Thanh Hóa), Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hoà, Côn Đảo (Bà Rịa-Vũng Tàu), Phú Quốc, Thổ Chu (Kiên Giang) và quần đảo Trường Sa.

Số lượng và quần đàn rùa biển trên thế giới cũng như ở Việt Nam hiện đang bị giảm sút. Nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng vì bị

khai thác nhiều để làm thực phẩm, đồ mỹ nghệ..., các nơi cư trú và nơi ấp trứng bị phá huỷ, nguồn thức ăn tự nhiên bị giảm sút và nạn ô nhiễm đại dương.

Ngày nay, các loài rùa biển (trừ rùa đen Ôxtrâyliá) đều được đưa vào Sách Đỏ của IUCN về các động vật nguy cấp có nguy cơ tuyệt chủng, vào Phụ lục I CITES (Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã nguy cấp), vào Phụ lục I, II của CMS (Công ước về bảo tồn các loài động vật di cư hoang dã) nhằm bảo vệ an toàn và ngăn chặn nguy cơ diệt chủng của chúng. Đây là chiến lược có qui mô toàn cầu. Tháng 6/1994 nhóm chuyên gia rùa biển thuộc Ủy ban Cứu trợ các loài động thực vật của tổ chức IUCN gồm 19 thành viên của 15 quốc gia và đại diện thư kí của IUCN đã gặp nhau tại Puecô Valcata (Méhicô) để phác thảo chiến lược bảo tồn rùa biển toàn cầu. Bản chiến lược này đại diện cho 9 chiến lược tương tự: nghiên cứu và điều khiển, quản lí tổng hợp về phát triển bền vững quần đàn rùa biển, thiết lập năng lực bảo tồn, nghiên cứu và quản lí, nhận thức, thông tin, giáo dục cộng đồng về ý thức bảo tồn thiên nhiên, thành lập các tổ chức quốc tế và khu vực để đánh giá hiện trạng rùa biển, xây dựng quỹ bảo tồn rùa biển. Nước ta rất quan tâm đến việc bảo vệ và

bảo tồn các loài rùa biển. Trong Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản ban hành ngày 25/4/1989, các loài rùa biển được xếp vào danh mục các loài quý hiếm cần bảo vệ. Ngày 20/4/1994 Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 121 tham gia Công ước CITES.

Trước đó, từ năm 1986, Chính phủ đã thành lập Vườn quốc gia Cát Bà và năm 1993 thành lập Vườn quốc gia Côn Đảo nhằm bảo tồn đa dạng sinh học biển, trong đó có các loài rùa biển.

Tại Hội nghị Bộ trưởng Nông nghiệp các nước ASEAN lần thứ 20, Việt Nam đã cùng Chính phủ các nước thành viên ASEAN kí bản ghi nhớ nhấn mạnh tầm quan trọng về môi trường sống của các loài rùa biển vùng biển Đông Nam Á và nêu lên mục tiêu đẩy mạnh việc bảo vệ, bảo tồn, bổ sung và phục hồi loài rùa biển và môi trường sống của chúng trong khu vực thông qua việc thống nhất hình thành chính sách và thực hiện thành công chiến dịch quản lí, bảo vệ và bảo tồn.

Viện nghiên cứu Hải sản đã bước đầu điều tra nghiên cứu về nguồn lợi rùa biển, đặc điểm sinh học, sinh thái, môi trường sống, sự di

cư và các mối đe dọa đến rùa biển. Tại Vườn quốc gia Côn Đảo, từ năm 1995 các chuyên gia sinh học của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng chương trình cứu hộ rùa biển bao gồm việc theo dõi mùa sinh sản và số lượng rùa mẹ lên các bãi đẻ, di dời các ổ trứng lên trạm ấp trứng để tránh bị ngập sóng biển, theo dõi số lượng con nở ra, thả ra biển và vệ sinh các bãi đẻ tạo điều kiện thuận lợi cho rùa mẹ lên đẻ. Bước đầu chương trình này đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Ngoài ra, qua các phương tiện truyền thông đại chúng, đã tuyên truyền đến cộng đồng ngư dân và những người sử dụng trực tiếp nguồn lợi thủy sản, nâng cao hiểu biết về vai trò của rùa biển trong hệ sinh thái để họ tích cực bảo vệ chăm sóc rùa và trứng rùa ở mọi lúc, mọi nơi.

Rùa biển không chỉ là nguồn tài nguyên của quốc gia mà còn là nguồn tài nguyên quốc tế. Việc hợp tác giữa nước ta và các nước trong khu vực cũng như việc tham gia các Công ước quốc tế về bảo tồn rùa biển là hết sức cần thiết nhằm bảo đảm sự tồn tại của loài sinh vật biển này ■

HỒNG DUY

PROTEIN CỦA VỆM NGĂN CHẶN SỰ SINH TRƯỞNG CỦA VI KHUẨN

Nhà nghiên cứu khoa học Thụy Điển Johan de Faire, từ giữa những năm 1980 đã quan sát và nhận thấy loài vệm có thể sống được ở những vùng nước bị ô nhiễm nặng nơi mà các khu hệ động vật và thực vật không tồn tại nổi.

Từ đó ông đã tìm ra một điều rất thú vị là vệm có khả năng như một "chất tẩy trùng". Các nghiên cứu cho thấy trong vệm có một chất giống như vi sinh vật không hoạt động mà họ gọi chúng là đang "ngủ say". Từ phát kiến này, Công ti sinh học biển Thụy Điển (MAPAB) đã tài trợ cho Viện Thực phẩm và Công nghệ sinh học (SIK) nghiên cứu tìm ra cách ứng dụng loài vệm.

Nhà sinh học Uef Romer thuộc Viện SIK đã tìm ra giải pháp vào đầu năm 1997, các sản phẩm thí nghiệm sẽ được thử tại các nhà kính và trại nuôi cá voi, mục tiêu sẽ tập trung các vi khuẩn lại để kiểm soát.

Việc sản xuất thử nghiệm các chế phẩm sẽ bắt đầu từ việc sử dụng các con vệm bị loại không bán được do quá nhỏ hay bị xây sát, các chế phẩm này đã có tác dụng hoàn toàn hạn chế được các loại vi khuẩn như *Listeria seeligeri*, *Bacillus pumilus*, và *E-coli*. Theo các nhà sản xuất, việc sử dụng các chế phẩm này không gây các tác dụng phụ như dùng các hóa chất. Tác dụng của chế phẩm này đối với các loại nấm men, virus và mồi vẫn chưa được thử nghiệm ■

TUYẾT NHUNG
Infofish Int. 5/98

HỎI - ĐÁP

VỀ XUẤT KHẨU ĐỘNG VẬT THỦY SẢN HOANG DÃ

Hỏi: 1. Các loài động vật thủy sản hoang dã nào nêu trong phụ lục I, II của CITES quốc tế bị cấm hoặc được phép xuất khẩu ?

2. Cần những điều kiện và thủ tục như thế nào để được xuất khẩu các loài động vật thủy sản hoang dã đó ?

Phan Văn Trị (Côn Đảo), Trần Quỳnh (Phú Quốc),...

Đáp:

1. Cấm xuất khẩu mang tính thương mại các loài động vật thủy sản hoang dã nêu trong phụ lục I CITES quốc tế sau đây:

- Cá heo và sản phẩm của chúng	<i>Lipotes vexilliter</i>
- Cá voi xanh và sản phẩm của chúng	<i>Balaenoptera masculus</i>
- Cá ông sư và sản phẩm của chúng	<i>Neophocaena pacificus</i>
- Cá nòng tiên và sản phẩm của chúng	<i>Dugong dugon</i>
- Rùa da và sản phẩm của chúng	<i>Dermochelys coriacea</i>
- Đồi mồi và sản phẩm của chúng	<i>Eretmochelys imbricata</i>
- Đồi mồi dừa và sản phẩm của chúng	<i>Chelonia mydas</i>
- Cá sấu hoa cà và sản phẩm của chúng	<i>Crocodylus porosus</i>
- Cá sấu xiêm và sản phẩm của chúng	<i>Crocodylus siamensis</i>
- Cá sấu Cu Ba và sản phẩm của chúng	<i>Crocodylus rhombifer</i>
- Cá sọc và sản phẩm của chúng	<i>Probarbus jullieni</i>
- Cá tra dầu và sản phẩm của chúng	<i>Pangasianodon gigas</i>
- Cá forms và sản phẩm của chúng	<i>Scleropages formosus</i>
- Ốc và sản phẩm của chúng	<i>Achatina spp</i>
- Cá cóc Tam Đảo và sản phẩm của chúng	<i>Paramesotriton deloustali</i>

Các loài nói trên chỉ được xuất khẩu không mang tính thương mại để trao đổi, nghiên cứu khoa học, trao đổi vườn thú và trao đổi giống gây nuôi hoặc mục đích ngoại giao đặc biệt.

Sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan CITES Việt Nam cấp giấy phép xuất khẩu có dán tem bảo hiểm CITES quốc tế (CITES export permit).

Được phép xuất khẩu thương mại các loài động vật thủy sản hoang dã sau đây:

- Các loài động vật thủy sản hoang dã thuộc Phụ lục I CITES quốc tế từ thế hệ F_2 trở đi, do nuôi và cho sinh sản trong trại với mục đích xuất khẩu.

- Các loài động vật thủy sản hoang dã thuộc Phụ lục II CITES quốc tế, gồm:

- Sò và sản phẩm của chúng	<i>Tridacnidae spp</i>
- Trai tượng khổng lồ và sản phẩm của chúng	<i>Strombus gigas</i>
- San hô cứng và sản phẩm của chúng	<i>Scleractinia</i>
- San hô đen và sản phẩm của chúng	
- Ếch, nhái và sản phẩm của chúng	<i>Ranidae</i>

2. Điều kiện cấp phép nuôi và xuất khẩu động vật thủy sản hoang dã thuộc Phụ lục I và II CITES quốc tế:

a. Động vật thủy sản hoang dã thuộc Phụ lục I CITES quốc tế

Phải là động vật nuôi trong trại đã được cơ quan CITES Việt Nam đăng kí với Ban Thư kí CITES quốc tế. Ban Thư kí CITES quốc tế sẽ cử chuyên gia kiểm tra trại, nếu đủ các điều kiện sau đây sẽ được công nhận:

- Trại có đủ điều kiện cho động vật thủy sản hoang dã bố mẹ sinh sống, sinh trưởng, sinh sản và phát triển.

- Động vật thủy sản hoang dã được bắt một cách hợp pháp, đảm bảo về số lượng không bị hao trong quá trình nuôi.

Căn cứ vào kết quả kiểm tra về số lượng các sản phẩm của trại nuôi, Hội nghị các nước thành viên CITES quốc tế họp 2 năm một lần quyết định cho phép xuất khẩu. Cơ quan CITES Việt Nam căn cứ vào quota xuất do Hội nghị quyết định để cấp phép xuất khẩu. Cho đến nay, chưa có trại nuôi nào của Việt Nam đạt tiêu chuẩn theo qui định của CITES quốc tế nên chưa có doanh nghiệp Việt Nam nào xuất khẩu thương mại các loài động vật thủy sản hoang dã thuộc Phụ lục I CITES quốc tế.

b. Động vật thủy sản hoang dã thuộc Phụ lục II CITES quốc tế:

Được phép xuất khẩu thương mại ở mức độ phù hợp để đảm bảo cân bằng sinh thái và tránh sự đe dọa huỷ diệt của loài đó. Đối với các loài thuộc họ Ếch nhái Ranidae lấy giống từ môi trường thiên nhiên đưa vào nuôi trong trại có kiểm soát ở tất cả các thế hệ $F_0, F_1, \dots$ nếu được các Chi cục BVNLTS địa phương kiểm tra và xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép nuôi xuất khẩu, được chuyên gia của CITES quốc tế và cơ quan CITES Việt Nam kiểm tra công nhận thì được cấp phép xuất khẩu. Số lượng cho phép xuất khẩu hàng năm do CITES quốc tế qui định.

Thủ tục xuất khẩu động vật và sản phẩm động vật thủy sản hoang dã

Các doanh nghiệp muốn xuất khẩu động vật và sản phẩm động vật thủy sản hoang dã phải:

- Lập tờ trình xin phép xuất khẩu đồng gửi Cục Kiểm lâm - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục BVNLTS - Bộ Thủy sản, nội dung ghi rõ tên loài hoặc sản phẩm dự định xuất khẩu (tên Việt và tên khoa học), số lượng dự định xuất khẩu, nước nhập khẩu. Tờ trình xin phép xuất khẩu phải được Chi cục BVNLTS địa phương xác nhận về nguồn gốc hợp pháp của động vật hoặc sản phẩm dự định xuất.

- Bản sao thiết kế trại nuôi động vật thủy sản hoang dã (có công chứng)

- Bản sao giấy phép thành lập doanh nghiệp (có công chứng)

- Biên lai nộp thuế tài nguyên.

Cục BVNLTS kiểm tra và xác nhận nguồn gốc động vật thủy sản hoang dã nêu trong tờ trình và đề nghị cơ quan CITES Việt Nam cấp phép xuất khẩu. Thẩm quyền duyệt cho xuất khẩu thuộc cơ quan CITES Việt Nam, sau khi có ý kiến của cơ quan tư vấn khoa học, cụ thể là Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật thuộc Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia và Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường thuộc Trường đại học Quốc gia

VI KHUẨN Ở BIỂN GIẾT CHẾT 3 NGƯỜI

Ngư dân và những người tắm biển ở Đài Loan đã được cảnh báo về mối nguy hiểm do một loại vi khuẩn ở biển đe dọa.

Tờ Nhật báo United dẫn lời của bác sĩ Yen Yuung - Tsaing ở Trung tâm cấp cứu y tế Taichung, cho biết 3 bệnh nhân ở trung tâm của ông đã chết trong vòng 2 tháng vừa qua do sự thoái hóa cấp tính và lan rộng của các mô tế bào do nhiễm trùng máu, gây ra bởi sự công phá của vi khuẩn *Vibrio Vulnificus*.

Bệnh nhân đã bị vảy cá biển đâm vào da và vi khuẩn đã theo vết thương mà vào cơ thể. Sau đó, các vi khuẩn này đã tiết ra một loại độc tố tiêu diệt các mô tế bào, nhất là các thành mạch máu, dẫn tới cái chết trong vòng vài ngày.

Bác sĩ Yen cảnh báo những người bị dãi tháo đường và bị đau gah kinh niên lại càng phải hết sức thận trọng khi dùng chàm vào những con cá biển hay ăn gỏi cá biển.

H.T Theo Seafood

Tin hoạt động Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

THIỆT HẠI DO BÃO LỤT ĐỐI VỚI NGÀNH THỦY SẢN



Thủ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng kiểm tra và chỉ đạo việc khắc phục hậu quả bão lụt ở miền Trung

Trong thời gian từ 12/9 đến 12/12/98 liên tiếp có áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) và bão đổ bộ vào miền Trung và Nam Bộ nước ta. ATNĐ và bão kéo theo mưa lớn gây lũ lụt nghiêm trọng làm thiệt hại lớn về người và tài sản của nhân dân. Riêng ngành thủy sản, 5 cơn ATNĐ và sau đó là bão số 4, số 5, số 6, số 7 và số 8 đổ bộ vào nước ta, mặc dù đã được thông báo kịp thời của các cơ quan chức năng, công tác phòng chống bão lụt được sự chỉ đạo thường xuyên, liên tục sát sao từ Trung ương đến địa phương và nỗ lực của ngư dân nhưng không sao tránh khỏi thiệt hại.

Theo thống kê chưa đầy đủ của các địa phương chịu ảnh hưởng của bão lũ, tính đến ngày 12/12/1998 thiệt hại cho ngành thủy sản:

- Về người: chết 44, mất tích 9, bị thương nặng 11.

- Về công cụ khai thác: tàu thuyền bị chìm 171 chiếc, mất tích 12 chiếc, hư hỏng nặng 120 chiếc, hỏng vừa và nhẹ 87 chiếc; công cụ khai thác: mất 2 vàng lưới rê, 7 bộ lưới giã, 520 tấn lưới và dụng cụ khác, gần 100 thùng chai, 374 nò tôm, 2 bè nuôi cá ước tính mất 33,6 tỷ đồng.

- Về nuôi trồng, chế biến thủy sản: 7.532 ha hồ, ao, đầm... bị ngập nước; 193.040 m³ đất đá

kê đập bị sạt lở cuốn trôi ước tính mất 36,7 tỷ đồng; thủy hải sản bị mất: 69 tấn cá thịt, 85 vạn con cá giống, gần 850 tấn tôm thịt, 5,6 triệu con tôm giống, gần 5 tấn cua giống; các thủy sản khác: 15 vạn con giống, 23 tấn thủy sản thịt, 2 vạn lít nước mắm, 630 tấn muối; ước tính thiệt hại trên 17 tỷ đồng.

Tổng thiệt hại của ngành thủy sản (chưa tính sản lượng do hàng vạn tàu thuyền ngừng sản xuất) lên tới gần 85 tỷ đồng, là một thiệt hại không nhỏ.

CÀ MAU

Trong tháng 11/98, trước tình hình tàu tỉnh ngoài vào hoạt động không phép trên ngư trường Cà Mau rất lớn (trên 700 phương tiện), Chi cục đã tăng cường công tác kiểm tra và hướng dẫn ngư dân thực hiện các qui định về di chuyển ngư trường; kiểm tra, kiểm soát khu vực bãi bồi và các cửa sông ven biển phát hiện 77 trường hợp vi phạm BVNL.

Để ngăn ngừa dịch bệnh trong khu vực nuôi trồng thủy sản, Chi cục đã tổ chức hội thảo về phương pháp phòng, trị bệnh tôm tại 2 huyện Đầm Dơi, Ngọc Hiển với sự tham gia của 220 ngư dân nuôi tôm thịt. Đồng thời Chi cục đã kiểm dịch tôm nhập tỉnh được 153,5 triệu post và 43,08 triệu Nauplius tôm sú, phát hiện, xử lý 118 trường hợp vi phạm như tôm bị bệnh, tôm chưa được kiểm dịch, thuần hoá, nhập tỉnh không phép...

BẾN TRE

Bến Tre luôn chú trọng công tác tuyên truyền bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Cho đến nay, Ban Tuyên truyền đã gửi 6 phim phóng sự, 41 tin, bài với 261 lần phát thanh, 14 lần phát hình, thời lượng 1.302 phút trên các cơ quan ngôn luận của tỉnh. Ban cũng phối hợp với Thanh tra trực tiếp tuyên truyền 403 lượt, in 5.100 tờ bướm, 3.035 áp phích, 715 cuốn tài liệu, 175 văn bản về bảo vệ nguồn lợi thủy sản; xây dựng 2 pano tuyên truyền BVNL tại 2 xã trọng điểm có hoạt động nghề cá. Vì vậy đã góp phần nâng cao nhận thức của người

dân về các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực BVNLTS, tình hình vi phạm hoạt động nghề cá giảm so với cùng kỳ năm ngoái là 32,01% (265 vụ vi phạm/2.043 lượt kiểm tra). Tuy nhiên, các vụ vi phạm sử dụng xung điện, chất độc để khai thác thủy sản lại tinh vi và nghiêm trọng hơn những năm trước.

NINH THUAN

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát đối với lực lượng khai thác hải sản trong toàn tỉnh; điều tra nắm tình hình khai thác san hô cảnh tại khu vực Cù Lao Nâu, Cà Ná (Ninh Phước); tăng cường kiểm tra, ngăn chặn việc sử dụng chất nổ, xung điện tại các khu vực đầm, vịnh, rạn san hô. Riêng trong tháng 11/98, lực lượng thanh tra và kiểm soát viên đã phát hiện bắt giữ, lập biên bản và xử phạt 13 vụ vi phạm về quản lý và BVNL, thu nộp ngân sách Nhà nước 8,5 triệu đồng. Trạm kiểm ngư Cà Ná cũng bắt giữ, lập biên bản 9 vụ vi phạm nghề pha xúc, giã cào. Công tác kiểm tra chất lượng tôm giống thường kỳ được 64,73 triệu tôm post, thu lệ phí 19,16 triệu đồng.

BINH THUAN

Tập trung kiểm tra, kiểm soát đối với các vùng và nghề khai thác hải đặc sản như sò giầy, sò gai, bần mai... vì vậy số vụ vi phạm về lặn bắt hải đặc sản giảm so với tháng trước (27/84 vụ).

Chi cục đã kiểm tra cấp và gia hạn cho 218 lượt tàu thuyền làm nghề lặn bắt hải đặc sản. Ngoài ra, nhằm chấn chỉnh hoạt động sản xuất và kinh doanh giống, Chi cục chỉ đạo mở đợt tổng kiểm tra và cho triển khai tiêu chuẩn ngành mới 28 TCN/24-1998 về tôm biển, tôm giống post đến toàn bộ các trại sản xuất tôm giống trong toàn tỉnh. Phối hợp với các đồn Biên phòng kiểm tra trang bị an toàn trên các phương tiện tại cửa bến, tại nơi sản xuất, bổ sung trên 3.600 phao cứu sinh cho ngư dân.

TIỀN GIANG

Từ đầu năm đến nay Chi cục đã kiểm dịch gần 28 triệu tôm sú giống và gần 1 triệu cá

giống các loại. Riêng trong tháng 10 đã kiểm dịch trên 3 triệu tôm sú giống nhập tỉnh và 80.000 cá giống nuôi ở Gò Công Đông.

Việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát được tăng cường, nhiều vụ vi phạm đã được phát hiện, xử lý. 10 tháng đầu năm đã xử phạt với tổng số tiền là 46,15 triệu đồng. Riêng trong tháng 10 Chi cục đã kiểm tra 4 cuộc và lập biên bản 21 vụ, trong đó 8 vụ sử dụng xung điện, 11 vụ vi phạm vùng cấm khai thác. Ngoài ra, thanh tra còn giải toả 8 hàng đăng mề.

Để tăng cường công tác bảo đảm cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển, Chi cục đã huy động tàu kiểm ngư tham gia 2 cuộc diễn tập tìm kiếm cứu nạn do Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Đông và Bộ Chỉ huy Biên phòng tổ chức.

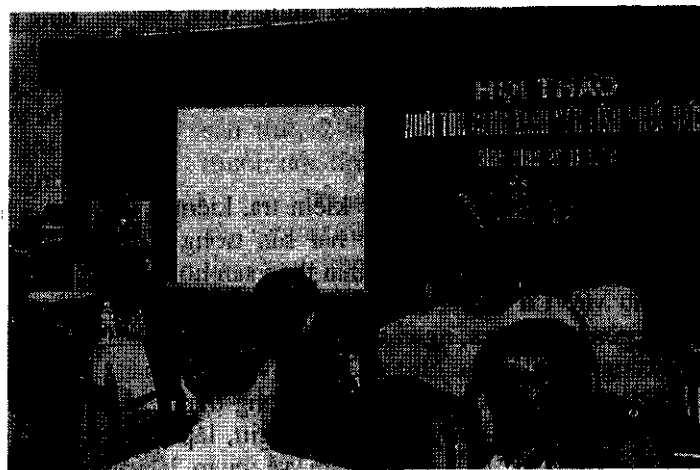
ĐỒNG NAI

Từ đầu năm tới nay, Chi cục phối hợp với các cơ quan ngôn luận của tỉnh tuyên truyền sâu rộng về công tác bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Đã tổ chức được 10 cuộc họp dân với 800 người tham dự, đồng thời, kết hợp với Ban Chỉ đạo Cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc của thành phố, huyện, xã đã đạt hiệu quả cao, các vụ vi phạm lớn không xảy ra, không có vụ nào dùng chất nổ, xung điện để khai thác thủy sản. Xây dựng được mạng lưới cộng tác viên bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo dõi, nắm bắt tình hình báo cáo về Chi cục thường xuyên, kịp thời; vận động ngư dân thành lập 19 Chi hội Nghề cá.

Do việc xả thải nước trực tiếp vào hồ, sông của một số nhà máy công nghiệp chưa được xử lý kiên quyết, cho đến nay nhiều vùng nước nuôi trồng thủy sản bị ô nhiễm, gây chết hàng loạt tôm, cá; làm giảm sút nguồn lợi thủy sản đáng kể, gây tác động lớn đối với đời sống kinh tế xã hội của ngư dân. Cụ thể, Chi cục đã điều tra, thống kê được 427 hộ ngư dân bỏ nghề, chuyển đổi nghề tại 2 huyện Nhơn Trạch và Long Thành với lý do không còn nguồn lợi để khai thác■

Trang tin có sự cộng tác của Văn Uẩn, Việt Dũng, Minh Quang và các Chi cục BVNLTS.

THẤY Gì QUA MÔ HÌNH NUÔI TÔM CÀNG XANH ở một số tỉnh phía Bắc



Ở nước ta do điều kiện tự nhiên, tôm càng xanh (*Maerbrachim rosenbergii*) được phân bố ở đồng bằng Nam Bộ. Do có hàm lượng dinh dưỡng cao, giá trị xuất khẩu lớn, từ nhiều năm nay được dân nuôi, coi là đối tượng nuôi quan trọng trong các thủy vực nước ngọt, nhất là nuôi trong ao, ruộng vườn, ruộng trũng và đã đem lại kết quả khả quan.

Để có giống nuôi ở các tỉnh phía Bắc, năm 1982 Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I đã nhập giống tôm càng xanh từ Thái Lan về nuôi thực nghiệm. Năm 1998 - 1990 Công ti dịch vụ nuôi trồng thủy sản TW và Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I thực hiện đề tài nghiên cứu đã đưa tôm càng xanh từ các tỉnh phía Nam ra nuôi. Cả 2 thời điểm nghiên cứu, thực nghiệm đều theo phương thức nuôi đơn hoặc nuôi ghép với cá mè, sau 4 - 5 tháng nuôi, tôm có tỉ lệ sống tương ứng là 56% và 58,6%; khối lượng bình quân 31,2g/con và 25,1 g/con; năng suất đạt 510 kg/ha/vụ và 623kg/ha/vụ; Sau đó, do không chủ động được con giống, đầu ra cho tôm càng chưa được xác định nên không đưa vào sản xuất.

Với sự quan tâm của Nhà nước và sự trợ giúp kĩ thuật của chuyên gia Trung Quốc, năm 1997 Nông trường Đồng Giao (Ninh Bình) đã nhập 400.000 con giống về nuôi. Năm 1998, tôm bố mẹ được tuyển chọn từ nguồn tôm nuôi đã cho

sinh sản nhân tạo thành công. Do là đối tượng dân chưa có tập quán nuôi, giá thành con giống còn cao, chưa có qui trình nuôi cụ thể cho các thủy vực các tỉnh phía Bắc, thị trường tiêu thụ còn dè dặt nên Nông trường chỉ sản xuất khoảng 2 triệu tôm bột.

Để có thể đưa giống tôm càng xanh nuôi đại trà ở các tỉnh phía Bắc, Vụ Nghề cá phối hợp với trung tâm khuyến ngư, khuyến nông, trung tâm giống thủy sản ở Hà Nội, Hà Nam, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình và Nghệ An đưa 40 vạn con giống sinh sản nhân tạo về ương nuôi xây dựng mô hình. Nhiều hình thức nuôi được thực hiện: nuôi đơn, nuôi ghép tôm càng xanh với một số loài cá và nuôi trên ruộng lúa. Số tôm giống còn lại bán ra thị trường và nông trường nuôi để tuyển chọn tôm bố mẹ, nuôi tôm thương phẩm.

Từ kết quả sản xuất giống và các mô hình nuôi tôm càng xanh ở một số tỉnh phía Bắc, thời gian còn ngắn nhưng bước đầu có thể rút ra một số kết luận:

Giống tôm càng xanh nhập từ Trung Quốc đưa vào nuôi ở Đồng Giao phát triển bình thường, tăng trọng khá. Tôm bột cho đẻ tại Đồng Giao, khảo sát tại các trại ương nuôi ở Nghệ An, Ninh Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang sau 20-28 ngày ương tôm đạt cỡ 3-6 cm có tỉ lệ sống từ 51-61%.

Tôm bố mẹ và tôm giống giữ qua đông bằng biện pháp đơn giản tôm vẫn sống. Sau đông tiếp tục nuôi, tôm tăng trưởng và phát dục, tôm cái ồm trứng.

Nguyên nhân dẫn tới tỉ lệ sống thấp là do chưa thực hiện đúng qui trình xử lí ao, chưa diệt hết cá tạp, chăm sóc, quản lí chưa đúng kĩ thuật. Tuy nhiên, ương trong giai tại Nông trường Đồng Giao tỉ lệ sống đạt 80%, cá biệt có giai đạt 92%.

11 địa phương có nuôi tôm thịt, với các hình thức nuôi: nuôi đơn, nuôi ghép với cá, nuôi trong ruộng lúa, qua một số mô hình cho thấy tôm phát triển nhanh. Trong đó nuôi ghép, nuôi trong ruộng lúa bước đầu cho kết quả, một số mô hình nuôi có lãi. Do thời tiết năm 1998 nắng nóng kéo dài, đầu vụ không đủ giống, có nơi giữa tháng 7 mới xuống giống, thời gian nuôi ngắn, chăm sóc quản lí không tốt nhất là khi thời tiết thay đổi, công bọ không chắc chắn, giá con giống đắt nên hiệu quả không cao.

Các kết quả vừa qua cho phép chúng ta tin tưởng rằng, nếu cung cấp đủ giống nuôi, giống tốt, đúng thời vụ, quản lí chăm sóc tốt, đầu tư đúng mức, nhất là thức ăn cho tôm thì tôm càng xanh từng bước sẽ trở thành đối tượng nuôi quan trọng trong ao và ruộng lúa ở các tỉnh phía Bắc, góp phần chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp trong nông nghiệp, giải quyết thêm việc làm và nâng cao đời sống của nhân dân.

Để tôm càng xanh trở thành một trong những đối tượng nuôi tại các tỉnh phía Bắc, theo chúng tôi, đề nghị Nhà nước :

Năm 1999 cần quan tâm đầu tư tiếp tục cho sản xuất thử nghiệm giống tôm càng xanh bằng nguồn tôm bố mẹ hiện có nhập từ Trung

Quốc đang được nuôi ở Việt Nam để xác định thông số kĩ thuật, hoàn thiện qui trình sản xuất giống. Đồng thời cho sinh sản nhân tạo tôm càng xanh từ nguồn tôm bố mẹ phân bố và đang được nuôi tại các tỉnh Nam Bộ để so sánh, đánh giá.

Tiếp tục cho thử nghiệm nuôi tôm càng xanh thịt trong ao và ruộng lúa với qui mô lớn hơn theo qui trình hướng dẫn, mạnh dạn sử dụng thức ăn công nghiệp nhất là trong giai đoạn đầu, có theo dõi đầy đủ, chi tiết để sớm khẳng định đối tượng nuôi, có hạch toán kinh tế từ đó có chủ trương phù.

Đầu tư hơn nữa cho sản xuất giống để có giống tốt, đủ số lượng, kịp thời vụ, tốt nhất là có giống từ tháng 4 hàng năm.

Nuôi tôm càng xanh ở các tỉnh phía Bắc đang trong giai đoạn thử nghiệm, cần mở các lớp tập huấn khuyến ngư cho các đơn vị, hộ nông dân nuôi tôm càng xanh có được những hiểu biết cần thiết trước khi thả giống nuôi.

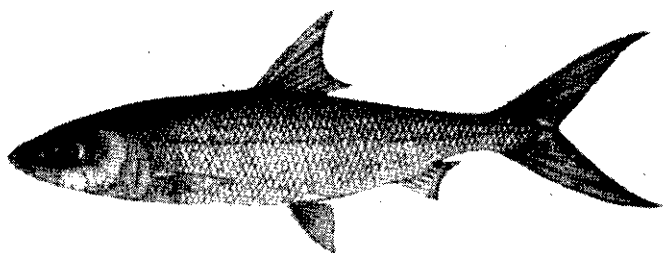
Cần có chính sách tín dụng phù hợp, để dân có đủ vốn nuôi và chính sách trợ giá giống, thức ăn vì giá còn quá cao so với khả năng của nông dân.

Cần sớm xây dựng quy trình sản xuất tôm giống và nuôi thương phẩm tôm càng xanh cho các tỉnh phía Bắc.

Cuối cùng là vấn đề thị trường của tôm thịt, đây là một trong những khâu quan trọng quyết định cho phong trào nuôi. Cần tìm, giới thiệu thị trường với giá cả hợp lí cho nông dân ■

VIỆT HÙNG

KỸ THUẬT NUÔI CÁ MĂNG (*Chanos chanos*) Ở ĐÀI LOAN & PHILIPPIN



Lịch sử nuôi cá măng đã có từ rất lâu đời, hoạt động nuôi đầu tiên đã được tiến hành cách đây 700 năm tại Indonèxia (theo Ronquillo 1975; Schuster 1952), và ít nhất là cách đây 400 năm tại Đài Loan và Philippin; còn ở Ha-oai thì khoảng gần 300 năm (Ling 1977) và ngày nay cá măng vẫn là một trong những đối tượng nuôi chủ yếu ở nhiều nước trên thế giới.

Ở Đài Loan và Philippin, cá măng được nuôi trong các ao nước nông, có độ sâu dưới 2m; ao nước sâu, có độ sâu trên 2m và nuôi quây. Bài viết này giới thiệu

kỹ thuật nuôi ở ao nước nông.

Trong các ao nông cá măng được nuôi theo phương pháp truyền thống - nơi mà các loại tảo đáy rất phát triển thông qua việc bón phân cho ao. Thức ăn chính của cá măng là tảo đáy, nếu như năng suất của tảo lớn hơn tỉ lệ cá nuôi thì không cần cho cá ăn bổ sung.

Thiết kế ao nuôi

Năm 1968, Lin đã phác thảo đại cương về hệ thống nuôi cá nước nông tại Đài Loan. Mô hình được áp dụng cho diện tích nuôi 21,1 ha, được chia thành 5 ao nuôi có diện tích 4ha/ao; 2 ao ương 2.000m²/ao, 2 ao lắng 2.000m²/ao, hai kênh dẫn 1.000 m²/kênh và 2 ao trú đông 1.000m²/ao. Với những vùng có nhiệt độ trên 15°C không cần thiết phải có ao trú đông. Trong đó, ao ương có độ sâu 30-40cm, một ao ương nối với ao trú đông đóng vai trò như một khu hoạt động của cá hương trú đông và có thể được sử dụng như một ao nuôi cho các loài cá bột mới. Ao lắng được nối với kênh chính để cấp nước và tiêu nước. Các ao trung gian là môi trường làm quen của cá hương lưu giữ qua đông khi thả chúng vào môi trường nuôi mới, cũng là nơi trú ẩn cấp bách tạm thời cho cá ở trong ao nuôi. Ao trung gian sâu hơn ao nuôi khoảng 30-40cm. Ao trú đông (chiếm khoảng 1% tổng diện tích ao nuôi) có hình chữ nhật với kích thước 5m x (100-120m) x sâu 1,5-2m. Ao này được thiết kế vuông góc với hướng gió và thường xuyên được che chắn bằng rơm, cỏ, lều bạt và các tấm nhựa nilon. Ao trú đông nằm thẳng với hướng cấp nước chính được nối với ao nuôi. Mật độ nuôi là 1,3kg/m³, thức ăn bổ sung là cám gạo.

Quản lý ao nuôi

Bao gồm khâu chuẩn bị ao, lưu giữ cá bố mẹ, chăm sóc hàng ngày, đánh tủa thả bù và lưu giữ cá qua đông (Liao và Chen 1986). Chiến lược quản lý ao nuôi nước nông là duy trì sự sinh trưởng của tảo đáy để tạo nguồn thức ăn tự nhiên liên tục cho cá, sử dụng các loại phân vô cơ và hữu cơ để thúc đẩy sự tăng trưởng của tảo. Khi bón phân phải chú ý đến độ trong của nước để đảm bảo ánh sáng có thể xuyên xuống đáy ao, cho phép tảo đáy sinh trưởng tốt. Nhìn chung phân hữu cơ được cung cấp theo tỉ lệ 500 - 1.000kg phân gà/ha hoặc 300 - 500kg cám gạo/ha.

1. Chuẩn bị ao nuôi

Mỗi năm, sau khi thu hoạch, cần chuẩn bị ao cho mùa nuôi tiếp theo. Quá trình thực hiện như sau:

- Tháo cạn nước, phơi khô đáy ao.
- Cày bừa, san phẳng, tu sửa cống, bờ chắn và bờ ngăn.
- Khống chế địch hại, bệnh tật và các tác nhân gây bệnh.
- Bón vôi, bón phân.
- Phát triển tảo đáy bằng cách điều chỉnh mức nước.

2. Thả cá giống

Vào cuối tháng 3 hoặc đầu tháng 4 khi nhiệt độ tăng lên trên 22°C, tiến hành thả giống vào ao nuôi. Cá hương giữ qua đông có kích cỡ biến đổi từ 10-100g được thả vào nuôi trong ao với mật độ 1.500-2.000 con/ha. Từ tháng 5 đến tháng 9, tiến hành thả bổ sung cá bột với mật độ 1.500 con/ha.

3. Giữ cá qua đông

Giữ cá qua đông là biện pháp cần thiết của hoạt động nuôi cá trong ao nước nông ở Đài Loan, nhưng biện pháp này không xuất hiện ở Philippin vì nhiệt độ nước ở vùng nam Đài Loan xuống tới 10°C (theo Liao và Chen, 1986) và đôi khi xuống thấp tới 5-6°C. Nhiệt độ này gây hại cho cá măng vì giới hạn tối thiểu về nhiệt độ nước để cá măng sống là 12°C (Chen 1976).

4. Sản lượng thu được

Từ tháng 5 tới tháng 11 hàng năm, tùy theo kích cỡ cá giống, cá măng thương phẩm có trọng lượng 500g hoặc lớn hơn sẽ được đánh tủa dần để tạo điều kiện cho cá nhỏ sinh trưởng bằng cách sử dụng lưới kéo có kích cỡ mắt lưới khác nhau. Việc đánh tủa được tiến hành 1 lần/tháng để giữ cho năng suất cá ổn định ở mức độ thích hợp và tiến hành tận thu vào giữa tháng 11. Những con không đạt được kích cỡ thương phẩm (nhỏ hơn 200g) được chuyển sang các ao trú đông (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau). Những cá thể có trọng lượng từ 80-120g được bán cho những ngư dân làm nghề câu cá hồi để làm mồi câu. Nhìn chung tỉ lệ sống của cá măng hương sau thời gian trú đông khoảng 85-95%, còn đối với cá bột mới bắt được đem lưu giữ thì khoảng 80%.

Năng suất nuôi khoảng 2.100kg/ha, trong đó khoảng 1.300kg thu được từ cá nuôi trú đông ■

VIỆT LÊ

*Nguồn: Aquaculture of Milkfish -
Taiwan Fisheries Research Institute*

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

• **CÁC BIỆN PHÁP CẤP BÁCH KHẮC PHỤC HẬU QUẢ BÃO LỤT Ở CÁC TỈNH MIỀN TRUNG** được Thủ tướng Chính phủ nêu rõ tại Quyết định số 236/1998/QĐ-TTg ngày 3/12/1998.

Chỉ thị nêu rõ các Bộ, ngành Trung ương có liên quan chịu trách nhiệm rà soát tình hình thiệt hại của ngành mình ở địa phương để có giải pháp khắc phục; chủ động điều chỉnh kế hoạch, sử dụng ngân sách các Bộ, ngành để giúp các tỉnh tập trung giải quyết các nhu cầu cấp bách thuộc lĩnh vực Bộ, ngành mình phụ trách.

Ngân sách Trung ương dành 125 tỉ đồng phân bổ cho 12 tỉnh để giải quyết các nhu cầu cấp bách.

Riêng về thủy sản Nhà nước dành 400 tỉ đồng để cho nhân dân vay khôi phục và phát triển sản xuất gồm: sửa chữa, đóng mới tàu thuyền đánh cá và mua sắm ngư lưới cụ do bị bão gây thiệt hại; khôi phục các ao, đầm nuôi trồng thủy sản trong đó có khôi phục các ruộng muối bị hư hỏng sau cơn bão. Lãi suất cho vay là 0,5%/tháng đối với vay ngắn hạn (thời hạn hoàn trả dưới 12 tháng) và 0,6%/tháng đối với vốn vay trung hạn (thời hạn hoàn trả dưới 5 năm).

Chính phủ giao cho Bộ KH & ĐT và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) phối hợp Bộ NN & PTNT, Bộ Thủy sản làm việc cụ thể với các tỉnh, căn cứ vào tình hình thiệt hại và nhu cầu thực tế để phân bổ chỉ tiêu cho các địa phương. NHNNVN chỉ đạo các Ngân hàng Thương mại, căn cứ vào ý kiến xét duyệt của UBND tỉnh làm thủ tục cho vay nhanh, thuận tiện....

• **GIAN TRIỂN LÃM THỦY SẢN VIỆT NAM** tại triển lãm ASEAN EXPO'98 tổ chức tại Hà Nội từ 12 đến 16/12/1998 nhân Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VI đã giới thiệu với người xem về các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu khoa học, đào tạo và hợp



Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh giới thiệu về gian thủy sản Việt Nam với Thủ tướng Malaixia

tác quốc tế, các loại sản phẩm khô, đồ hộp, aga, dầu gan cá... của ngành thủy sản Việt Nam đã thu hút được đông đảo người xem. Thủ tướng Malaixia - Mahathia Mohamét, Đại sứ Cu Ba tại Việt Nam cùng nhiều quan khách khác ở trong và ngoài nước đã tham quan gian hàng, tìm hiểu về ngành thủy sản Việt Nam và khả năng hợp tác.

• **DỰ ÁN NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU VÀ ĐÀO TẠO** cho Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I do Tổ chức về phát triển hải ngoại của Na Uy (NORAD) tài trợ. Được sự ủy quyền của Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Na Uy, sáng ngày 18/11/1998 tại Bộ Thủy sản, Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Thị Hồng Minh và Đại sứ Na Uy - Gen Otterbech đã ký Hiệp định này. Tham dự lễ ký có Bộ trưởng Thủy sản Tạ Quang Ngọc, đại diện Văn phòng Chính phủ, Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch - Đầu tư, Bộ Tài chính, và một số cơ quan hữu quan khác.

Đây là dự án nhằm hỗ trợ cho phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững ở nước ta nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo cho một cơ quan nghiên cứu khoa học.

Nội dung chính của Dự án gồm các chương trình nghiên cứu về di truyền, chọn giống các loài cá nuôi quan trọng; đánh giá và kiểm soát môi trường và bệnh dịch trong nuôi thủy sản và chương trình phát triển công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng nuôi trong nước lợ và nuôi trên biển. Ngoài ra, chương trình đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật trình độ thạc sĩ và tiến sĩ cho Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I và cho các tỉnh phía Bắc được đặc biệt quan tâm.

Tổng kinh phí trong 3 năm thực hiện Dự án là 2.922.700 USD, trong đó Na Uy tài trợ 1.687.350 USD (12.600.000 Krona Na Uy); phía Việt Nam đóng góp cho nâng cấp cơ sở hạ tầng và các vốn đối ứng khác của Dự án 1.275.400 USD.

• THANH TRA BỘ THỦY SẢN năm 1998 đã tiến hành 4 cuộc thanh tra: Thanh tra theo yêu cầu của lãnh đạo Bộ về Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ tại một số tỉnh trọng điểm và thanh tra tại NAFIQACEN và Chi nhánh NAFIQACEN I; Thanh tra theo chương trình kế hoạch tại Công ti cung ứng vật tư và dịch vụ Nuôi tôm xuất khẩu (Seaprodex Việt Nam); Thanh tra định kỳ về công tác giáo dục, đào tạo Trường trung học kỹ thuật & nghiệp vụ thủy sản II.

Ngoài 4 cuộc thanh tra trên, năm 1998 Thanh tra Bộ còn tham gia kiểm tra việc quản lý ngư trường tại 10 tỉnh trọng điểm; cử cán bộ trực tiếp chỉ đạo Seaprodex Việt Nam kiểm tra một số hoạt động kinh tế ở Văn phòng Seaprodex Việt Nam và tham gia với Vụ Tổ chức, cán bộ và Lao động giải quyết những tồn tại, tiêu cực trong việc cấp phép cho tàu nước ngoài vào cảng Việt Nam mua thủy sản...

Các cuộc thanh tra, kiểm tra đều đúng trọng tâm, trọng điểm, giải quyết được tồn tại, chấn chỉnh những sơ hở và kiên quyết xử lý tham nhũng.

Trong giải quyết khiếu tố, năm

1998 có 50 đơn gửi về Bộ. Các đơn thuộc trách nhiệm của Bộ trưởng, Thanh tra đã tham mưu giải quyết 100% đơn.

• Ngày 19/12/1998 BỘ TRƯỞNG TẠ QUANG NGỌC ĐÃ TỔ CHỨC BUỔI TIẾP CÔNG DÂN ĐẦU TIÊN sau khi có Quyết định số 537/1998/QĐ-BTS ngày 11/9/1998 của Bộ Thủy sản. Tham dự có: Q. Chánh Thanh tra, Phó Chủ tịch CĐTSVN-Nguyễn Văn Mùi, thay mặt đơn vị bà Nhâm công tác có: đại diện Đảng ủy, Công đoàn và chính quyền.

Sau khi nghe bà Nhâm trình bày, các ý kiến phát biểu, Bộ trưởng kết luận:

Việc khiếu nại của bà Nhâm là có cơ sở, một số quyết định của đơn vị đối với bà Nhâm là trái với qui định của Pháp luật và không thấu tình, đạt lý (đình chỉ công tác, phân công công tác, giải quyết lương chờ việc). Thanh tra Bộ hướng dẫn đơn vị sửa, sau một tháng báo cáo kết quả về Bộ.

Từ buổi tiếp dân đầu tiên này, Bộ trưởng cho rằng cần phải đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật để mọi người hiểu và làm theo pháp luật, đặc biệt thủ trưởng các đơn vị, cơ quan kiểm tra, giám sát thực thi pháp luật. Với người lao động phải nắm và hiểu đầy đủ Quy chế dân chủ trong cơ quan.

Kết thúc buổi làm việc, bà Nhâm cảm ơn Bộ trưởng đã dành thời gian cho bà, kết



Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc tiếp công dân ngày 19/12/1998

luận của Bộ trưởng là thấu tình, đạt lý.

• NĂM 1998, NHÀ NƯỚC DÀNH 500 TỈ ĐỒNG ĐẦU TƯ ĐÓNG VÀ CẢI HOÁN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ. Đến hết tháng 11 đã phê duyệt 363 dự án đóng mới 424 tàu và cải hoán 101 tàu, với số vốn được duyệt là 462,358 tỉ đồng. Toàn ngành đã đóng mới 134 tàu công suất 90-150CV, 145 tàu công suất trên 150CV và cải hoán 36 tàu. Tuy vậy số vốn đã giải ngân mới đạt 163,958 tỉ đồng, bằng 35,46% số vốn đã duyệt theo dự án và bằng 29,17% so với chỉ tiêu Nhà nước giao. Các tỉnh đã giải ngân trên 50% số vốn được duyệt là Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Bến Tre...

• HỘI ĐỒNG TUYỂN CHỌN CÁN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT LÀM CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI và các cơ quan chủ trì thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ năm 1999 đã được thành lập theo Quyết định 719/1998/QĐ-TS ngày 8/12/1998 của Bộ Thủy sản.

Hội đồng về sinh học, nuôi trồng, gồm 7 thành viên do PTS Đỗ Văn Khương, Phó Viện trưởng Viện NC HS làm Chủ tịch Hội đồng.

Hội đồng về khai thác, gồm 7 thành viên do KS Nguyễn Duy Chính, Phó Viện trưởng Viện KT & QH thủy sản làm Chủ tịch Hội đồng.

Hội đồng về bảo quản, chế biến thủy sản, gồm 7 thành viên do KS Nguyễn Văn Ngoan, Phó Viện trưởng Viện NCHS làm Chủ tịch Hội đồng.

Nhiệm vụ các Hội đồng được thực hiện theo Quyết định số 1310 ngày 20/11/1991 của Ủy ban KHKT Nhà nước nay là Bộ KH, CN & MT.

• 3 TIÊU CHUẨN CẤP BẠC KỸ THUẬT CÔNG NGÀNH THỦY SẢN được Bộ Thủy sản ban hành tại Quyết định số 668/1998/QĐ-BTS ngày 11/11/1998:

1. Trong khai thác hải sản, mã số 28 TCN 126: 1998, gồm có nghề: thủy thủ tàu đánh cá (bạc 1-4), công nhân vận hành máy tàu đánh cá (bạc 1-4), điện báo viên tàu đánh cá (bạc 1-4) và công nhân sửa chữa vỏ tuyến điện hàng hải (bạc 1-7).

2. Trong nuôi trồng thủy sản, mã số 28 TCN 127: 1998, gồm các nghề từ bạc 1 đến bạc 6: công nhân nuôi cá nước ngọt thương phẩm, công nhân nuôi cá lồng bè, công nhân nuôi cấy trai ngọc, công nhân sản xuất thức ăn nuôi tôm cá và công nhân sản xuất thuốc HCG.

3. Trong chế biến thủy sản, mã số 28 TCN 128: 1998, gồm các nghề: công nhân chế biến thức ăn

chín (bạc 1-6), công nhân sản xuất đồ hộp (bạc 1-6) và công nhân sản xuất vỏ đồ hộp (bạc 1-7).

Quyết định nêu rõ, tiêu chuẩn này làm căn cứ để đào tạo, bồi dưỡng, bố trí lao động khoa học, xếp lương và tổ chức học tập thi nâng bậc cho công nhân. Quyết định có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày kí.

• TIÊU CHUẨN NGÀNH VỀ CƠ SỞ CHẾ BIẾN THỦY SẢN - ĐIỀU KIỆN CHUNG BẢO ĐẢM AN TOÀN VỀ SINH THỰC PHẨM được Bộ Thủy sản ban hành tại Quyết định 686/ 1998/QĐ-BTS ngày 18/11/1998, mã số 28 TCN 130: 1998

Tiêu chuẩn gồm các phần: Đối tượng và phạm vi áp dụng; Quy định chung đối với cơ sở chế biến thủy sản; Quy định riêng đối với cơ sở xử lý sản phẩm thủy sản tươi; Quy định đối với chế biến sản phẩm thủy sản đông lạnh, xác định lô hàng, vận chuyển và quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Quyết định nêu rõ, tiêu chuẩn này bắt buộc áp dụng từ ngày 1/1/2001 đối với tất cả các cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản làm thực phẩm trên phạm vi cả nước. Và kể từ ngày kí đối với các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu sang thị trường EU.

• Nhằm đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH ngành thủy sản, nhân dịp kỉ niệm 40 năm Ngày truyền thống ngành Thủy sản Việt Nam, Bộ Thủy sản phối hợp với UBND TP. Hồ Chí Minh tổ chức HỘI CHỢ TRIỂN LÃM QUỐC TẾ THỦY SẢN VIỆT NAM - VIETFISH '99.

Đây là Hội chợ triển lãm chuyên ngành thủy sản lớn nhất từ trước đến nay được tổ chức tại Việt Nam. VIETFISH'99 tập trung giới thiệu những thành tựu kinh tế, khoa học công nghệ của ngành thủy sản Việt Nam và quốc tế trong các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, dịch vụ và thương mại thủy sản, đồng thời tạo điều kiện cho các nhà sản xuất kinh doanh nắm bắt rõ hơn nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. VIETFISH'99 sẽ là cơ hội tốt để các doanh nghiệp, các nhà khoa học, các nhà quản lý gặp gỡ, tiếp xúc, trao đổi kinh nghiệm, tìm kiếm và xây dựng các mối liên kết và đầu tư, đồng thời kết hợp tiêu thụ sản phẩm thủy sản nhân dịp xuân mới.

Để Hội chợ triển lãm đạt kết quả, Bộ Thủy sản chủ trương động viên tất cả các doanh nghiệp SX, KD, DV, các cơ quan nghiên cứu, đào tạo trong nước và các công ti nước ngoài tham dự Hội chợ triển lãm quan trọng này.

Hội chợ triển lãm tổ chức từ ngày 5-8/2/1999 tại Trung tâm triển lãm KASATI-tp.Hồ Chí Minh.

• **TRUNG TÂM KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG VÀ VỆ SINH THỦY SẢN** trong năm 1998 đã tổ chức kiểm tra hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ tại 3 Chi nhánh (1,4 và 5) về các hoạt động: kiểm tra điều kiện sản xuất, kế hoạch tổng hợp, cấp chứng thư lưu giữ hồ sơ và hoạt động kiểm nghiệm. Qua kiểm tra đã giúp các Chi nhánh khắc phục nhược điểm, đưa hoạt động vào nền nếp, hiệu quả.

Để giúp các cơ sở sản xuất hàng thủy sản chế biến xuất khẩu, cũng trong năm 1998, theo yêu cầu của 35 doanh nghiệp trong nước Trung tâm đã kiểm tra và hướng dẫn nâng cấp điều kiện sản xuất. Kết quả đã có 27 doanh nghiệp đủ điều kiện xuất hàng vào EU, 6 doanh nghiệp đủ yêu cầu tương đương theo tiêu chuẩn của EU, 3 doanh nghiệp đã nâng cấp xong xin được kiểm tra lại.

• **TỔ HỢP ĐÓNG TÀU THUYỀN HẢI CHÂU** (Bến Thủy, Vinh, Nghệ An) từ một cơ sở nhỏ bé chủ yếu đóng tàu cá ven bờ, với vài chục thợ, năm 1996 Tổ hợp đã đầu tư đổi mới thiết bị, nhà xưởng, tăng cường đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề, đến nay đã có 170 lao động.

Năm 1997 thực hiện Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ, do có đủ tiêu chuẩn Tổ hợp được chọn là một trong những đơn vị đóng tàu khai thác hải sản xa bờ đầu tiên trong cả nước. Năm 1998 tổ hợp được đón Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn đến thăm.

2 năm 1997 - 1998 Tổ hợp đã đóng được 24 tàu, 17 tàu đã bàn giao cho khách hàng, chất lượng bảo đảm. Do chủ động được nguồn vốn,

ngoài số tiền mua gỗ đóng 24 tàu nói trên, Tổ hợp đã chuẩn bị đủ gỗ cho việc triển khai kế hoạch đóng tàu năm 1999.

An toàn lao động của Tổ hợp được chú ý, chưa để xảy ra một vụ tai nạn nào. Nộp ngân sách đầy đủ, thu nhập của người lao động trên 700.000 đồng/người/tháng.

• **CÔNG TÁC KHUYẾN NGƯ CỦA TỈNH SƠN LA** năm 1998 đã có những chuyển biến rõ rệt. Mặc dù kinh phí cho khuyến ngư rất hạn hẹp, nhưng Trung tâm khuyến nông của tỉnh đã kết hợp đưa các nội dung về khuyến ngư vào các lớp tập huấn về các vật nuôi và cây trồng khác. Kết quả đã chuyển giao kỹ thuật nuôi cá thâm canh và kỹ thuật phòng trừ dịch bệnh cho cá đến hơn 500 lượt người nuôi, trong đó có nhiều bà con thuộc các dân tộc ít người ở các vùng xa, vùng sâu.

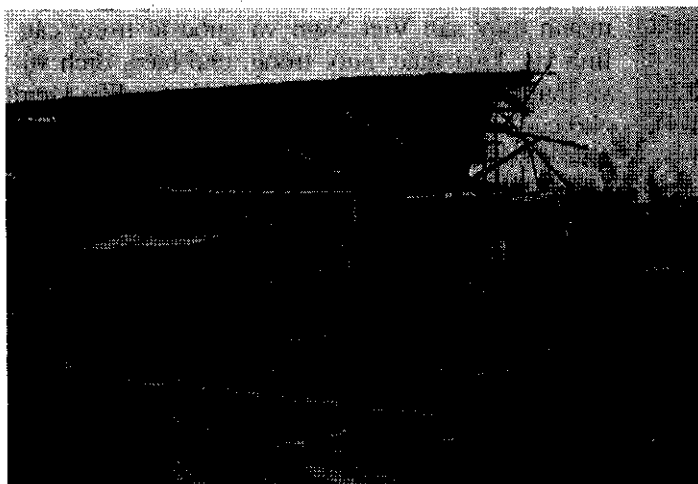
Ngoài ra, Trung tâm còn chú trọng công tác tuyên truyền phổ cập các giống cá nuôi mới như rô phi rần, chép lai và thay đổi tập quán nuôi cá của nông dân từ quảng canh sang thâm canh; cung cấp giống cỡ lớn và chất lượng cao cho người nuôi cá. Năm 1998, sản lượng cá nuôi toàn tỉnh ước đạt 1.800 tấn.

• **HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN VỀ PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (NTTS) CÁC TỈNH MIỀN NÚI** đã được tổ chức tại Cao Bằng ngày 27,28/11/1998 với sự có mặt của đại diện các Sở NN & PTNT, Sở KHCN & MT các tỉnh miền núi phía Bắc, đại diện Bộ KHCN & MT, Bộ KHĐT, Bộ Thủy sản và các chuyên gia nước ngoài đang công tác trong lĩnh vực này tại Viện nghiên cứu NTTS I.

Năm 1998, hoạt động NTTS các tỉnh miền núi thu được nhiều kết quả tích cực, mở ra khả năng phát triển NTTS ở khu vực này. Đã triển khai nhiều dự án, nhiều lớp hướng dẫn kỹ thuật nuôi, kỹ thuật khuyến ngư, trao đổi kinh nghiệm hình thành và thực hiện dự án để đào tạo nhân lực cho các tỉnh miền núi. Lãnh đạo nhiều địa phương đã quan tâm đến NTTS, mối quan hệ hợp tác và hỗ trợ giữa các cơ quan hữu quan ngày càng tốt hơn.

Tuy vậy còn có sự phát triển không đều giữa các tỉnh vùng Việt Bắc và Đông Bắc. Những bất cập về tổ chức, đầu tư vốn và nhân lực... cũng hạn chế phát triển NTTS ở các tỉnh miền núi ■

Trang tin có sự cộng tác của Hoàng Hà, Hà Trang, PV...



Một góc phân xưởng đóng vỏ tàu của Tổ hợp Hải Châu)

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

NĂM 1998, QUỸ NHÂN ĐẠO NGHỀ CÁ VIỆT NAM

Kể từ ngày thành lập, năm 1998, năm thứ 2 Quỹ nhân đạo Nghề cá (QNĐNC) Việt Nam đi vào hoạt động. Để giúp mọi người hiểu và ủng hộ Quỹ, Hội đồng quản lý Quỹ đã phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tấn báo chí, các địa phương, đơn vị trong cả nước truyền truyền sâu rộng cho Quỹ, chính vì vậy quyền góp đợt sau nhiều hơn đợt trước.

Trong năm, ngoài sự ủng hộ thường xuyên của các địa phương, đơn vị, Quỹ đã tổ chức 2 đợt quyền góp lớn: đợt 1, nhân kỉ niệm Ngày truyền thống Nghề cá Việt Nam; đợt 2, ủng hộ đồng bào các tỉnh miền Trung bị bão

lụt. Tổng số tiền quyền góp được 188.846.700 đồng và một số quần áo, chăn màn.

Với phương châm lấy phòng ngừa là chính, Quỹ đã trợ giá 50% của 1 vạn áo phao cứu sinh có chất lượng cho ngư dân nghèo của 18 địa phương trong cả nước, tổng số tiền 300 triệu đồng.

Tồn chỉ mục đích của Quỹ là cứu giúp người bị nạn, trong năm Quỹ đã chi 169,5 triệu đồng, trong đó 55 triệu đồng gửi 11 địa phương bị thiệt hại do bão lụt ở các tỉnh miền Trung, 114,5 triệu đồng cứu trợ trực tiếp cho gia đình ngư dân bị thiệt mạng do bão lụt. Quỹ đang phối hợp với các Sở xem xét cứu trợ cho những trường hợp còn lại.

Với truyền thống lá lành đùm lá rách và với hoạt động có hiệu quả của Quỹ trong 2 năm qua, chắc chắn QNĐNC Việt Nam sẽ nhận được sự ủng hộ nhiều hơn nữa của các địa phương đơn vị trong và ngoài nước.

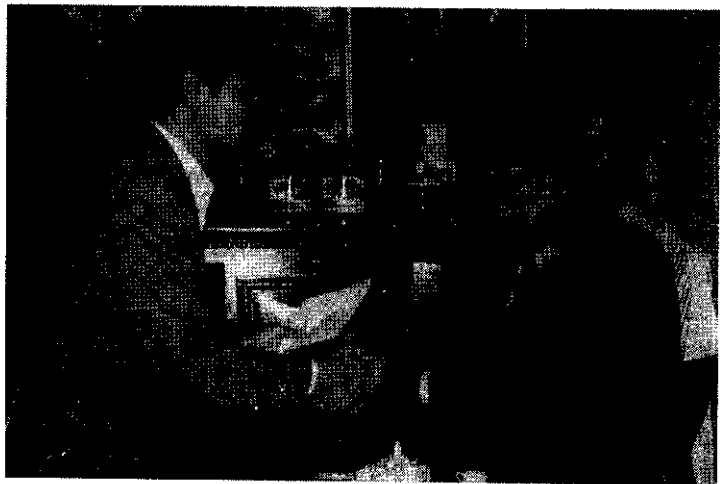
== * ==

QUYỀN GÓP CỨU TRỢ NGHỀ CÁ CÁC TỈNH MIỀN TRUNG

Hưởng ứng cuộc vận động quyền góp của Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam để cứu trợ nghề cá các tỉnh miền Trung. Từ 27/11 đến 21/12/1998 Quỹ đã nhận được 120.337.325 đồng của 36 đơn vị trong ngành. Trong đó: Cục BVNL thủy sản 568.000đ, Trung tâm thông tin KHKT và KT thủy sản 500.000đ, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản 400.000đ, Công ti đồ hộp Hạ Long 10.000.000đ và 190 kg quần áo cũ, Xí nghiệp thủy sản Phú Viên 1.300.000đ, Công đoàn Cơ quan Bộ Thủy sản 2.818.000đ, Công ti Bọt cá 500.000đ, Tạp chí Thủy sản 100.000đ, Trường TH kĩ thuật thủy sản I - 1.617.000đ, Công ti Cung ứng vật tư và Dịch vụ nuôi tôm xuất khẩu 3.000.000đ, Seaprodex Minh Hải 10.385.000đ, Dự án ADB 500.000đ, Tổng công ti hải sản Biển Đông 15.000.000đ, Trung tâm kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản 265.800đ, Công ti thủy sản Khu vực I - 870.000đ, Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I - 1.600.000đ, Công ti Tư vấn đầu tư và thiết kế 2.130.000đ, Sở NN & PTNT Long An 142.000đ, Công ti Chế biến thủy sản XK Hải Phòng 1.660.000đ, Công đoàn Viện nghiên cứu Hải sản 2.100.000đ, Công đoàn thủy sản Bình Thuận 2.905.000đ, Xí nghiệp Dịch vụ vật tư thủy sản Hải Phòng 1.000.000đ, Công ti XNK thủy sản Hà Nội 1.039.600đ, Công ti Dịch vụ nuôi trồng thủy sản TW 1.008.000đ, Viện nghiên cứu

nuôi trồng thủy sản II - 5.000.000đ, Seaprodex Việt Nam 23.225.000đ, Công ti XNK thủy sản Nam Can 4.050.000đ, Trung tâm nghiên cứu thủy sản III 2.000.000đ, Trường trung học thủy sản IV - 1.639.800đ, Trường đại học Thủy sản 1.000.000đ, HTX cổ phần ngư nghiệp Hải Tiến-Ninh Bình 500.000đ, Chi cục BVNLTS Ninh Bình 500.000đ, Sở Thủy sản Ninh Thuận 1.200.000đ, Công ti thủy sản Ninh Bình 500.000đ, Công ti TS và XNK Côn Đảo 3.000.000đ, Sở Thủy sản Quảng Ninh 16.779.700đ.

Ngoài số tiền gửi về QNĐNC Việt Nam, nhiều địa phương, đơn vị trong ngành đóng góp trực tiếp cho



Phó Chủ tịch CĐTSVN, Nguyễn Văn Mùi thăm và cứu trợ gia đình ngư dân bị nạn ở Thừa Thiên - Huế

UBND các địa phương nơi đơn vị đóng, như: Seaprodex miền Trung 20 triệu đồng, Seaprodex Việt Nam 30 triệu đồng.

THĂM HỎI ĐỒNG BÀO CÁC TỈNH MIỀN TRUNG

Để cứu trợ kịp thời đồng bào 11 tỉnh miền Trung bị thiệt hại nặng nề do bão lũ. Từ 25-30/11/1998 Bộ đã cử 2 đoàn đi 11 tỉnh miền Trung.

Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng dẫn đầu đoàn tham hỏi, cứu trợ đồng bào các tỉnh từ Đà Nẵng đến Bình Thuận. Phó Chủ tịch CPTSVN Nguyễn Văn Mùi dẫn đầu đoàn thăm hỏi, cứu trợ các tỉnh từ Thừa Thiên - Huế đến Quảng Bình.

55 triệu đồng giao cho các tỉnh để cứu trợ. Một số gia đình ngư dân bị chết do bão đã đến thăm, cứu trợ trực tiếp 500.000 - 1.000.000 đồng/ gia đình. Các gia đình có người bị nạn khác đang được xem xét cứu trợ.

CÔNG ĐOÀN CƠ QUAN BỘ THỦY SẢN 9 NỮ ĐẠT THÀNH TÍCH XUẤT SẮC

Sơ kết 9 tháng thi đua "Lao động giỏi - người tốt; Giỏi việc nước, đảm việc nhà" do Tổng liên đoàn và Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động, đến hết quý III/1998, Công đoàn cơ quan Bộ Thủy sản đã xét công nhận và khen thưởng cho 9 nữ đoàn viên công đoàn đạt thành tích xuất sắc trong công tác chuyên môn và trong việc xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc. Ngoài vinh dự được nhận giấy khen của Công đoàn cơ quan Bộ, kèm theo mỗi phần thưởng 100.000 đồng/người.

100% CON CBCNV CỦA VIỆN NCNTTS 1 THI VÀO CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC ĐỀU ĐỎ

Ngoài việc vận động CNVC làm tốt nhiệm vụ chuyên môn là điều tra, nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật thủy sản. Công đoàn của Viện đã quan tâm xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới. Kết thúc năm học 1997-1998 toàn Viện có 33 cháu là con CBCNV đạt học sinh giỏi (77%) trong tổng số 43 cháu là học sinh cấp 1,2. Tất cả các cháu tốt nghiệp PTTH tham gia dự thi đều đậu vào cao đẳng và đại học. Toàn bộ con em CBCNV trong Viện không có trường hợp nào mắc vào các tệ nạn xã hội. Đây là một thành công lớn và rất có ý nghĩa trong việc kết hợp giáo dục gia đình, nhà trường và xã hội.

NĂM 1998, CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN QUẢNG NINH ĐƯỢC XẾP LOẠI A

Năm 1998, Công đoàn thủy sản Quảng Ninh vận động CBCNV và lao động nỗ lực phấn đấu, khắc phục khó khăn đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế, 10 tháng vượt kế hoạch năm: Giá trị tổng sản lượng 152,1% (202,723 tỉ đồng/166,176 tỉ đồng). Kim ngạch xuất khẩu là 147,6% (13,063 triệu USD/10,5 triệu USD). Việc làm, đời sống của CNLĐ đảm bảo, ổn định hơn năm trước. Các phong trào được công đoàn duy trì đều đặn. Các chế

độ chính sách đối với lao động được thực hiện đầy đủ, quyền dân chủ của CNLĐ được đảm bảo. Đội ngũ CNLĐ phát triển cả về số lượng và chất lượng, tổ chức công đoàn được củng cố về các phương diện. Với những hoạt động như trên nên năm 1998 có 8/8 công đoàn cơ sở đạt "Công đoàn vững mạnh", công đoàn ngành được xếp loại A của Liên đoàn lao động tỉnh. Riêng Công ti XNK thủy sản II được tỉnh gửi thư khen.

TỔNG CÔNG THỦY SẢN HẠ LONG NHANH CHÓNG ỔN ĐỊNH TỔ CHỨC

Tổng công ti thủy sản Hạ Long được thành lập ngày 25/2/1998 và chính thức hoạt động từ ngày 20/6/1998. Công đoàn đã tham gia với Tổng giám đốc nhanh chóng kiện toàn tổ chức và đẩy mạnh hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đến hết tháng 9/1998 kim ngạch xuất khẩu đạt 116,6% kế hoạch năm.

Tuy cơ cấu về tổ chức theo ngành dọc Công đoàn Tổng công ti chưa hoàn chỉnh nhưng các cán bộ làm công tác công đoàn đã chủ động đề xuất với chuyên môn về việc làm, đời sống và quyền dân chủ của CNLĐ. Cùng với Tổng giám đốc phát động, sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua cũng như tuyên truyền đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước một cách kịp thời có hiệu quả.

HÀ TỈNH ĐÃ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO 1.500 LAO ĐỘNG

Hà Tĩnh đã tích cực triển khai các chương trình phục vụ nông nghiệp, ngư nghiệp góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Năm 1998 Công đoàn ngành phối hợp với chuyên môn xây dựng 14 dự án khai thác thủy sản, đóng mới 19 tàu cá xa bờ với số vốn 19 tỉ đồng; bổ sung 1 tỉ đồng cho 7 dự án năm 1997. Xây dựng 4 dự án 773 cho 4 huyện về nuôi trồng thủy sản, mỗi dự án giải quyết cho khoảng 50 lao động có việc làm thường xuyên. Đang triển khai xây dựng 100 ha nuôi thủy sản và giải quyết được khoảng 1.000 lao động có thêm việc làm, thu nhập.

Tổng các dự án trong năm có thể giải quyết cho khoảng 1.500 lao động có việc làm và thu nhập thường xuyên.

26,5 TRIỆU ĐỒNG ỦNG HỘ QUỖ VÌ TRẺ THƠ

Hưởng ứng cuộc vận động ủng hộ Quĩ Vì trẻ thơ, Công đoàn thủy sản Việt Nam và Bộ Thủy sản đã quyền góp và ủng hộ Quĩ 26,5 triệu đồng.

Số tiền trên Quĩ đã sử dụng 10 triệu đồng phẫu thuật nụ cười cho 20 em dị tật hở môi, hở vòm miệng. 16,5 triệu đồng cấp học bổng cho 20 em con thương binh, liệt sĩ, trẻ em nghèo hiếu học, học giỏi.

Quĩ có công văn cảm ơn Công đoàn Thủy sản Việt Nam và Bộ Thủy sản. Năm 1999 Quĩ xây dựng 5 chương trình vì trẻ em, Quĩ mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ có hiệu quả hơn nữa của ngành thủy sản ■

Trang tin có sự cộng tác của VP CPTSVN

MỤC LỤC NĂM 1998

Tác giả	Tên bài	Số	Trang
	NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG		
Nguyễn Tấn Dũng	Đưa ngành thủy sản phát triển nhanh hơn, tốt hơn	1(64)	1
***	Những mục tiêu của ngành thủy sản năm 1998	1(64)	3
Nguyễn Công Tạn	Năm 1998, ngành thủy sản phải đẩy mạnh khai thác, nuôi trồng, chế biến...	1(64)	4
***	Chương trình khoa học công nghệ của ngành năm 1998	1(64)	5
Ngô Anh Tuấn	Kinh tế thủy sản - một chặng đường	1(64)	7
Đức Trung	Cần chăm dứt hiện tượng đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản	1(64)	10
TCTS	Bảo đảm an toàn cho người & phương tiện nghề cá hoạt động trên biển	2(65)	1
Nguyễn Văn Công	Ao cá Bắc Hồ trong khu đi tích Phú Chủ tịch	2(65)	2
Tạ Quang Ngọc	Nhớ lời Bác Hồ dạy, ngành thủy sản quyết tâm phấn đấu hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch năm 1998	2(65)	3
TCTS	Một sự kiện quan trọng trong lĩnh vực CB&XKTS - Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam được thành lập	3(66)	1
TCTS	Công đoàn Thủy sản Việt Nam góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nghề cá	3(66)	2
Quang Tuyến	Nhìn lại một năm triển khai Chương trình đóng tàu đánh bắt hải sản xa bờ	3(66)	3
Tất Đạt	Seaprodex Việt Nam 20 năm xây dựng và trưởng thành	3(66)	5
Hoàng Hà	Ghi chép tại Đại hội đại biểu Công đoàn Thủ sản Việt Nam lần thứ II	4(67)	1
Nguyễn Tấn Dũng	Về các biện pháp đẩy mạnh thực hiện Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ	4(67)	5
TCTS	Công tác trọng tâm của ngành thủy sản những tháng cuối năm 1998	4(67)	6
TCTS	Ra sức thi đua thực hiện xuất sắc kế hoạch Nhà nước, nhiệm vụ công tác năm 1998 và quý I/1999	5(68)	1
Tất Đạt	Làm gì để đạt 1,1 tỉ USD vào năm 2000 và 2 tỉ USD vào năm 2005	5(68)	2
Trần Mai Thiên	35 năm Viện nghiên cứu NTTS I xây dựng và trưởng thành	5(68)	4
Tạ Quang Ngọc	Tổ chức tốt việc chế biến, tiêu thụ hải sản, tạo động lực cho nghề đánh cá xa bờ	6(69)	1
Nguyễn Hữu Khương	Đề sử dụng tốt hơn vốn vay đóng tàu khai thác hải sản xa bờ	6(69)	3
***	Năm 1998, sản xuất kinh doanh toàn ngành đạt hiệu quả	6(69)	4
Bùi Đình Chung	Nghiên cứu nguồn lợi hải sản phục vụ phát triển nghề cá xa bờ	6(69)	5
Nguyễn Trọng Bình	Xây dựng Luật Thủy sản yêu cầu bức thiết để phát triển nghề cá bền vững	6(69)	7
Đức Trung	Trung tâm TTKHKT và KT Thủy sản góp phần vào thắng lợi chung của ngành	6(69)	8
***	Về quản lý và sử dụng vốn tín dụng đầu tư đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ	6(69)	10
	KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
Dạng Văn Hợp, Nguyễn Trọng Cấn	Bước đầu nghiên cứu phân lập vi khuẩn gây hương nước mắm từ chượp cá cơm	2(65)	8
Bùi Đình Chung, Chu Tiến Vinh	Thành phần loài và tỉ lệ sản lượng cá nổi vùng biển xa bờ của Việt Nam	3(66)	8
Ngô Đăng Nghĩa	Ảnh hưởng của cấu trúc alginat tách chiết từ rong mơ đến hoạt tính của tế bào nấm men cố định	4(67)	8
Nguyễn Thị Bích	Một số nét về khai thác tôm hùm ở vùng biển miền Trung trong 10		

Thủy	năm (1984-1994)	4(67)	10
Nguyễn Văn Lê	Một vài sản phẩm chế biến từ cá chuồn	5(68)	8
Nguyễn Văn Thoa và CTV	Cải tiến công nghệ sản xuất và nâng cao chất lượng thức ăn nuôi tôm	5(68)	9
Trần Văn Tựa	Tách chiết và làm sạch caroten từ sinh khối tảo <i>Spirulia</i>	6(69)	11
Ý KIẾN TRAO ĐỔI			
Trần Trọng Thương	Đầu tư tín dụng như thế nào đối với ngư dân Bình Thuận	1(64)	11
Phạm Anh Tuấn	Cá rô phi đơn tính - hiện trạng và hướng phát triển	1(64)	13
Trung Tuấn	Thuế, lệ phí cho khai thác hải sản - đòi điều cần nói	2(65)	12
Đức Trung	Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước trong ngành thủy sản, tiến trình và giải pháp	3(66)	9
Ngô Anh Tuấn	Những vấn đề đang đặt ra và một số giải pháp để phát triển nghề cá trong thời gian tới	3(66)	11
Mai Xuân Phong	Xí nghiệp nước mắm Thanh Hương trước thời điểm cổ phần hóa	3(66)	16
Võ Đăng Kiểm	Để các con tàu đánh cá xa bờ hoạt động thuận lợi hơn	4(67)	12
Tất Đạt	Đào tạo lao động cho khai thác hải sản xa bờ là cấp bách	6(69)	14
VẤN ĐỀ THAM KHẢO			
Phương Thảo	Nam Hổ nói chuyện tôm hùm	1(64)	15
Diệp Sơn	Ngày xuân nói chuyện cá cảnh	1(64)	17
Lê Trọng	Cá mập (nhám) - thợ săn biển	1(64)	19
PT	Cá rô phi - sản xuất và thương mại trên thế giới	2(65)	14
Nguyễn Văn Hồi	Chuyện kể về nguyên nhân một số vụ đắm tàu	2(65)	17
Lê Trọng	Tàu cá vỏ composite ở một số nước	3(66)	17
Lê Trọng	Tiềm năng to lớn của các loài chân đầu vùng biển khơi thế giới	4(67)	14
Mai Xuân Phong	Chứng khoán, thị trường chứng khoán và cổ phiếu	4(67)	15
Hoàng Hà	Nuôi cá biển ở các nước châu Á	5(68)	13
Lê Trọng	Chuyển gen cá để tạo thực phẩm ngon	5(68)	15
Tuyết Nhung	Cách mạng trong phương pháp vận chuyển cá sống	5(68)	15
Lê Trọng	Đa cá song tuyệt hảo	5(68)	16
NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI			
Thái Bá Hồ	Kỹ thuật nuôi thâm canh tôm càng xanh ở Quảng Đông	1(64)	20
Tất Đạt	Sản xuất giống cá biển của Trung Quốc	2(65)	19
Lê Trọng	Nghề cá vùng công hải, hiện trạng và xu thế phát triển	2(65)	20
Lê Trọng	Dự báo tình hình nghề cá thế giới	2(65)	21
PT	Vài nét về nghề cá Pê - ru	3(66)	21
TN	Tình hình nuôi tôm trên thế giới	4(67)	17
Lê Trọng	Xu hướng nghề nuôi cá thương phẩm ở các nước	4(67)	19
Lê Trọng	Hạm tàu của Cộng đồng châu Âu tính đến 1/7/1997	4(67)	20
Phương Thảo	Một số nét về nghề cá nước Mĩ	5(68)	17
Tuyết Nhung	Xingapo sản xuất giống cá cảnh nước ngọt	5(68)	20
Thái Bá Hồ	Sản lượng thủy sản của Trung Quốc 1949 - 1996	5(68)	21
Lê Trọng	Cá Ngừ bơi theo El Nino	5(68)	22
Tuyết Nhung	Nghề cá của các nước ASEAN	6(69)	16
Thái Bá Hồ	Xuất nhập khẩu thủy sản của Trung Quốc	6(69)	16
N.O	Nghề cá biển Malaixia	6(69)	18
BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN			
Cầm Văn	Hãy bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống ven bờ	1(64)	24
Ngô Văn Thao	Một vài suy nghĩ về nguyên nhân dẫn đến những thiệt hại cho tàu thuyền đánh cá qua cơn bão số 5 và một số đề xuất để tránh thiệt hại về sau	1(64)	28

Trần Trọng Thương	Bảo vệ nguồn lợi thủy sản bằng cách chuyển nghề	1(64)	30
Hoàng Nguyên	Hoạt động nuôi trồng, đánh bắt, bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở Bến Tre một năm nhìn lại	1(64)	32
Vũ Huy Thủ	Nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác TS	2(65)	23
Đặng Trần Duy	Phòng tránh bão cho tàu thuyền đánh cá	2(65)	25
Trung Thông	Bảo hiểm tàu thuyền đánh cá	2(65)	26
***	Phương tiện cứu sinh - áo phao cứu sinh cá nhân	2(65)	28
Trần Trọng Thương	Bình Thuận: Chỉ thị 01 nguồn tiếp sức mới cho công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản	2(65)	29
Hoàng Nguyên	Tổng đài nghề cá - nhu cầu bức xúc của ngư dân Bến Tre	2(65)	30
Anh Đào	WWF - Chiến dịch bảo vệ biển và duy trì các nguồn cá	2(65)	31
Bùi Quang Tê	Bệnh tôm và biện pháp phòng ngừa	3(66)	23
Anh Đào	Tạo ra sự đổi thay với biển cả về một hành tinh xanh của chúng ta	3(65)	25
Nguyễn Việt Vinh	Hồ Tây, mối quan hệ giữa thủy sản với du lịch sinh thái, du lịch văn hóa	3(66)	27
Cao Phương Thảo	Ngộ độc cua biển ở Nhơn Châu - Qui Nhơn	3(66)	29
Nguyễn Hải Bình	Bình Định triển khai thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg	3(66)	30
Lê Hà	Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản 6 tháng đầu năm	4(67)	21
Cao Phương Dung	Một số nguyên nhân gây chết hàng loạt tôm sú nuôi	4(67)	22
Hoàng Hà	Piranha cá cảnh hay cá cấm	4(67)	23
***	Đánh bắt cá trên toàn cầu SOS	4(67)	25
Hoàng Minh Tuấn	Bình Thuận thực hiện Chỉ thị 39 của Thủ tướng Chính phủ	4(67)	26
Cầm Văn	Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản của các nước trong khu vực xung quanh Biển Đông	4(67)	27
Cầm Văn	Những hạn chế trong quản lý ngư trường, nguồn lợi biển sâu	5(68)	23
Đặng Ngọc Hiền	Nguồn lợi ốc hương ở Bình Thuận đang báo động	5(68)	26
Điệp Hoa	Sáng kiến mới về bảo vệ các nguồn cá biển	5(68)	27
Hoàng Nguyên	Bến Tre thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản	5(68)	29
***	Nhận biết tín hiệu, pháo hiệu báo bão, áp thấp nhiệt đới	5(68)	30
Đào Văn Thiện	1998 Hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản kết quả đáng khích lệ	6(69)	20
Phương Thảo	Nỗ lực toàn cầu, khu vực và từng quốc gia trong việc BV&PTNLHS	6(69)	22
Hồng Duy	Bảo vệ và bảo tồn rùa biển	6(69)	26
***	Về xuất khẩu động vật thủy sản hoang dã	6(69)	28
KHUYẾN NGƯ			
***	Phương hướng, nhiệm vụ khuyến ngư năm 1998	1(64)	36
Lê Minh Hoàng	Làm giàu nhờ nuôi tôm sú	1(64)	36
Lê Hữu Nhạc	Kinh nghiệm rút ra từ những đầm nuôi tôm sú có lãi ở các tỉnh miền Bắc	1(64)	37
Nguyễn Quang Vinh Bình	Nghiệp đoàn rê bùng những xã Hải Dương với những mẻ lưới kỉ lục	1(64)	37
Kiểu Ba	Nuôi tôm 3 năm lãi 90 triệu đồng	1(64)	38
Lê Minh Hoàng	Tín hiệu từ một dự án	1(64)	38
Trần Hoàng Phúc	Trà Vinh tôm nuôi bị chết và biện pháp khắc phục	2(65)	34
Việt Hùng	Kĩ thuật nuôi cá bống tượng	2(65)	35
Dương Văn Lang	Tỉnh miền núi Sơn La làm gì để phát triển nuôi trồng thủy sản	2(65)	36
Lê Minh Hoàng	Khởi sắc nhờ nuôi cá lóc	2(65)	37
Kiểu Ba	Thăm cơ sở sản xuất tôm sú giống Phú An	2(65)	38
Đoàn Quang Sửu	Kĩ thuật nuôi tôm, cá trong ruộng lúa	3(66)	35
Lê Hữu Nhạc	Cải tiến phương thức dịch vụ giống tôm sú cho các tỉnh phía Bắc	3(66)	36
Phạm Nam Dương	Nuôi tôm sú ở Trà Vinh	3(66)	37
Hoàng Hương Nhi	Dự án nuôi ba ba của ông Nguyễn Văn Chấn	3(66)	39
Lê Minh Hoàng	Anh Tư Thế làm giàu bằng nuôi cá	3(66)	39
MP	Khuyến ngư - 5 năm thực hiện Nghị định 13CP	4(67)	33
***	Kĩ thuật nuôi tôm càng xanh trong ao	4(67)	35

lĩnh Lương	Lê Văn Ân “vua” nuôi tôm càng trên ruộng lúa	4(67)	36
Thái Doãn Ứng	Viện Nghiên cứu NTTS I với Chương trình khuyến ngư	5(68)	35
Quang Tuyến	Ông Nguyễn Hữu Lo làm giàu từ nuôi trồng thủy sản	5(68)	36
Thanh Hiền	Chuyện kể về một nữ ngư dân giỏi	5(68)	38
Việt Hùng	Thấy gì qua mô hình nuôi tôm càng xanh ở một số tỉnh phía Bắc	6(69)	32
Việt Lệ	Kỹ thuật nuôi cá măng (<i>chanos chanos</i>) ở Đài Loan và Philippin	6(69)	33
HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN			
***	Nhiệm vụ chủ yếu của Công đoàn Thủy sản Việt Nam năm 1998	1(64)	42
***	Năm 1997, Công đoàn Seaprodex miền Trung có nhiều khởi sắc	1(64)	42
Tất Đạt	Chuyển phong trào lao động sáng tạo ngành thủy sản sang thời kì mới	2(65)	42
***	Phong trào công nhân và hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm	3(66)	42
***	Vì một vạn áo phao cứu sinh	3(66)	43
***	Công đoàn Thủy sản Việt Nam từ Đại hội đến Đại hội	3(66)	43
***	Ban Chấp hành Công đoàn Thủy sản Việt Nam lần thứ II	4(67)	41
***	6 nhiệm vụ trọng tâm của Công đoàn Thủy sản Việt Nam nhiệm kì 1998-2003	4(67)	42
***	Trợ giá 1 vạn áo phao cứu sinh	4(67)	43
***	Kế hoạch phân phối 1 vạn áo phao cứu sinh	5(68)	43
***	Năm 1998, Quý Nhân đạo Nghề cá Việt Nam	6(69)	39

PHIẾU ĐẶT MUA TẠP CHÍ THỦY SẢN NĂM 1999

Tạp chí Thủy sản là cơ quan ngôn luận của ngành thủy sản. Nội dung gồm:

- Phổ biến các chủ trương, chính sách, phương hướng phát triển ngành thủy sản.
- Công bố kết quả các công trình nghiên cứu khoa học, kinh nghiệm tổ chức, quản lí, sản xuất kinh doanh thủy sản.
- Giới thiệu các sáng kiến cải tiến kĩ thuật và kết quả các ứng dụng tiến bộ kĩ thuật trong các lĩnh vực hoạt động của ngành.
- Thông tin về hoạt động kinh tế, khoa học công nghệ, tổ chức quản lí trong và ngoài nước....

Để thực hiện, Tạp chí có chuyên mục: *Những vấn đề chung - Khoa học công nghệ - Ý kiến trao đổi - Vấn đề tham khảo - Nghề cá nước ngoài - Bảo vệ nguồn lợi thủy sản - Khuyến ngư - Tin hoạt động nghề cá và Hoạt động công đoàn.*

Tạp chí xuất bản 2 tháng một kì (một năm 6 kì), khổ 19 x 27cm, 44 trang/số, bìa in ôp-xet nhiều màu, giá bán 4.000 đồng/số, một bộ cả năm (6 số) là 24.000 đồng, trong đó có cả cước bưu điện.

Đặt mua xin chuyển phiếu dưới đây về Toà soạn Tạp chí Thủy sản. Tiền mua chuyển qua bưu điện, hoặc tiền mặt tại Toà soạn.

PHIẾU ĐẶT MUA TẠP CHÍ THỦY SẢN NĂM 1999

Gửi: Toà soạn Tạp chí Thủy sản
10, Nguyễn Công Hoan - Ba Đình - Hà Nội

Tên đơn vị, cá nhân đặt mua:

Địa chỉ:

Số bộ đặt mua cả năm :bộ x 24.000 đồng =đồng

Ngày.....tháng.....năm 1999

Kí tên

Ghi chú: Đơn vị, cá nhân gửi phiếu đặt mua trước về Toà soạn để có kế hoạch xuất bản, tiền có thể chuyển trả trong năm.